
VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT
HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

**Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 11 năm 2025
quy định về Bảng giá đất lần đầu để công bố và áp dụng
từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 trên địa bàn thành phố Hà Nội.**

(Tiếp theo Công báo số 391+392)

Phụ lục số 02

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU VỰC 2

Áp dụng đối với các thửa đất (khu đất) thuộc địa giới hành chính các phường: Hồng Hà, Vĩnh Tuy, Bạch Mai, Kim Liên, Đống Đa, Láng
(Kèm theo Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	An Dương	Yên Phụ	Số nhà 130 An Dương	100.803	56.466	43.515	38.919	35.992	20.156	15.637	13.937	23.386	14.316	11.512	10.444
		Số nhà 130 An Dương	Cuối đường	96.565	55.368	42.855	38.293	34.552	19.695	15.337	13.706	22.225	13.989	11.103	10.005
2	An Dương Vương (đường gom chân đê)	Ngõ 1 An Dương Vương (ngoài đê)	Ngõ 14 An Dương Vương (ngoài đê)	80.814	45.808	35.831	31.897	27.473	15.659	12.116	10.756	17.231	11.630	9.732	8.639
3	An Xá	Đầu đường	Cuối đường	133.889	73.475	56.807	50.503	47.923	26.358	20.367	18.104	31.649	18.197	14.093	12.555
4	Âu Cơ (đường gom chân đê)	Đầu đường (ngoài đê)	Cuối đường (ngoài đê)	109.799	61.427	48.037	42.931	38.871	21.768	16.888	15.052	24.840	15.165	11.987	10.799
5	Bạch Đằng	Hàm Tử Quan	Vạn Kiếp	128.649	70.819	54.812	48.618	46.070	25.338	19.580	17.404	30.069	17.387	13.666	12.202
		Vạn Kiếp	Chân Cầu Vĩnh Tuy	109.799	61.427	48.037	42.931	38.871	21.768	16.888	15.052	24.840	15.165	11.987	10.799

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
6	Bạch Mai	Đầu đường	Cuối đường	191.153	99.662	75.694	66.781	68.254	35.492	27.074	23.851	44.836	23.636	17.919	15.356
7	Bảo Linh	Đầu đường	Cuối đường	121.364	67.057	51.736	45.972	43.566	23.961	18.516	16.458	29.012	17.011	13.293	11.938
8	Bùi Ngọc Dương	Đầu đường	Cuối đường	117.430	66.024	51.133	45.657	42.114	23.584	18.296	16.307	27.692	16.484	12.923	11.569
9	Cầu Đất	Đầu đường	Cuối đường	158.188	85.544	65.566	58.302	56.636	30.583	23.535	20.861	36.923	20.703	15.877	14.153
10	Cầu Giấy	Huỳnh Thúc Kháng	Đường Láng	191.153	99.662	75.694	66.781	67.033	34.857	26.590	23.424	44.034	23.213	17.598	15.081
11	Cầu Mới	Số 111 đường Láng	Đầu Cầu Mới	173.284	91.896	69.896	63.760	61.906	32.810	25.141	22.218	40.527	22.094	16.777	14.643
12	Chùa Bộc	Đầu đường	Cuối đường	243.697	121.959	91.758	80.346	87.132	43.566	32.917	28.802	54.067	25.978	19.938	16.677
13	Chùa Láng	Đầu đường	Cuối đường	158.188	85.544	65.566	58.302	56.636	30.583	23.535	20.861	36.923	20.703	15.877	14.153
14	Chùa Quỳnh	Đầu đường	Cuối đường	121.364	67.057	51.736	45.972	43.566	23.961	18.516	16.458	29.012	17.011	13.293	11.938
15	Chương Dương Độ	Đầu đường	Cuối đường	165.330	87.384	67.639	59.914	59.077	31.902	24.550	21.760	38.515	21.596	16.562	14.763
16	Đại Cồ Việt	Đầu đường	Cuối đường	210.768	107.452	81.583	71.288	75.007	38.254	29.044	25.502	48.652	25.001	19.046	15.956
17	Đại La	Đầu đường	Cuối đường	210.768	107.452	81.583	71.288	75.114	38.308	29.086	25.539	49.111	25.236	19.225	16.106
18	Đặng Tiến Đông	Đầu đường	Cuối đường	145.302	78.470	60.136	53.279	51.829	27.987	21.538	19.090	33.991	19.349	14.886	13.239
19	Đặng Văn Ngữ	Đầu đường	Cuối đường	145.302	78.470	60.136	53.279	51.829	27.987	21.538	19.090	33.991	19.349	14.886	13.239
20	Đào Duy Anh	Đầu đường	Cuối đường	191.153	99.662	75.694	66.781	68.254	35.492	27.074	23.851	44.836	23.636	17.919	15.356

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
21	Đê Tô Hoàng	Đầu đường	Cuối đường	113.449	62.933	49.531	43.527	40.662	22.771	17.665	15.745	26.374	15.825	12.462	11.199
22	Đông Các	Đầu đường	Cuối đường	128.649	70.819	54.812	48.618	43.566	23.961	18.516	16.458	29.012	17.011	13.293	11.938
23	Đông Tác	Đầu đường	Cuối đường	121.364	67.057	51.736	45.972	43.566	23.961	18.516	16.458	29.012	17.011	13.293	11.938
24	Đường gom chân đê Nguyễn Khoái	Vạn Kiếp	Cầu Vĩnh Tuy	92.697	52.948	41.092	36.673	33.113	18.874	14.698	13.135	21.571	13.662	10.920	9.763
25	Dương Văn Bé	Đầu đường	Cuối đường	83.907	47.996	37.485	33.879	30.233	17.233	13.420	11.993	18.302	12.354	10.005	8.882
26	Giải Phóng (đi qua đường tàu)	Đại Cồ Việt	Trường Chinh	133.889	73.475	56.807	50.503	47.923	26.358	20.367	18.104	31.649	18.197	14.093	12.555
27	Giải Phóng (phía đối diện đường tàu)	Đại Cồ Việt	Trường Chinh	191.153	99.662	75.694	66.781	68.254	35.492	27.074	23.851	44.836	23.636	17.919	15.356
28	Hàm Tử Quan	Đầu đường	Cuối đường	165.330	87.384	67.639	59.914	59.077	31.902	24.550	21.760	38.515	21.596	16.562	14.763
29	Hồ Đắc Di	Đầu đường	Cuối đường	137.250	74.159	56.915	50.603	49.074	26.500	20.393	18.104	31.830	18.208	14.023	12.478
30	Hoàng Cầu	Đầu đường	Cuối đường	173.284	91.896	69.896	63.760	63.895	33.549	25.707	22.718	41.803	22.470	16.948	14.815
31	Hoàng Ngọc Phách	Nguyễn Hồng	Láng Hạ	165.330	87.384	67.639	59.914	54.683	29.529	22.724	20.142	35.650	19.989	15.330	13.665
32	Hoàng Tích Trĩ	Đầu đường	Cuối đường	145.302	78.470	60.136	53.279	51.829	27.987	21.538	19.090	33.991	19.349	14.886	13.239
33	Hồng Hà	An Dương	Phố Vạn Kiếp	133.889	73.475	56.807	50.503	47.923	26.358	20.367	18.104	31.649	18.197	14.093	12.555

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
34	Hồng Mai	Đầu đường	Cuối đường	128.649	70.819	54.812	48.618	46.070	25.338	19.580	17.404	30.069	17.387	13.666	12.202
35	Huyện Thúc Kháng	Láng Hạ	Cầu Giấy	227.758	116.208	87.583	77.261	80.563	41.087	31.196	27.392	50.950	25.475	19.306	16.054
36	Khuong Thượng	Đầu đường	Cuối đường	128.649	70.819	54.812	48.618	42.114	23.584	18.296	16.307	27.692	16.484	12.923	11.569
37	Kim Nguru	Đầu đường	Cuối đường	145.302	78.470	60.136	53.279	51.829	27.987	21.538	19.090	33.991	19.349	14.886	13.239
38	La Thành	Nguyễn Chí Thanh	Huyện Thúc Kháng	176.850	92.168	72.057	63.688	63.895	33.549	25.707	22.718	41.803	22.470	16.948	14.815
39	Lạc Trung	Đầu đường	Cuối đường	145.302	78.470	60.136	53.279	51.829	27.987	21.538	19.090	33.991	19.349	14.886	13.239
40	Láng	Tây Sơn	Cầu Giấy	173.284	91.896	69.896	63.760	61.906	32.810	25.141	22.218	40.527	22.094	16.777	14.643
41	Láng Hạ	Thái Hà	Láng	318.974	159.247	120.356	105.135	113.923	56.961	43.038	37.658	70.691	33.965	26.069	21.804
42	Lăng Yên	Đê Nguyễn Khoái	Cuối đường	92.697	52.948	41.092	36.673	33.113	18.874	14.698	13.135	21.571	13.662	10.920	9.763
43	Lê Thanh Nghị	Đầu đường	Cuối đường	227.758	116.208	87.583	77.261	81.323	41.475	31.490	27.650	51.430	25.715	19.488	16.206
44	Lĩnh Nam	Tam Trinh	Tân Khai	67.999	43.104	33.224	30.506	25.857	14.738	11.393	10.181	16.615	11.215	9.227	8.192
45	Lương Định Cửa	Ngã ba giao cắt Phạm Ngọc Thạch	Ngã ba giao cắt Trường Chinh tại số 102	165.330	87.384	67.639	59.914	59.077	31.902	24.550	21.760	38.515	21.596	16.562	14.763
46	Mạc Thị Bưởi	Đầu đường	Cuối đường	109.799	61.427	48.037	42.931	38.871	21.768	16.888	15.052	24.840	15.165	11.987	10.799

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
47	Minh Khai	Chợ Mơ	Hết dự án Khu đô thị Time City tại số 458 Minh Khai	210.768	107.452	81.583	71.288	75.114	38.308	29.086	25.539	49.111	25.236	19.225	16.106
		Hết dự án Khu đô thị Time City tại số 458 Minh Khai	Cuối đường	180.572	95.735	73.111	64.765	64.598	34.237	26.234	23.184	42.289	23.054	17.507	15.280
48	Nam Đồng	Đầu đường	Cuối đường	145.302	78.470	60.136	53.279	51.829	27.987	21.538	19.090	33.991	19.349	14.886	13.239
49	Nghi Tàm (đường gom chân đê)	Đầu đường (ngoài đê)	Cuối đường (ngoài đê)	113.449	62.933	49.531	43.527	40.662	22.771	17.665	15.745	26.374	15.825	12.462	11.199
50	Nghĩa Dũng	Đầu đường	Cuối đường	121.364	67.057	51.736	45.972	43.566	23.961	18.516	16.458	29.012	17.011	13.293	11.938
51	Nguyễn Chí Thanh	Láng	La Thành	307.814	150.489	112.845	98.406	107.413	53.707	40.578	35.506	66.651	32.024	24.579	20.558
52	Nguyễn Hiền	Đầu đường	Cuối đường	128.649	70.819	54.812	48.618	46.070	25.338	19.580	17.404	30.069	17.387	13.666	12.202
53	Nguyễn Hồng	Huỳnh Thúc Kháng	Vũ Ngọc Phan	153.644	82.949	63.485	56.162	54.683	29.529	22.724	20.142	35.650	19.989	15.330	13.665
54	NguyễnHyQuang	Ngã ba giao cắt số nhà 60,62 phố Nguyễn Lương Bằng	Ngã ba giao cắt số nhà 9 phố Hoàng Cầu	128.649	70.819	54.812	48.618	43.566	23.961	18.516	16.458	29.012	17.011	13.293	11.938
55	Nguyễn Khiết	Đầu đường	Cuối đường	113.449	62.933	49.531	43.527	40.662	22.771	17.665	15.745	26.374	15.825	12.462	11.199

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
56	Nguyễn Khoái (ngoài đê)	Trần Khát Chân	Hết địa phận phường Vĩnh Tuy	88.164	50.553	39.214	35.082	31.673	18.054	14.059	12.564	20.918	13.336	10.738	9.518
57	Nguyễn Khoái (trong đê)	Trần Khát Chân	Hết địa phận phường Vĩnh Tuy	96.565	55.368	42.855	38.293	34.552	19.695	15.337	13.706	22.225	13.989	11.103	10.005
58	Nguyễn Lương Bằng	Đầu đường	Cuối đường	243.697	121.959	91.758	80.346	87.132	43.566	32.917	28.802	54.067	25.978	19.938	16.677
59	Nguyễn Ngọc Doãn	Đầu đường	Cuối đường	145.302	78.470	60.136	53.279	51.829	27.987	21.538	19.090	33.991	19.349	14.886	13.239
60	Nguyễn Trãi	Ngã Tư Sở	Phố Cầu Mới	243.697	121.959	91.758	80.346	87.132	43.566	32.917	28.802	54.067	25.978	19.938	16.677
61	Nguyễn Tư Giản	Đầu đường	Cuối đường	109.799	61.427	48.037	42.931	38.871	21.768	16.888	15.052	24.840	15.165	11.987	10.799
62	Nguyễn Văn Tuyết	Ngã ba giao cắt phố Tây Sơn (tại số nhà 298)	Ngã ba giao cắt phố Yên Lãng tại số 53	173.284	91.896	69.896	63.760	61.906	32.810	25.141	22.218	40.527	22.094	16.777	14.643
63	Nguyễn Văn Viên	Ngã ba giao cắt phố Minh Khai tại gầm cầu Vĩnh Tuy (ngõ 624 phố Minh Khai)	Ngã ba giao cắt ngõ 122 phố Vĩnh Tuy tại chân đê Nguyễn Khoái	109.799	61.427	48.037	42.931	38.871	21.768	16.888	15.052	24.840	15.165	11.987	10.799
64	Ô Chợ Dừa	Đầu đường	Cuối đường	227.758	116.208	87.583	77.261	80.563	41.087	31.196	27.392	50.950	25.475	19.306	16.054
65	Phạm Ngọc Thạch	Đầu đường	Cuối đường	243.697	121.959	91.758	80.346	87.132	43.566	32.917	28.802	54.067	25.978	19.938	16.677

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
66	Pháo Đài Láng	Đầu đường	Cuối đường	173.284	91.896	69.896	63.760	61.906	32.810	25.141	22.218	40.527	22.094	16.777	14.643
67	Phố 8/3	Đầu đường	Cuối đường	121.364	67.057	51.736	45.972	43.566	23.961	18.516	16.458	29.012	17.011	13.293	11.938
68	Phố Lạc Nghiệp	Đầu đường	Cuối đường	145.302	78.470	60.136	53.279	51.829	27.987	21.538	19.090	33.991	19.349	14.886	13.239
69	Phúc Tân	Đầu đường	Cuối đường	137.250	74.159	56.915	50.603	49.074	26.500	20.393	18.104	31.830	18.208	14.023	12.478
70	Phúc Xá	Đầu đường	Cuối đường	121.364	67.057	51.736	45.972	43.566	23.961	18.516	16.458	29.012	17.011	13.293	11.938
71	Phuong Mai	Đầu đường	Cuối đường	165.330	87.384	67.639	59.914	59.077	31.902	24.550	21.760	38.515	21.596	16.562	14.763
72	Quỳnh Lôi	Đầu đường	Cuối đường	121.364	67.057	51.736	45.972	43.566	23.961	18.516	16.458	29.012	17.011	13.293	11.938
73	Quỳnh Mai	Đầu đường	Cuối đường	121.364	67.057	51.736	45.972	43.566	23.961	18.516	16.458	29.012	17.011	13.293	11.938
74	Tạ Quang Bùu	Bạch Mai	Đại Cồ Việt	133.889	73.475	56.807	50.503	47.923	26.358	20.367	18.104	31.649	18.197	14.093	12.555
75	Tam Khương	Đầu đường	Cuối đường	117.430	66.024	51.133	45.657	42.114	23.584	18.296	16.307	27.692	16.484	12.923	11.569
76	Tam Trinh	Minh Khai	Lĩnh Nam	113.449	62.933	49.531	43.527	40.662	22.771	17.665	15.745	26.374	15.825	12.462	11.199
77	Tân Ấp	Đầu đường	Cuối đường	113.449	62.933	49.531	43.527	40.662	22.771	17.665	15.745	26.374	15.825	12.462	11.199
78	Tân Khai	Đầu đường	Cuối đường	67.999	43.104	33.224	30.506	25.857	14.738	11.393	10.181	16.615	11.215	9.227	8.192
79	Tây Kết	Đầu đường	Cuối đường	100.803	56.466	43.515	38.919	35.992	20.156	15.637	13.937	23.386	14.316	11.512	10.444

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
80	Tây Sơn	Nguyễn Lương Bằng	Ngã Tư Sờ	243.697	121.959	91.758	80.346	87.132	43.566	32.917	28.802	54.067	25.978	19.938	16.677
81	Thái Hà	Láng Hạ	Tây Sơn	243.697	121.959	91.758	80.346	86.318	43.159	32.609	28.533	53.561	25.735	19.752	16.521
82	Thái Thịnh	Đầu đường	Cuối đường	173.284	91.896	69.896	63.760	61.906	32.810	25.141	22.218	40.527	22.094	16.777	14.643
83	Thanh Nhân	Đầu đường	Cuối đường	145.302	78.470	60.136	53.279	51.829	27.987	21.538	19.090	33.991	19.349	14.886	13.239
84	Thanh Yên	Đầu đường	Cuối đường	121.364	67.057	51.736	45.972	43.566	23.961	18.516	16.458	29.012	17.011	13.293	11.938
85	Tôn Thất Tùng	Ngã tư Tôn Thất Tùng - Phạm Ngọc Thạch	Trường Chinh	219.474	111.656	84.928	74.438	78.419	39.994	30.366	26.662	50.110	25.056	19.323	15.877
86	Trần Đại Nghĩa	Đầu đường	Cuối đường	210.768	107.452	81.583	71.288	75.114	38.308	29.086	25.539	49.111	25.236	19.225	16.106
87	Trần Hữu Tước	Đầu đường	Cuối đường	133.889	73.475	56.807	50.503	47.923	26.358	20.367	18.104	31.649	18.197	14.093	12.555
88	Trần Khát Chân	Đầu đường	Ngã ba giao cắt đường Nguyễn Khoái	210.768	107.452	81.583	71.288	75.007	38.254	29.044	25.502	48.652	25.001	19.046	15.956
89	Trần Nhật Duật	Đầu đường	Cuối đường	273.422	135.588	103.127	90.670	95.845	47.923	36.208	31.682	58.023	26.836	20.585	17.047
90	Trần Quang Diệu	Đầu đường	Cuối đường	133.889	73.475	56.807	50.503	47.923	26.358	20.367	18.104	31.649	18.197	14.093	12.555
91	Trần Quang Khải	Đầu đường	Cuối đường	227.758	116.208	87.583	77.261	80.563	41.087	31.196	27.392	50.950	25.475	19.306	16.054

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
92	Trúc Khê	Đầu đường	Cuối đường	158.188	85.544	65.566	58.302	54.683	29.529	22.724	20.142	35.650	19.989	15.330	13.665
93	Trung Liệt	Đầu đường	Cuối đường	128.649	70.819	54.812	48.618	46.070	25.338	19.580	17.404	30.069	17.387	13.666	12.202
94	Trường Chinh	Ngã Tư Sở	Ngã ba Tôn Thất Tùng	173.284	91.896	69.896	63.760	61.906	32.810	25.141	22.218	40.527	22.094	16.777	14.643
		Ngã ba Tôn Thất Tùng	Đại La	165.330	87.384	67.639	59.914	59.077	31.902	24.550	21.760	38.515	21.596	16.562	14.763
95	Tứ Liên	Ngã ba giao cắt đường Âu Cơ (Tại số 126)	Ngã ba tiếp giáp đê quai Tứ Liên (Tại trường Tiểu học Tứ Liên - Cơ sở 2)	100.803	56.466	43.515	38.919	35.992	20.156	15.637	13.937	23.386	14.316	11.512	10.444
96	Vân Đồn	Đầu đường	Cuối đường	100.803	56.466	43.515	38.919	35.992	20.156	15.637	13.937	23.386	14.316	11.512	10.444
97	Vạn Kiếp	Đầu đường	Cuối đường	109.799	61.427	48.037	42.931	38.871	21.768	16.888	15.052	24.840	15.165	11.987	10.799
98	Vĩnh Hồ	Đầu đường	Cuối đường	128.649	70.819	54.812	48.618	46.070	25.338	19.580	17.404	30.069	17.387	13.666	12.202
99	Vĩnh Tuy	Đầu đường	Cuối đường	113.449	62.933	49.531	43.527	40.662	22.771	17.665	15.745	26.374	15.825	12.462	11.199
100	Võ Thị Sáu	Đầu đường	Cuối đường	158.188	85.544	65.566	58.302	56.636	30.583	23.535	20.861	36.923	20.703	15.877	14.153
101	Võ Văn Dũng	Đầu đường	Cuối đường	133.889	73.475	56.807	50.503	47.923	26.358	20.367	18.104	31.649	18.197	14.093	12.555
102	Vọng	Trường Đại học Kinh tế Quốc dân	Đại La	145.302	78.470	60.136	53.279	51.829	27.987	21.538	19.090	33.991	19.349	14.886	13.239

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
103	Vọng Hà	Đầu đường	Cuối đường	121.364	67.057	51.736	45.972	43.566	23.961	18.516	16.458	29.012	17.011	13.293	11.938
104	Vũ Ngọc Phan	Nguyên Hồng	Láng Hạ	165.330	87.384	67.639	59.914	54.683	29.529	22.724	20.142	35.650	19.989	15.330	13.665
105	Xã Đàn	Đầu đường	Cuối đường	273.422	135.588	103.127	90.670	97.827	48.913	36.957	32.337	58.788	26.945	20.573	17.163
106	Yên Lạc	Đầu đường	Cuối đường	104.478	58.904	45.484	40.412	37.432	20.962	16.262	14.494	23.860	14.740	11.561	10.464
107	Yên Lãng	Đầu đường	Cuối đường	158.188	85.544	65.566	58.302	56.636	30.583	23.535	20.861	36.923	20.703	15.877	14.153

Phụ lục số 03

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU VỰC 3

Áp dụng đối với các thửa đất (khu đất) thuộc địa giới hành chính các phường: Phú Thượng, Xuân Đình, Nghĩa Đô, Cầu Giấy, Yên Hòa, Thanh Xuân, Khương Đình, Phương Liệt, Định Công, Tương Mai, Hoàng Mai, Vĩnh Hưng, Lĩnh Nam
(Kèm theo Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	An Dương Vương (đường gom chân đê) đoạn ngoài đê	Võ Chí Công	Tân Xuân	90.152	51.272	40.849	35.988	30.661	17.477	13.563	12.120	20.798	12.479	12.134	10.450
	An Dương Vương (đường gom chân đê) đoạn trong đê	Võ Chí Công	Tân Xuân	105.784	59.513	46.771	41.851	36.083	20.206	15.621	13.923	24.581	14.633	11.852	10.611
2	Bạch Đằng	Chân cầu Vĩnh Tuy	Nguyễn Khoái	109.799	61.427	48.037	42.930	38.291	21.443	16.635	14.827	25.459	15.155	12.275	10.989
3	Băng Liệt	Đầu đường	Cuối đường	67.999	43.104	33.224	30.506	25.470	14.518	11.223	10.029	16.367	11.047	9.090	8.069
4	Bùi Huy Bích	Đầu đường	Cuối đường	87.020	49.602	38.615	34.564	29.782	16.976	13.219	11.813	19.231	12.260	10.200	9.041
5	Bùi Trang Chước	Đầu đường	Cuối đường	71.720	41.070	32.127	28.261	24.440	13.931	10.821	9.469	17.855	10.546	8.790	7.571
6	Bùi Xương Trạch	Khương Đình	Số 217 Bùi Xương Trạch	79.684	45.471	35.204	31.453	27.733	15.808	12.220	10.919	18.544	11.823	9.670	8.572
			Số 217 Bùi Xương Trạch	Cuối đường	76.076	43.389	33.552	29.890	25.470	14.518	11.223	10.029	17.535	11.399	9.738

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
7	Cầu Giấy	Đường Láng	Cuối đường	182.559	95.147	73.320	64.847	61.856	32.165	24.452	21.541	41.221	21.730	17.021	14.586
8	Chính Kinh	Đầu đường	Cuối đường	83.907	47.996	37.485	33.879	29.782	16.976	13.219	11.813	18.029	12.168	9.856	8.749
9	Chùa Hà	Đầu đường	Cuối đường	119.150	65.609	51.077	46.461	40.025	22.014	16.885	15.009	28.057	16.133	12.692	11.307
10	Cù Chính Lan	Đầu đường	Cuối đường	106.680	55.154	43.232	38.615	33.217	18.601	14.381	12.818	22.837	13.942	11.242	10.200
11	Cự Lộc	Đầu đường	Cuối đường	83.907	47.996	37.485	33.879	29.782	16.976	13.219	11.813	18.029	12.168	9.856	8.749
12	Dịch Vọng	Đầu đường	Cuối đường	105.784	59.513	46.771	41.851	36.083	20.206	15.621	13.923	24.581	14.633	11.852	10.611
13	Dịch Vọng Hậu	Đầu đường	Cuối đường	101.127	56.595	44.764	39.754	34.494	19.317	14.934	13.311	24.039	14.424	11.707	10.546
14	Doãn Khuê	Ngã ba giao đường Hoàng Minh Thảo (tại toà chung cư N01-T2 khu Ngoại Giao Đoàn)	Ngã ba giao phố Nguyễn Xuân Khoát	76.076	43.389	33.552	29.890	25.470	14.518	11.223	10.029	17.535	11.399	9.738	8.645
15	Dương Đình Nghệ	Đầu đường	Cuối đường	123.700	68.088	53.648	47.428	42.545	23.400	18.081	16.072	28.333	16.612	12.982	11.658
16	Dương Quang Hàm	Đầu đường	Cuối đường	106.680	55.154	43.232	38.615	33.217	18.601	14.381	12.818	22.837	13.942	11.242	10.200
17	Dương Văn An	Ngã ba giao cắt đường Xuân Tảo (tại hồ điều hoà khu Starlake)	Ngã ba giao cắt đường tiếp nối Công viên Hòa Bình	76.076	43.389	33.552	29.890	25.470	14.518	11.223	10.029	17.535	11.047	9.738	8.645
18	Dương Văn Bé	Đầu đường	Cuối đường	83.907	47.996	37.485	33.879	29.782	16.976	13.219	11.813	18.029	12.168	9.856	8.749
19	Duy Tân	Đầu đường	Cuối đường	123.700	68.088	53.648	47.428	42.545	23.400	18.081	16.072	28.333	16.612	12.982	11.658

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
20	Đại La	Đầu đường	Cuối đường	210.023	105.299	80.136	70.587	73.744	37.610	28.555	25.073	47.648	24.210	18.510	15.384
21	Đại Từ	Đầu đường	Cuối đường	76.076	43.389	33.552	29.890	25.470	14.518	11.223	10.029	17.535	11.399	9.738	8.645
22	Đặng Thùy Trâm	Đầu đường	Cuối đường	106.680	55.154	43.232	38.615	33.217	18.601	14.381	12.818	22.837	13.942	11.242	10.200
23	Đặng Trần Đức	Đầu đường	Cuối đường	57.266	35.030	27.603	24.625	19.239	11.735	9.460	8.297	12.749	9.041	7.735	6.649
24	Đặng Xuân Bảng	Ngã ba phố Đại Từ	Cầu bắc qua sông Lừ	94.986	52.968	41.431	37.363	32.618	18.593	14.479	12.938	21.634	13.462	10.895	9.853
25	Định Công	Giải Phóng	Ngõ 122 phố Định Công	101.127	56.595	44.764	39.754	34.494	19.317	14.934	13.311	24.039	14.424	11.707	10.546
		Ngõ 122 phố Định Công	Định Công Hạ	94.986	52.968	41.431	37.363	32.618	18.593	14.479	12.938	21.634	13.462	10.895	9.853
26	Định Công Hạ	Định Công	Định Công Thượng	67.999	43.104	33.224	30.506	25.470	14.518	11.223	10.029	16.367	11.047	9.090	8.069
27	Định Công Thượng	Cầu Lù	Cuối đường	67.999	43.104	33.224	30.506	25.470	14.518	11.223	10.029	16.367	11.047	9.090	8.069
28	Đinh Núp	Ngã ba giao cắt phố Nguyễn Chánh (tại ô đất A5 và A7)	Ngã tư giao cắt phố Tú Mơ	106.680	55.154	43.232	38.615	33.217	18.601	14.381	12.818	22.837	13.942	11.242	10.200
29	Đỗ Mười	Ngã tư giao cắt Giải Phóng - Hoàng Liệt	Chân cầu Thanh Trì	106.680	55.154	43.232	38.615	33.217	18.601	14.381	12.818	22.837	13.942	11.242	10.200
30	Đỗ Nhuận	Đầu đường	Cuối đường	106.680	55.154	43.232	38.615	33.217	18.601	14.381	12.818	22.837	13.942	11.242	10.200
31	Đỗ Quang	Đầu đường	Cuối đường	109.799	61.427	48.037	42.930	37.049	20.748	16.040	14.296	25.459	15.155	12.275	10.989

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
32	Đông Thiên	Đầu đường	Cuối đường	51.417	32.865	25.883	23.531	17.315	10.908	8.603	7.791	11.590	8.230	7.033	6.045
33	Đường Đại Kim đi Tân Triều	Kim Giang	Hết địa phận phường Định Công	57.266	35.030	27.603	24.625	19.239	11.735	9.460	8.297	12.749	9.041	7.735	6.649
34	Đường đê Nguyễn Khoái (ngoài đê)	Chân cầu Vĩnh Tuy	Chân cầu Thanh Trì	67.999	43.104	33.224	30.506	25.470	14.518	11.223	10.029	16.367	11.047	9.090	8.069
	Đường đê Nguyễn Khoái (trong đê)	Chân cầu Vĩnh Tuy	Chân cầu Thanh Trì	79.684	45.471	35.204	31.453	27.733	15.808	12.220	10.919	18.544	11.823	9.670	8.572
35	Đường đê Sông Hồng (ngoài đê)	Ngõ 785 đường Nguyễn Khoái	Giáp địa phận phường Yên Sở	50.160	30.932	23.849	21.825	16.729	11.181	9.460	8.130	11.086	7.862	6.727	5.781
	Đường đê Sông Hồng (trong đê)	Ngõ 785 đường Nguyễn Khoái	Giáp địa phận phường Yên Sở	57.266	35.030	27.603	24.625	19.239	11.735	9.460	8.297	12.749	9.041	7.735	6.649
36	Đường đê Sông Hồng (ngoài đê)	Giáp phường Yên Sở	Hết địa phận phường Lĩnh Nam (đối diện trạm bơm Yên Sở)	45.162	28.558	22.607	20.438	15.056	10.177	8.601	7.392	10.078	7.156	6.115	5.256
	Đường đê Sông Hồng (trong đê)	Giáp phường Yên Sở	Hết địa phận phường Lĩnh Nam (đối diện trạm bơm Yên Sở)	51.417	32.865	25.883	23.531	17.315	10.908	8.603	7.791	11.590	8.230	7.033	6.045
37	Đường gom chân đê Sông Hồng	Ngõ 785 đường Nguyễn Khoái	Giáp địa phận phường Yên Sở	45.162	28.558	22.607	20.438	15.056	10.177	8.601	7.392	10.078	7.156	6.115	5.256

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
38	Đường hai bên bờ sông Sét	Trương Định	Cầu qua sông Sét tại khu đô thị Ao Sào	94.986	52.968	41.431	37.363	32.618	18.593	14.479	12.938	21.634	13.462	10.895	9.853
39	Đường nối từ Quốc lộ 1A đến Trương Định	Giải Phóng (Quốc lộ 1A)	Trương Định	106.680	55.154	43.232	38.615	33.217	18.601	14.381	12.818	22.837	13.942	11.242	10.200
40	Đường nối từ phố Tương Mai (tại cầu Khi) đến nút giao Kim Đồng - Tân Mai	Cầu Khi	Kim Đồng	79.684	45.471	35.204	31.453	27.733	15.808	12.220	10.919	18.544	11.823	9.670	8.572
41	Đường sau Làng Yên Duyên	Thôn Yên Duyên (phường Yên Sở)	Lĩnh Nam	51.417	32.865	25.883	23.531	17.315	10.908	8.603	7.791	11.590	8.230	7.033	6.045
42	Đường từ cầu Đền Lũ qua xí nghiệp xe Buýt Hà Nội đến hết nhà máy xử lý nước thải Yên Sở	Đầu đường	Cuối đường	76.076	43.389	33.552	29.890	25.470	14.518	11.223	10.029	16.367	11.047	9.738	8.645
43	Đường nối từ ngã tư Pháp Vân đi qua UBND phường Hoàng Mai (cũ) đến điểm giao cắt với đường Tam Trinh	Đầu đường	Cuối đường	106.680	55.154	43.232	38.615	33.217	18.601	14.381	12.818	22.837	13.942	11.242	10.200

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
44	Đường từ Phạm Văn Đồng đến đường Vành Khuỷen	Đầu đường	Cuối đường	71.720	41.070	32.127	28.261	24.440	13.931	10.821	9.469	17.855	10.546	8.790	7.571
45	Đường từ phố Vĩnh Hưng đến Ủy ban nhân dân phường Thanh Trì	Đầu đường	Cuối đường	57.266	35.030	27.603	24.625	19.239	11.735	9.460	8.297	12.749	9.041	7.735	6.649
46	Đường từ Tam Trinh đến chợ Yên Duyên	Đầu đường	Cuối đường	67.999	43.104	33.224	30.506	25.470	14.518	11.223	10.029	16.367	11.047	9.090	8.069
47	Giải Phóng (phía đối diện đường tàu)	Trường Chinh	Cầu Tráng	182.559	95.147	73.320	64.847	61.856	32.165	24.452	21.541	41.221	21.730	17.021	14.586
	Giải Phóng (phía đi qua đường tàu)	Trường Chinh	Cầu Tráng	123.700	68.088	53.648	47.428	42.545	23.400	18.081	16.072	28.333	16.612	12.982	11.658
48	Giải Phóng (phía đối diện đường tàu)	Cầu Tráng	Bến xe Giáp Bát	127.697	68.839	54.391	47.995	43.548	23.516	18.034	15.985	29.349	16.706	13.057	11.612
	Giải Phóng (phía đi qua đường tàu)	Cầu Tráng	Bến xe Giáp Bát	87.020	49.602	38.615	34.564	29.782	16.976	13.219	11.813	19.231	12.260	10.200	9.041
49	Giải Phóng (phía đối diện đường tàu)	Bến xe Giáp Bát	Vành đai 3	113.449	62.933	49.531	43.527	38.660	21.263	16.374	14.555	26.674	15.639	12.627	11.339
	Giải Phóng (phía đi qua đường tàu)	Bến xe Giáp Bát	Vành đai 3	76.076	43.389	33.552	29.890	25.470	14.518	11.223	10.029	17.535	11.399	9.738	8.645

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
50	Giáp Bát	Đầu đường	Cuối đường	76.076	43.389	33.552	29.890	25.470	14.518	11.223	10.029	17.535	11.399	9.738	8.645
51	Giáp Nhất	Đầu đường	Cuối đường	90.152	51.272	40.849	35.988	30.661	17.477	13.563	12.120	20.798	12.479	12.134	10.450
52	Giáp Nhị	Ngõ 751 Trương Định	Đình Giáp Nhị	76.076	43.389	33.552	29.890	25.470	14.518	11.223	10.029	17.535	11.399	9.738	8.645
53	Hạ Đình	Đầu đường	Cuối đường	87.020	49.602	38.615	34.564	29.782	16.976	13.219	11.813	19.231	12.260	10.200	9.041
54	Hà Kế Tấn	Trường Chinh	Cầu Lê Trọng Tấn	87.020	49.602	38.615	34.564	29.782	16.976	13.219	11.813	19.231	12.260	10.200	9.041
		Cầu Lê Trọng Tấn	Ngã tư giao cắt phố Đình Công tại cầu Đình Công	79.684	45.471	35.204	31.453	27.733	15.808	12.220	10.919	18.544	11.823	9.670	8.572
55	Hạ Yên Quyết	Đầu đường	Cuối đường	123.700	68.088	53.648	47.428	42.545	23.400	18.081	16.072	28.333	16.612	12.982	11.658
56	Hoa Bằng	Đầu đường	Cuối đường	94.986	52.968	41.431	37.363	32.618	18.593	14.479	12.938	21.634	13.462	10.895	9.853
57	Hoàng Đạo Thành	Đầu đường	Cuối đường	79.684	45.471	35.204	31.453	27.733	15.808	12.220	10.919	18.544	11.823	9.670	8.572
58	Hoàng Đạo Thúy	Lê Văn Lương	Ngã ba giao ngõ 116 phố Nhân Hòa	149.919	80.828	62.852	55.627	51.054	27.569	21.216	18.804	33.483	19.059	14.663	13.041
59	Hoàng Mai	Đầu đường	Số 42 Hoàng Mai	94.986	52.968	41.431	37.363	32.618	18.593	14.479	12.938	21.634	13.462	10.895	9.853
		Số 42 Hoàng Mai	Cuối đường	76.076	43.389	33.552	29.890	25.470	14.518	11.223	10.029	17.535	11.399	9.738	8.645
60	Hoàng Minh Giám	Đầu đường	Cuối đường	109.799	61.427	48.037	42.930	37.372	20.928	16.180	14.421	25.459	15.155	12.275	10.989

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
61	Hoàng Minh Thảo	Võ Chí Công	Phạm Văn Đồng	109.799	61.427	48.037	42.930	36.386	20.012	15.168	13.520	25.459	15.155	12.275	10.989
62	Hoàng Ngân	Quan Nhân	Khuất Duy Tiến	94.986	52.968	41.431	37.363	32.618	18.593	14.479	12.938	21.634	13.462	10.895	9.853
63	Hoàng Quán Chi	Ngã tư giao phố Thọ Thập (cạnh trường tiểu học Thăng Long Kidsmart)	Ngã tư giao dự án đầu nối hạ tầng kỹ thuật ô đất E2 đô thị mới Cầu Giấy (tại tòa nhà Green Park CT1 - CT2)	109.799	61.427	48.037	42.930	37.372	20.928	16.180	14.421	25.459	15.155	12.275	10.989
64	Hoàng Quốc Việt	Đầu đường	Cuối đường	149.919	80.828	62.852	55.627	51.054	27.569	21.216	18.804	33.483	19.059	14.663	13.041
65	Hoàng Sâm	Đầu đường	Cuối đường	105.784	59.513	46.771	41.851	36.083	20.206	15.621	13.923	24.581	14.633	11.852	10.611
66	Hoàng Văn Thái	Đầu đường	Cuối đường	106.680	55.154	43.232	38.615	33.217	18.601	14.381	12.818	22.837	13.942	11.242	10.200
67	Học Phi	Ngã ba giao Vũ Phạm Hàm	Ngã ba giao Xuân Quỳnh	105.784	59.513	46.771	41.851	36.083	20.206	15.621	13.923	24.581	14.633	11.852	10.611
68	Hồng Quang	Đầu đường	Cuối đường	113.449	62.933	49.531	43.527	38.660	21.263	16.374	14.555	26.674	15.639	12.627	11.339
69	Khuất Duy Tiến	Đầu đường	Cuối đường	149.919	80.828	62.852	55.627	51.054	27.569	21.216	18.804	33.483	19.059	14.663	13.041
70	Khúc Thừa Dụ	Đầu đường	Cuối đường	119.150	65.609	51.077	46.461	40.025	22.014	16.885	15.009	28.057	16.133	12.692	11.307
71	Khương Đình	Đầu đường	Cuối đường	87.020	49.602	38.615	34.564	29.782	16.976	13.219	11.813	19.231	12.260	10.200	9.041
72	Khương Hạ	Đầu đường	Cuối đường	79.684	45.471	35.204	31.453	27.733	15.808	12.220	10.919	18.544	11.823	9.670	8.572

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
73	Khương Trung	Đầu đường	Cuối đường	94.986	52.968	41.431	37.363	32.618	18.593	14.479	12.938	21.634	13.462	10.895	9.853
74	Khuyến Lương	Đầu đường	Cuối đường	51.417	32.865	25.883	23.531	17.315	10.908	8.603	7.791	11.590	8.230	7.033	6.045
75	Kim Đồng	Đầu đường	Cuối đường	113.449	62.933	49.531	43.527	38.660	21.263	16.374	14.555	26.674	15.639	12.627	11.339
76	Kim Giang	Cầu Kim Giang	Cầu Hoàng Đạo Thành	87.020	49.602	38.615	34.564	29.782	16.976	13.219	11.813	19.231	12.260	10.200	9.041
		Cầu Hoàng Đạo Thành	Vành đai 3	76.076	43.389	33.552	29.890	25.470	14.518	11.223	10.029	17.535	11.399	9.738	8.645
77	Lê Trọng Tấn	Đầu đường	Cuối đường	105.784	59.513	46.771	41.851	36.083	20.206	15.621	13.923	24.581	14.633	11.852	10.611
78	Lê Văn Lương	Đầu đường	Cuối đường	175.760	90.442	70.587	61.756	59.278	30.825	23.433	20.643	40.009	21.216	16.602	14.380
79	Lê Văn Thiêm	Đầu đường	Cuối đường	105.784	59.513	46.771	41.851	36.083	20.206	15.621	13.923	24.581	14.633	11.852	10.611
80	Linh Đàm	Địa phận phường Định Công		76.076	43.389	33.552	29.890	25.470	14.518	11.223	10.029	17.535	11.399	9.738	8.645
81	Lĩnh Nam	Tam Trinh	Đê sông Hồng	67.999	43.104	33.224	30.506	25.470	14.518	11.223	10.029	16.367	11.047	9.090	8.069
82	Lộc	Đầu đường	Cuối đường	94.986	52.968	41.431	37.363	32.618	18.593	14.479	12.938	21.634	13.462	10.895	9.853
83	Lương Khánh Thiện	Đầu đường	Cuối đường	87.020	49.602	38.615	34.564	29.782	16.976	13.219	11.813	19.231	12.260	10.200	9.041
84	Lương Thế Vinh	Nguyễn Trãi	Tổ Hữu	94.986	52.968	41.431	37.363	32.618	18.593	14.479	12.938	21.634	13.462	10.895	9.853

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
85	Lưu Cơ	Ngã tư giao cắt đường Hoàng Minh Thảo (đối diện tòa N01T3 - Khu đô thị Ngoại Giao Đoàn)	Ngã tư giao cắt đường tiếp nối đường Xuân Tảo - Phạm Văn Đồng	90.152	51.272	40.849	35.988	30.661	17.477	13.563	12.120	20.798	12.479	12.134	10.450
86	Lưu Quang Vũ	Ngã ba giao cắt đường Nguyễn Khang (tại số nhà 69)	Ngã ba giao cắt ngõ 22 Trung Kính (đối diện trường THCS Trung Hòa)	133.396	71.959	56.004	49.923	45.103	24.356	18.678	16.555	30.309	17.337	13.796	12.275
87	Mạc Thái Tô	Đầu đường	Cuối đường	123.700	68.088	53.648	47.428	42.545	23.400	18.081	16.072	28.333	16.612	12.982	11.658
88	Mạc Thái Tông	Đầu đường	Cuối đường	133.396	71.959	56.004	49.923	45.103	24.356	18.678	16.555	30.309	17.337	13.796	12.275
89	Mai Động	Đầu đường	Cuối đường	79.684	45.471	35.204	31.453	27.733	15.808	12.220	10.919	18.544	11.823	9.670	8.572
90	Minh Khai	Địa phận phường Trương Mai		210.023	105.299	80.136	70.587	73.744	37.610	28.555	25.073	47.648	24.210	18.510	15.384
91	Minh Tảo	Hoàng Minh Thảo	Ngã ba giao cắt đường Xuân La (tại công chào làng nghề Xuân Tảo)	106.680	55.154	43.232	38.615	33.217	18.601	14.381	12.818	22.837	13.942	11.242	10.200
92	Nam Dư	Đầu đường	Cuối đường	57.266	35.030	27.603	24.625	19.239	11.735	9.460	8.297	12.749	9.041	7.735	6.649
93	Nghĩa Đô	Đầu đường	Cuối đường	106.680	55.154	43.232	38.615	33.217	18.601	14.381	12.818	22.837	13.942	11.242	10.200
94	Nghĩa Tân	Đầu đường	Cuối đường	106.680	55.154	43.232	38.615	33.217	18.601	14.381	12.818	22.837	13.942	11.242	10.200

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
95	Nghiêm Xuân Yên	Địa phận phường Định Công		127.697	68.839	54.391	47.995	43.548	23.516	18.034	15.985	29.349	16.706	13.057	11.612
96	Ngõ 1 phố Quan Nhân	Quan Nhân	Cuối đường	67.999	43.104	33.224	30.506	25.470	14.518	11.223	10.029	16.367	11.047	9.090	8.069
97	Ngũ Nhạc	Đầu đường	Cuối đường	57.266	35.030	27.603	24.625	19.239	11.735	9.460	8.297	12.749	9.041	7.735	6.649
98	Nguy Như Kon Tum	Đầu đường	Cuối đường	94.986	52.968	41.431	37.363	32.618	18.593	14.479	12.938	21.634	13.462	10.895	9.853
99	Nguyễn An Ninh	Đầu đường	Sông Sét	123.700	68.088	53.648	47.428	42.545	23.400	18.081	16.072	28.333	16.612	12.982	11.658
		Sông Sét	Cuối đường	109.799	61.427	48.037	42.930	37.818	20.800	15.954	14.182	25.459	15.155	12.275	10.989
100	Nguyễn Bá Khoản	Ngã tư giao cắt phố Vũ Phạm Hàm (tại số nhà 134 Vũ Phạm Hàm)	Ngã ba giao cắt tại tòa nhà Ánh Dương (Sky land)	105.784	59.513	46.771	41.851	36.083	20.206	15.621	13.923	24.581	14.633	11.852	10.611
101	Nguyễn Cảnh Dị	Tòa nhà CTA5	Trạm nước trong khu ĐTM Đại Kim	79.684	45.471	35.204	31.453	27.733	15.808	12.220	10.919	18.544	11.823	9.670	8.572
102	Nguyễn Chánh	Đầu đường	Cuối đường	109.799	61.427	48.037	42.930	37.372	20.928	16.180	14.421	25.459	15.155	12.275	10.989
103	Nguyễn Chính	Đầu đường	Cuối đường	76.076	43.389	33.552	29.890	25.470	14.518	11.223	10.029	17.535	11.399	9.738	8.645
104	Nguyễn Công Thái	Đầu đường	Cuối đường	79.684	45.471	35.204	31.453	27.733	15.808	12.220	10.919	18.544	11.823	9.670	8.572
105	Nguyễn Đình Hoàn	Đầu đường	Cuối đường	106.680	55.154	43.232	38.615	33.217	18.601	14.381	12.818	22.837	13.942	11.242	10.200

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
106	Nguyễn Đỗ Cung	Ngã ba giao cắt đường Nguyễn Phong Sắc	Ngã ba giao cắt phố Chùa Hà	119.150	65.609	51.077	46.461	40.025	22.014	16.885	15.009	28.057	16.133	12.692	11.307
107	Nguyễn Đức Cảnh	Đầu đường	Cuối đường	94.986	52.968	41.431	37.363	32.618	18.593	14.479	12.938	21.634	13.462	10.895	9.853
108	Nguyễn Duy Thi	Ngã ba giao cắt phố Minh Tảo (tại Tòa nhà N03 - T8)	Ngã ba giao cắt tại ô quy hoạch C1CO2 (ô quy hoạch đại sứ quán Kuwait)	76.076	43.389	33.552	29.890	25.470	14.518	11.223	10.029	17.535	11.399	9.738	8.645
109	Nguyễn Hoàng Tôn	Võ Chí Công	Lối vào khu đô thị Ciputra (đối diện 371 Nguyễn Hoàng Tôn)	94.986	52.968	41.431	37.363	32.618	18.593	14.479	12.938	21.634	13.462	10.895	9.853
		Lối vào khu đô thị Ciputra (đối diện 371 Nguyễn Hoàng Tôn)	Phạm Văn Đồng	87.020	49.602	38.615	34.564	29.782	16.976	13.219	11.813	19.231	12.260	10.200	9.041
110	Nguyễn Hữu Liêu	Ngã ba giao đường tiếp nối phố Đỗ Nhuận (tại toà nhà bệnh viện Sun Group, đối diện công viên Công viên Hoà Bình)	Ngã ba giao đường nội Khu Ngoại giao đoàn (tại trường Quốc tế Westlink)	76.076	43.389	33.552	29.890	25.470	14.518	11.223	10.029	17.535	11.399	9.738	8.645
111	Nguyễn Hữu Thọ	Đầu đường	Cuối đường	94.986	52.968	41.431	37.363	32.618	18.593	14.479	12.938	21.634	13.462	10.895	9.853
112	Nguyễn Huy Tường	Đầu đường	Cuối đường	94.986	52.968	41.431	37.363	32.618	18.593	14.479	12.938	21.634	13.462	10.895	9.853

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
113	Nguyễn Khang	Đường mới chạy dọc sông Tô Lịch		105.784	59.513	46.771	41.851	36.083	20.206	15.621	13.923	24.581	14.633	11.852	10.611
		Đường cũ qua khu dân cư		106.680	55.154	43.232	38.615	33.217	18.601	14.381	12.818	22.837	13.942	11.242	10.200
114	Nguyễn Khánh Toàn	Đầu đường	Cuối đường	140.067	75.921	58.928	52.286	47.681	25.747	19.746	17.502	32.734	18.549	14.732	13.094
115	Nguyễn Lân	Đầu đường	Cuối đường	87.020	49.602	38.615	34.564	29.782	16.976	13.219	11.813	19.231	12.260	10.200	9.041
116	Nguyễn Ngọc Nại	Đầu đường	Cuối đường	106.680	55.154	43.232	38.615	33.217	18.601	14.381	12.818	22.837	13.942	11.242	10.200
117	Nguyễn Ngọc Vũ	Đầu đường	Cuối đường	106.680	55.154	43.232	38.615	33.217	18.601	14.381	12.818	22.837	13.942	11.242	10.200
118	Nguyễn Như Uyên	Ngã tư giao cắt đường Trung Kính - Yên Hòa (số 299 phố Trung Kính)	Ngã tư giao cắt phố Nguyễn Chánh - Nguyễn Quốc Trị (số 150 Nguyễn Chánh)	106.680	55.154	43.232	38.615	33.217	18.601	14.381	12.818	22.837	13.942	11.242	10.200
119	Nguyễn Phong Sắc	Hoàng Quốc Việt	Ngã ba Cầu Giấy Xuân Thủy	123.700	68.088	53.648	47.428	42.545	23.400	18.081	16.072	28.333	16.612	12.982	11.658
120	Nguyễn Quốc Trị	Đầu đường	Tú Mỡ	106.680	55.154	43.232	38.615	33.217	18.601	14.381	12.818	22.837	13.942	11.242	10.200
121	Nguyễn Quý Đức	Đầu đường	Cuối đường	94.986	52.968	41.431	37.363	32.618	18.593	14.479	12.938	21.634	13.462	10.895	9.853
122	Nguyễn Thị Định	Đầu đường	Cuối đường	109.799	61.427	48.037	42.930	37.049	20.748	16.040	14.296	25.459	15.155	12.275	10.989
123	Nguyễn Thị Duệ	Ngã ba giao cắt phố Trung Kính (tại ngõ 219)	Ngã ba giao cắt phố Nguyễn Quốc Trị	106.680	55.154	43.232	38.615	33.217	18.601	14.381	12.818	22.837	13.942	11.242	10.200

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
124	Nguyễn Thị Thập	Đầu đường	Cuối đường	94.986	52.968	41.431	37.363	32.618	18.593	14.479	12.938	21.634	13.462	10.895	9.853
125	Nguyễn Trãi	Ngã Tư Sở	Cầu Mới	243.697	121.959	91.758	80.346	87.132	43.566	32.917	28.802	54.067	25.978	19.938	16.677
		Cầu mới	Khuất Duy Tiến	158.661	83.324	64.872	60.205	53.502	28.356	21.652	19.134	36.288	19.783	15.520	13.546
		Khuất Duy Tiến	Lương Thế Vinh	127.697	68.839	54.391	47.995	43.548	23.516	18.034	15.985	29.349	16.706	13.057	11.612
126	Nguyễn Tuân	Đầu đường	Cuối đường	105.784	59.513	46.771	41.851	36.083	20.206	15.621	13.923	24.581	14.633	11.852	10.611
127	Nguyễn Văn Huyền	Đầu đường	Cuối đường	123.700	68.088	53.648	47.428	42.545	23.400	18.081	16.072	28.333	16.612	12.982	11.658
128	Nguyễn Văn Trỗi	Đầu đường	Cuối đường	94.986	52.968	41.431	37.363	32.618	18.593	14.479	12.938	21.634	13.462	10.895	9.853
129	Nguyễn Văn Viên	Ngã ba giao cắt phố Minh Khai (tại gầm cầu Vĩnh Tuy - ngõ 624 phố Minh Khai)	Ngã ba giao cắt ngõ 122 phố Vĩnh Tuy (tại chân đê Nguyễn Khoái)	109.799	61.427	48.037	42.930	38.291	21.443	16.635	14.827	25.459	15.155	12.275	10.989
130	Nguyễn Viết Xuân	Đầu đường	Cuối đường	106.680	55.154	43.232	38.615	33.217	18.601	14.381	12.818	22.837	13.942	11.242	10.200
131	Nguyễn Vĩnh Bảo	Ngã tư giao cắt phố Nguyễn Bá Khoản (đối diện ngõ 99 Nguyễn Khang - cạnh số 15 lô 4E)	Cuối đường	105.784	59.513	46.771	41.851	36.083	20.206	15.621	13.923	24.581	14.633	11.852	10.611

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
132	Nguyễn Xiển	Nguyễn Trãi	Phạm Tu	133.396	71.959	56.004	49.923	45.103	24.356	18.678	16.555	30.309	17.337	13.796	12.275
		Phạm Tu	Cuối đường	127.697	68.839	54.391	47.995	43.548	23.516	18.034	15.985	29.349	16.706	13.057	11.612
133	Nguyễn Xuân Khoát	Ngã ba giao phố Đỗ Nhuận	Minh Tảo	106.680	55.154	43.232	38.615	33.217	18.601	14.381	12.818	22.837	13.942	11.242	10.200
134	Nguyễn Xuân Linh	Ngã ba giao cắt đường Trần Duy Hưng (tại số nhà 115)	Ngã ba giao cắt đường Lê Văn Lương (tòa nhà Golden Palace)	105.784	59.513	46.771	41.851	36.083	20.206	15.621	13.923	24.581	14.633	11.852	10.611
135	Nguyễn Xuân Nham	Ngã tư giao cắt phố Dương Đình Nghệ (tại số nhà 09 - cạnh trụ sở Tổng cục Hải quan)	Ngã ba giao cắt tại trường THCS Cầu Giấy (cạnh tòa nhà Home City)	106.680	55.154	43.232	38.615	33.217	18.601	14.381	12.818	22.837	13.942	11.242	10.200
136	Nhân Hòa	Đầu đường	Cuối đường	83.907	47.996	37.485	33.879	29.782	16.976	13.219	11.813	18.029	12.168	9.856	8.749
137	Nhật Tảo	Đầu đường	Cuối đường	80.255	36.314	27.247	24.062	19.866	9.536	7.791	6.876	14.127	7.511	6.330	5.440
138	Phạm Hùng	Đầu đường	Cuối đường	149.919	80.828	62.852	55.627	51.054	27.569	21.216	18.804	33.483	19.059	14.663	13.041
139	Phạm Tu	Vành đai 3	Quang Liệt	127.697	68.839	54.391	47.995	43.548	23.516	18.034	15.985	29.349	16.706	13.057	11.612
140	Phạm Tuấn Tài	Đầu đường	Cuối đường	106.680	55.154	43.232	38.615	33.217	18.601	14.381	12.818	22.837	13.942	11.242	10.200
141	Phạm Văn Bạch	Đầu đường	Cuối đường	133.396	71.959	56.004	49.923	45.103	24.356	18.678	16.555	30.309	17.337	13.796	12.275

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
142	Phạm Văn Đồng	Biểu tượng phía Nam Cầu Thăng Long	Hoàng Quốc Việt	140.067	75.921	58.928	52.286	47.681	25.747	19.746	17.502	32.734	18.549	14.732	13.094
		Hoàng Quốc Việt	Xuân Thủy	119.150	65.609	51.077	46.461	40.025	22.014	16.885	15.009	28.057	16.133	12.692	11.307
143	Phan Đình Giót	Đầu đường	Cuối đường	87.020	49.602	38.615	34.564	29.782	16.976	13.219	11.813	19.231	12.260	10.200	9.041
144	Phan Văn Trường	Đầu đường	Cuối đường	106.680	55.154	43.232	38.615	33.217	18.601	14.381	12.818	22.837	13.942	11.242	10.200
145	Phú Gia	Đầu đường	Cuối đường	106.680	55.154	43.232	38.615	33.217	18.601	14.381	12.818	22.837	13.942	11.242	10.200
146	Phú Thượng	Đầu đường	Cuối đường	106.680	55.154	43.232	38.615	33.217	18.601	14.381	12.818	22.837	13.942	11.242	10.200
147	Phú Xá	Đầu đường	Cuối đường	83.907	47.996	37.485	33.879	29.782	16.976	13.219	11.813	18.185	12.168	9.856	8.749
148	Phúc Hoa	Đầu đường	Cuối đường	83.907	47.996	37.485	33.879	29.782	16.976	13.219	11.813	18.185	12.168	9.856	8.749
149	Phùng Chí Kiên	Đầu đường	Cuối đường	105.784	59.513	46.771	41.851	36.083	20.206	15.621	13.923	24.581	14.633	11.852	10.611
150	Phương Liệt	Đầu đường	Cuối đường	106.680	55.154	43.232	38.615	33.217	18.601	14.381	12.818	22.837	13.942	11.242	10.200
151	Quan Hoa	Đầu đường	Cuối đường	106.680	55.154	43.232	38.615	33.217	18.601	14.381	12.818	22.837	13.942	11.242	10.200
152	Quan Nhân	Đầu đường	Cuối đường	94.986	52.968	41.431	37.363	32.618	18.593	14.479	12.938	21.634	13.462	10.895	9.853
153	Quang Liệt	Ngã ba giao cắt đường Thanh Liệt	Ngã ba giao cắt đường Phạm Tu	65.180	38.016	31.325	27.886	24.000	15.272	12.218	11.200	14.840	9.444	7.905	7.510

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
154	Sở Thượng	Đầu đường	Cuối đường	76.076	43.389	33.552	29.890	25.470	14.518	11.223	10.029	17.535	11.399	9.738	8.645
155	Tam Trinh	Minh Khai	Cầu rẽ vào khu đô thị Đền Lừ (đường vành đai 2,5)	113.449	62.933	49.531	43.527	38.660	21.263	16.374	14.555	26.674	15.639	12.627	11.339
		Cầu rẽ vào khu đô thị Đền Lừ (đường vành đai 2,5)	Cuối đường	106.680	55.154	43.232	38.615	33.217	18.601	14.381	12.818	22.837	13.942	11.242	10.200
156	Tân Khai	Đầu đường	Cuối đường	67.999	43.104	33.224	30.506	25.470	14.518	11.223	10.029	16.367	11.047	9.090	8.069
157	Tân Mai	Đầu đường	Cuối đường	113.449	62.933	49.531	43.527	38.660	21.263	16.374	14.555	26.674	15.639	12.627	11.339
158	Tây Trà	Ngõ 532 đường Lĩnh Nam	Vành đai 3	67.999	43.104	33.224	30.506	25.470	14.518	11.223	10.029	16.367	11.047	9.090	8.069
159	Thâm Tâm	Đầu đường	Cuối đường	105.784	59.513	46.771	41.851	36.083	20.206	15.621	13.923	24.581	14.633	11.852	10.611
160	Thanh Đàm	Đầu đường	Cuối đường	57.266	35.030	27.603	24.625	19.239	11.735	9.460	8.297	12.749	9.041	7.735	6.649
161	Thanh Lân	Số 75 phố Thanh Đàm	Ngã ba phố Nam Dư	57.266	35.030	27.603	24.625	19.239	11.735	9.460	8.297	12.749	9.041	7.735	6.649
162	Thanh Liệt	Địa phận phường Định Công		65.180	38.016	31.325	27.886	24.000	15.272	12.218	11.200	14.840	9.444	7.905	7.510
163	Thành Thái	Đầu đường	Cuối đường	113.449	62.933	49.531	43.527	38.660	21.263	16.374	14.555	26.674	15.639	12.627	11.339

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
164	Thịnh Liệt	Đầu đường	Cuối đường	94.986	52.968	41.431	37.363	32.618	18.593	14.479	12.938	21.634	13.462	10.895	9.853
165	Thọ Tháp	Đầu đường	Cuối đường	105.784	59.513	46.771	41.851	36.083	20.206	15.621	13.923	24.581	14.633	11.852	10.611
166	Thượng Đình	Đầu đường	Cuối đường	87.020	49.602	38.615	34.564	29.782	16.976	13.219	11.813	19.231	12.260	10.200	9.041
167	Thượng Thụy	Đầu đường	Cuối đường	94.986	52.968	41.431	37.363	32.618	18.593	14.479	12.938	21.634	13.462	10.895	9.853
168	Thúy Lĩnh	Đê sông Hồng	Nhà máy nước Nam Dư	57.266	35.030	27.603	24.625	19.239	11.735	9.460	8.297	12.749	9.041	7.735	6.649
169	Tô Hiệu	Đầu đường	Cuối đường	113.449	62.933	49.531	43.527	38.660	21.263	16.374	14.555	26.674	15.639	12.627	11.339
170	Tổ Hữu	Khuất Duy Tiến	Hết địa phận phường Thanh Xuân	140.067	75.921	58.928	52.286	47.681	25.747	19.746	17.502	32.734	18.549	14.732	13.094
171	Tô Vĩnh Diện	Đầu đường	Cuối đường	106.680	55.154	43.232	38.615	33.217	18.601	14.381	12.818	22.837	13.942	11.242	10.200
172	Tôn Quang Phiệt	Đầu đường	Cuối đường	106.680	55.154	43.232	38.615	33.217	18.601	14.381	12.818	22.837	13.942	11.242	10.200
173	Tôn Thất Thuyết	Đầu đường	Cuối đường	133.396	71.959	56.004	49.923	45.103	24.356	18.678	16.555	30.309	17.337	13.796	12.275
174	Trần Cung	Hoàng Quốc Việt	Công doanh trại nhân dân Việt Nam - Cục kỹ thuật phòng không - Không quân	106.680	55.154	43.232	38.615	33.217	18.601	14.381	12.818	22.837	13.942	11.242	10.200
		Công doanh trại nhân dân Việt Nam - Cục kỹ thuật phòng không - Không quân	Phạm Văn Đồng	94.986	52.968	41.431	37.363	32.618	18.593	14.479	12.938	21.634	13.462	10.895	9.853

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
175	Trần Đại Nghĩa	Đại La	Cuối đường	210.023	105.299	80.136	70.587	73.744	37.610	28.555	25.073	47.648	24.210	18.510	15.384
176	Trần Đăng Ninh	Đầu đường	Cuối đường	140.067	75.921	58.928	52.286	47.681	25.747	19.746	17.502	32.734	18.549	14.732	13.094
177	Trần Điền	Lê Trọng Tấn	Ngõ 28 Trần Điền	83.907	47.996	37.485	33.879	29.782	16.976	13.219	11.813	18.029	12.168	9.856	8.749
		Ngõ 28 Trần Điền	Cuối đường	79.684	45.471	35.204	31.453	27.733	15.808	12.220	10.919	18.544	11.823	9.670	8.572
178	Trần Duy Hưng	Đầu đường	Cuối đường	182.559	95.147	73.320	64.847	61.856	32.165	24.452	21.541	41.221	21.730	17.021	14.586
179	Trần Hòa	Đầu đường	Cuối đường	76.076	43.389	33.552	29.890	25.470	14.518	11.223	10.029	17.535	11.399	9.738	8.645
180	Trần Kim Xuyên	Đầu đường	Cuối đường	105.784	59.513	46.771	41.851	36.083	20.206	15.621	13.923	24.581	14.633	11.852	10.611
181	Trần Nguyên Đán	Đầu đường	Cuối đường	79.684	45.471	35.204	31.453	27.733	15.808	12.220	10.919	18.544	11.823	9.670	8.572
182	Trần Quốc Hoàn	Đầu đường	Cuối đường	109.799	61.427	48.037	42.930	37.049	20.748	16.040	14.296	25.459	15.155	12.275	10.989
183	Trần Quốc Vượng	Đầu đường	Cuối đường	101.127	56.595	44.764	39.754	34.494	19.317	14.934	13.311	24.039	14.424	11.707	10.546
184	Trần Quý Kiên	Đầu đường	Cuối đường	109.799	61.427	48.037	42.930	37.049	20.748	16.040	14.296	25.459	15.155	12.275	10.989
185	Trần Thái Tông	Ngã tư Xuân Thủy	Tôn Thất Thuyết	133.396	71.959	56.004	49.923	45.103	24.356	18.678	16.555	30.309	17.337	13.796	12.275
186	Trần Tử Bình	Đầu đường	Cuối đường	94.986	52.968	41.431	37.363	32.618	18.593	14.479	12.938	21.634	13.462	10.895	9.853
187	Trịnh Đình Cửu	Đầu đường	Cuối đường	79.684	45.471	35.204	31.453	27.733	15.808	12.220	10.919	18.544	11.823	9.670	8.572

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
188	Trung Hòa	Đầu đường	Cuối đường	105.784	59.513	46.771	41.851	36.083	20.206	15.621	13.923	24.581	14.633	11.852	10.611
189	Trung Kính	Đầu đường	Vũ Phạm Hàm	94.986	52.968	41.431	37.363	32.618	18.593	14.479	12.938	21.634	13.462	10.895	9.853
		Vũ Phạm Hàm	Cuối đường	133.396	71.959	56.004	49.923	45.103	24.356	18.678	16.555	30.309	17.337	13.796	12.275
190	Trường Chinh	Ngã Tư Sở	Ngã 3 Tôn Thất Tùng	173.284	91.896	69.896	63.760	61.906	32.810	25.141	22.218	40.527	22.094	16.777	14.643
		Ngã 3 Tôn Thất Tùng	Đại La	165.330	87.384	65.050	59.914	59.077	31.902	24.550	21.760	38.515	21.596	16.562	14.763
191	Trương Công Giai	Đầu đường	Ngã ba giao cắt đường tiếp nối Dương Đình Nghệ (tại Trạm xăng dầu Dương Đình Nghệ cạnh Cảnh sát PCCC Hà Nội và tòa nhà Star Tower)	109.799	61.427	48.037	42.930	37.372	20.928	16.180	14.421	25.459	15.155	12.275	10.989
192	Trương Định	Đại La	Cầu Sét	113.449	62.933	49.531	43.527	38.660	21.263	16.374	14.555	26.674	15.639	12.627	11.339
		Cầu Sét	Đuôi cá ngã 3 đường Giải Phóng - Trương Định	106.680	55.154	43.232	38.615	33.217	18.601	14.381	12.818	22.837	13.942	11.242	10.200
193	Tú Mơ	Đầu đường	Cuối đường	106.680	55.154	43.232	38.615	33.217	18.601	14.381	12.818	22.837	13.942	11.242	10.200

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
194	Tương Mai	Đầu đường	Cuối đường	106.680	55.154	43.232	38.615	33.217	18.601	14.381	12.818	22.837	13.942	11.242	10.200
195	Vành đai 3	Cầu Dâu	Nguyễn Hữu Thọ	127.697	68.839	54.391	47.995	43.548	23.516	18.034	15.985	29.349	16.706	13.057	11.612
196	Vành Khuỷên	Nút giao thông Nam cầu Thăng Long	Tân Xuân	71.720	41.070	32.127	28.261	24.440	13.931	10.821	9.469	17.855	10.546	8.790	7.571
197	Vĩnh Hưng	Đầu đường	Cuối đường	67.999	43.104	33.224	30.506	25.470	14.518	11.223	10.029	16.367	11.047	9.090	8.069
198	Võ Chí Công	Đầu đường	Cuối đường	138.168	74.522	58.093	51.779	47.681	25.747	19.746	17.502	32.734	18.549	14.732	13.094
199	Vọng	Đại La	Cuối đường	149.919	80.828	62.852	55.627	51.054	27.569	21.216	18.804	33.483	19.059	14.663	13.041
200	Vũ Hữu	Đầu đường	Cuối đường	83.907	47.996	37.485	33.879	29.782	16.976	13.219	11.813	18.029	12.168	9.856	8.749
201	Vũ Phạm Hàm	Đầu đường	Cuối đường	133.396	71.959	56.004	49.923	45.103	24.356	18.678	16.555	30.309	17.337	13.796	12.275
202	Vũ Tông Phan	Đầu đường	Cuối đường	87.020	49.602	38.615	34.564	29.782	16.976	13.219	11.813	19.231	12.260	10.200	9.041
203	Vũ Trọng Phụng	Đầu đường	Cuối đường	105.784	59.513	46.771	41.851	36.083	20.206	15.621	13.923	24.581	14.633	11.852	10.611
204	Vương Thừa Vũ	Đầu đường	Cuối đường	106.680	55.154	43.232	38.615	33.217	18.601	14.381	12.818	22.837	13.942	11.242	10.200
205	Xuân Đình	Phạm Văn Đồng	Xuân La	87.020	49.602	38.615	34.564	29.782	16.976	13.219	11.813	19.231	12.260	10.200	9.041
206	Xuân La	Võ Chí Công	Xuân Đình	87.020	49.602	38.615	34.564	29.551	16.844	13.072	11.681	19.341	12.330	10.257	9.092
207	Xuân Quỳnh	Ngã ba giao cắt phố Vũ Phạm Hàm, đối diện trung tâm lưu trữ Quốc gia I (số 5 phố Vũ Phạm Hàm)	Ngã ba giao cắt đối diện tòa nhà Trung Yên Plaza (UDIC)	105.784	59.513	46.771	41.851	36.083	20.206	15.621	13.923	24.581	14.633	11.852	10.611

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
208	Xuân Tảo	Ngã tư giao cắt đường Hoàng Quốc Việt - Nguyễn Văn Huyền (số 36 Hoàng Quốc Việt)	Ngã tư giao cắt đường Nguyễn Xuân Khoát tại Đại sứ quán Hàn Quốc	105.784	59.513	46.771	41.851	36.083	20.206	15.621	13.923	24.581	14.633	11.852	10.611
209	Xuân Thủy	Đầu đường	Cuối đường	149.919	80.828	62.852	55.627	51.054	27.569	21.216	18.804	33.483	19.059	14.663	13.041
210	Yên Duyên	Ngã ba ngõ 885 đường Tam Trinh	Đỗ Mười	67.999	43.104	33.224	30.506	25.470	14.518	11.223	10.029	16.367	11.047	9.090	8.069
211	Yên Hoà	Đầu đường	Cuối đường	94.986	52.968	41.431	37.363	32.618	18.593	14.479	12.938	21.634	13.462	10.895	9.853
212	Yên Sở	Đầu đường	Cuối đường	67.999	43.104	33.224	30.506	25.470	14.518	11.223	10.029	16.367	11.047	9.090	8.069
	KHU ĐÔ THỊ	Mặt cắt đường													
1	Khu đô thị Cầu Giấy (phường Cầu Giấy)	40m		86.039	48.169			28.512	16.252			19.509	12.437		
		11,5m - 17,5m		67.686	37.855			22.866	12.805			16.290	9.697		
2	Khu đô thị Đền Lừ I, II	15,0m		71.959	41.213			23.419	13.622			16.460	11.110		
		11,5m		60.311	36.515			20.004	12.203			15.022	9.805		
3	Khu đô thị Định Công	25,0m		92.039	52.135			29.640	16.599			20.106	13.168		
		12,0m		79.894	45.162			26.774	15.367			18.593	11.902		
		10,5m		64.744	38.119			21.241	12.690			15.164	10.552		

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
4	Khu đô thị Đoàn Ngoại Giao (phường Xuân Đình)	60m		114.223	62.422			38.880	21.384			26.825	15.729		
		50m		110.360	61.372			37.584	21.047			25.605	15.242		
		40m		106.860	59.660			36.288	20.321			24.386	14.632		
		30m		94.942	53.706			32.400	18.144			21.690	13.015		
		21m		86.039	48.169			28.512	16.252			19.509	12.437		
		17,5m		79.894	45.162			26.774	15.367			18.593	11.902		
		13,5m		77.147	43.389			26.283	14.718			18.655	11.389		
		<13,5m		60.311	36.515			20.004	12.203			15.022	9.171		
5	Khu đô thị Đồng Tàu	12,5m		64.744	38.119			21.241	12.690			15.164	10.552		
		<12,5m		51.766	31.033			17.174	11.149			12.992	9.093		
6	Khu đô thị mới Cổ Nhuế (phường Nghĩa Đô)	40m		94.942	53.706			32.400	18.144			21.690	13.015		
		25m		79.894	45.162			26.774	15.367			18.593	11.902		
		17,5m		77.147	43.389			26.283	14.718			18.655	11.389		
		15,5m		73.209	41.784			24.395	13.951			16.795	11.379		
		15m		71.959	41.213			23.419	13.622			16.460	11.110		
7	Khu đô thị Nam Thăng Long	40,0m		99.009	55.319			33.696	18.870			23.167	14.143		
		27,0m - 30,0m		92.039	52.135			29.640	16.599			20.106	13.168		
		< 27,0m		79.894	45.162			26.774	15.367			18.593	11.902		
		< 15m		71.959	41.213			23.419	13.622			16.460	11.110		

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ					
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4		
8	Khu đô thị Nam Trung Yên (phường Yên Hoà)	40,0m		110.360	61.372			37.584	21.047			25.605	15.242				
		17,5m - 25,0m		86.039	48.169			28.512	16.252			19.509	12.437				
		< 17,5m		67.686	37.855			22.866	12.805			16.290	9.697				
9	Khu đô thị Nghĩa Đô (phường Nghĩa Đô)	17,5m		64.744	38.119			21.241	12.690			15.164	10.552				
		13,5m		48.169	31.033			16.088	10.275			11.381	8.254				
		11,5m		44.591	28.373			14.616	9.341			10.346	7.504				
10	Khu đô thị Tây Hồ Tây	60m		114.223	62.422			38.880	21.384			26.825	15.729				
		50m		110.360	61.372			37.584	21.047			25.605	15.242				
		40m		106.860	59.660			36.288	20.321			24.386	14.632				
		30m		94.942	53.706			32.400	18.144			21.690	13.015				
		21m		86.039	48.169			28.512	16.252			19.509	12.437				
		17,5m		79.894	45.162			26.774	15.367			18.593	11.902				
		13,5m		77.147	43.389			26.283	14.718			18.655	11.389				
		<13,5m		60.311	36.515			20.004	12.203			15.022	9.171				
		11	Khu đô thị Yên Hòa (phường Yên Hoà)	40,0m		99.009	55.319			33.696	18.870			23.167	14.143		
				17,5m - 25,0m		77.147	43.389			26.283	14.718			18.655	11.389		
< 17,5m				60.311	36.515			20.004	12.203			15.022	9.171				

Phụ lục số 04

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU VỰC 4

Áp dụng đối với các thửa đất (khu đất) thuộc địa giới hành chính các phường: Thượng Cát, Đông Ngạc, Tây Tựu, Phú Diễn, Xuân Phương, Từ Liêm

(Kèm theo Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Bùi Xuân Phái	Đầu đường	Cuối đường	87.709	49.847	39.290	35.078	30.089	17.151	13.310	11.894	20.491	12.750	10.146	9.176
2	Cao Xuân Huy	Đầu đường	Cuối đường	87.709	49.847	39.290	35.078	30.089	17.151	13.310	11.894	20.491	12.750	10.146	9.176
3	Cầu Diễn	Cầu Diễn	Đường sắt	105.197	59.072	46.454	41.184	36.315	20.336	15.722	14.013	24.850	14.850	12.041	10.813
		Đường sắt	Văn Tiến Dũng	94.468	52.947	41.494	36.997	32.424	18.157	14.038	12.512	22.210	13.577	10.988	9.937
		Văn Tiến Dũng	Nhôn	72.793	41.426	32.583	28.604	24.625	14.036	11.081	9.696	15.328	10.729	8.943	7.702
4	Cầu Noi	Cho đoạn từ ngã ba giao cắt đường Cổ Nhuế	cầu Noi	51.956	32.615	25.772	23.286	17.577	11.074	8.945	7.910	11.981	8.504	7.267	6.250
5	Châu Đái	Đầu đường	Cuối đường	30.487	21.078	16.851	15.360	10.343	7.136	5.721	5.236	7.075	4.881	3.622	3.220
6	Châu Văn Liêm	Đầu đường	Cuối đường	101.796	57.049	43.676	39.024	34.476	19.306	14.868	13.252	23.582	14.150	11.338	10.286
7	Chế Lan Viên	Ngã ba giao đường Phạm Văn Đồng tại lối vào khu đô thị Resso	Ngã ba giao cắt cạnh tòa nhà cán bộ Thành ủy	79.345	45.069	34.846	31.176	26.854	15.307	11.833	10.574	17.533	11.397	9.310	8.312

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
8	Chùa Bụt Mộc	Ngã ba giao cắt điem cuối đường Nguyễn Đạo An (tại ngõ 193 đường Phú Diễn và chợ Phú Diễn)	Ngã ba giao cắt cạnh Trường mầm non Phú Diễn A (tại ngách 193/130) đường Phú Diễn	71.300	40.641	32.016	28.014	22.816	13.005	10.267	8.984	14.295	10.006	8.340	7.183
9	Cổ Nhuế	Đầu đường	Cuối đường	79.345	45.069	34.846	31.176	26.854	15.307	11.833	10.574	17.533	11.397	9.310	8.312
10	Đại Cát	Ngã ba giao đê Liên Mạc tại Trường mầm non Đại Cát	Ngã ba giao đường Sùng Khang, hiện là ngõ 241 đường Sùng Khang	35.996	23.202	18.941	16.703	12.207	7.865	6.427	5.672	8.442	5.454	4.597	3.950
11	Đại Lộ Thăng Long	Phạm Hùng	Sông Nhuệ	123.214	66.567	52.022	46.281	40.753	22.357	17.216	15.303	28.567	16.341	13.141	11.733
		Sông Nhuệ	Đường 70	87.740	49.895	38.217	34.454	29.109	16.497	12.753	11.396	20.568	12.798	10.211	9.210
		Đường 70	Hết địa bàn phường Tây Mỗ	67.902	39.972	30.841	27.854	22.431	13.234	10.688	9.253	15.386	10.769	8.977	7.731
12	Đãm	Đầu đường	Cuối đường	44.403	30.162	24.034	22.066	15.046	10.231	8.181	7.476	10.612	7.641	6.440	5.534
13	Đình Quán	Đầu đường	Cuối đường	49.791	31.840	25.119	22.841	16.845	10.781	8.839	7.738	11.836	8.402	7.181	6.173
14	Đình Thôn	Đầu đường	Cuối đường	83.767	47.614	36.652	32.773	28.319	16.142	12.478	11.151	18.703	11.923	9.753	8.645
15	Đỗ Đình Thiện	Đầu đường	Cuối đường	94.468	52.947	41.494	36.997	32.424	18.157	14.038	12.512	22.210	13.577	10.988	9.937
16	Đỗ Đức Dục	Đầu đường	Cuối đường	87.709	49.847	39.290	35.078	30.089	17.151	13.310	11.894	20.491	12.750	10.146	9.176

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
17	Do Nha	Đầu đường	Cuối đường	51.956	32.615	25.772	23.286	17.577	11.074	8.945	7.910	11.981	8.504	7.267	6.250
18	Đỗ Xuân Hợp	Đầu đường	Cuối đường	89.829	50.650	38.683	34.586	30.516	17.089	13.160	11.730	21.040	13.092	10.418	9.421
19	Doãn Kế Thiện	Đầu đường	Cuối đường	105.197	59.072	46.454	41.184	35.568	19.918	15.399	13.725	24.943	14.906	12.086	10.854
20	Đông Ba	Dốc Đông Ba, cạnh trường Mầm non Đông Ba	Ngã ba giao cắt tại tổ dân phố Đông Ba 2 (cạnh trạm biến áp Đông Ba 2 và nhà bà Lê Thị Hiền)	30.487	21.078	16.851	15.360	10.343	7.136	5.721	5.236	7.075	4.881	3.622	3.220
21	Đông Kiều	Ngã ba giao đường Tây Tựu tại cầu Đầm	Ngã ba giao phố Trung Kiên tại Đình Đầm	44.403	30.162	24.034	22.066	15.046	10.231	8.181	7.476	10.612	7.641	6.440	5.534
22	Đông Me	Đầu đường	Cuối đường	75.867	43.084	33.322	29.768	25.634	14.611	11.295	10.093	16.364	11.046	9.088	8.068
23	Đông Ngạc	Đầu đường	Cuối đường	66.669	39.161	30.412	27.322	22.587	13.251	10.912	9.399	14.800	10.359	8.635	7.437
24	Đông Thăng	Ngã ba giao cắt phố Kê Vẽ tại số nhà 21	Dốc giao đường Hoàng Tăng Bí tại điểm đối diện số nhà 241 Công ty Cổ phần Xây lắp Điện 1	44.403	30.162	24.034	22.066	15.046	10.231	8.181	7.476	10.612	7.641	6.440	5.534
25	Đức Diển	Đầu đường	Cuối đường	54.848	35.628	29.123	25.647	18.615	12.100	9.887	8.726	12.273	8.709	7.440	6.401
26	Đức Thắng	Đầu đường	Cuối đường	49.791	31.840	25.119	22.841	16.845	10.781	8.839	7.738	11.836	8.402	7.181	6.173

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
27	Dương Khuê	Đầu đường	Cuối đường	94.468	52.947	41.494	36.997	32.424	18.157	14.038	12.512	22.210	13.577	10.988	9.937
28	Đường Phú Minh đi Yên Nội	Phú Minh	Yên Nội	34.061	23.289	18.582	16.871	11.574	7.870	6.293	5.751	8.253	5.695	4.359	3.756
29	Đường từ Cô Nhuế đến Học viện Cảnh sát	Cầu Noi	Học viện Cảnh sát	51.956	32.615	25.772	23.286	17.577	11.074	8.945	7.910	11.981	8.504	7.267	6.250
30	Đường từ Học viện CS đi đường 70	Học viện Cảnh sát	Đường 70	39.245	26.344	20.919	19.154	13.298	8.909	7.106	6.483	9.432	6.509	5.087	4.471
31	Đường từ Trại gà đi Học Viện cảnh sát	Sông Pheo	Đường từ Học viện cảnh sát đi đường 70	39.245	26.344	20.919	19.154	13.298	8.909	7.106	6.483	9.432	6.509	5.087	4.471
32	Đường vào trại gà	Ga Phú Diễn	Sông Pheo	51.956	32.615	25.772	23.286	17.577	11.074	8.945	7.910	11.981	8.504	7.267	6.250
33	Hàm Nghi	Đầu đường	Cuối đường	101.796	57.049	43.676	39.024	34.476	19.306	14.868	13.252	23.582	14.150	11.338	10.286
34	Hồ Tùng Mậu	Xuân Thủy	Nguyễn Cơ Thạch	128.427	69.623	53.878	48.020	44.209	23.873	18.308	16.227	29.514	16.883	13.433	11.953
		Nguyễn Cơ Thạch	Cầu Diễn	115.824	64.081	49.027	43.434	39.401	21.670	16.622	14.775	27.119	15.681	12.521	11.179
35	Hoài Thanh	Đầu đường	Cuối đường	87.709	49.847	39.290	35.078	30.089	17.151	13.310	11.894	20.491	12.750	10.146	9.176
36	Hoàng Công Chất	Đầu đường	Cuối đường	94.468	52.947	41.494	36.997	32.424	18.157	14.038	12.512	22.210	13.577	10.988	9.937
37	Hoàng Liên	Đầu đường	Cuối đường	35.996	23.202	18.941	16.703	12.207	7.865	6.427	5.672	8.442	5.454	4.597	3.950

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
38	Hoàng Tăng Bí	Đầu đường	Cuối đường	49.791	31.840	25.119	22.841	16.845	10.781	8.839	7.738	11.836	8.402	7.181	6.173
39	Hoàng Trọng Mậu	Đầu đường	Cuối đường	101.796	57.049	43.676	39.024	34.476	19.306	14.868	13.252	23.582	14.150	11.338	10.286
40	Hòe Thị	Đầu đường	Cuối đường	39.245	26.344	20.919	19.154	13.298	8.909	7.106	6.483	9.432	6.509	5.087	4.471
41	Hồng Đô	Ngã ba giao cắt đường Lê Quang Đạo tại số 06 Lê Quang Đạo	Ngã ba giao bờ đê sông Nhuệ cạnh trạm bơm Đồng Bông 1	87.709	49.847	39.290	35.078	30.089	17.151	13.310	11.894	20.491	12.750	10.146	9.176
42	Huy Du	Ngã ba giao cắt đường Nguyễn Đồng Chi	Ngã ba giao cắt đường Liên Cơ	83.767	47.614	36.652	32.773	28.319	16.142	12.478	11.151	18.703	11.923	9.753	8.645
43	K2	Nguyễn Văn Giáp	Trạm Rada	69.783	40.542	31.359	27.504	23.640	13.978	10.912	9.399	16.780	11.326	9.790	8.432
44	Kê Giàn	Ngã ba giao phố Phạm Văn Đồng tại SN 6, đối diện khu đô thị Nam Thăng Long	Ngã tư giao cắt đường Hoàng Tăng Bí - Tân Xuân	75.867	43.084	33.322	29.768	25.634	14.611	11.295	10.093	16.364	11.046	9.088	8.068
45	Kê Vê	Đầu đường	Cuối đường	44.403	30.162	24.034	22.066	15.046	10.231	8.181	7.476	10.612	7.641	6.440	5.534
46	Kiều Mai	Đầu đường	Cuối đường	53.108	31.679	25.096	22.805	18.044	10.781	8.839	7.738	12.678	8.402	7.181	6.173
47	Kỳ Vũ	Đầu đường	Cuối đường	44.403	30.162	24.034	22.066	15.046	10.231	8.181	7.476	10.612	7.641	6.440	5.534
48	Lê Đức Thọ	Hồ Tùng Mậu	Hàm Nghi	122.687	67.049	52.426	46.520	41.863	23.025	17.730	15.760	28.460	16.280	13.206	11.791

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
49	Lê Đức Thọ	Hàm Nghi	Cổng SVD Quốc gia Mỹ Đình	115.824	64.081	49.027	43.434	39.401	21.670	16.622	14.775	27.119	15.681	12.521	11.179
50	Lê Quang Đạo	Đầu đường	Cuối đường	115.824	64.081	49.027	43.434	39.401	21.670	16.622	14.775	27.119	15.681	12.521	11.179
51	Lê Văn Hiến	Đầu đường	Cuối đường	54.848	35.628	29.123	25.647	18.615	12.100	9.887	8.726	12.273	8.709	7.440	6.401
52	Liên Mạc (Ngoài đê)	Đầu đường	Cuối đường	47.614	30.969	25.367	22.333	16.187	10.522	8.598	7.588	10.958	7.671	6.753	5.779
53	Liên Mạc (Trong đê)	Đầu đường	Cuối đường	54.848	35.628	29.123	25.647	18.615	12.100	9.887	8.726	12.273	8.709	7.440	6.401
54	Lưu Hữu Phước	Lê Đức Thọ	Ngã tư giao cắt đường khu đô thị Mỹ Đình (tòa nhà Chung cư An Lạc)	87.709	49.847	39.290	35.078	30.089	17.151	13.310	11.894	20.491	12.750	10.146	9.176
55	Mạc Xá	Đầu đường	Cuối đường	39.245	26.344	20.919	19.154	13.298	8.909	7.106	6.483	9.432	6.509	5.087	4.471
56	Mai Dịch	Đầu đường	Cuối đường	94.468	52.947	41.494	36.997	30.929	17.320	13.398	12.115	21.330	13.272	10.741	9.714
57	Mễ Trì	Đầu đường	Cuối đường	105.197	59.072	46.454	41.184	36.315	20.336	15.722	14.013	24.850	14.850	12.041	10.813
58	Mễ Trì Hạ	Đầu đường	Cuối đường	79.345	45.069	34.846	31.176	26.854	15.307	11.833	10.574	17.533	11.397	9.310	8.312
59	Mễ Trì Thượng	Đầu đường	Cuối đường	75.867	43.084	33.322	29.768	25.634	14.611	11.295	10.093	16.364	11.046	9.088	8.068
60	Miêu Đàm	Đầu đường	Cuối đường	87.709	49.847	39.290	35.078	30.089	17.151	13.310	11.894	20.491	12.750	10.146	9.176
61	Miêu Nha	Đại Lộ Thăng Long	Đường Xuân Phương	51.956	32.615	25.772	23.286	17.577	11.074	8.945	7.910	11.981	8.504	7.267	6.250

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
62	Mỹ Đình	Đầu đường	Cuối đường	75.867	43.084	33.322	29.768	25.634	14.611	11.295	10.093	16.364	11.046	9.088	8.068
63	Ngoạ Long	Đầu đường	Cuối đường	49.791	31.840	25.119	22.841	16.845	10.781	8.839	7.738	11.836	8.402	7.181	6.173
64	Nguyễn Cơ Thạch	Đầu đường	Cuối đường	101.796	57.049	43.676	39.024	34.476	19.306	14.868	13.252	23.582	14.150	11.338	10.286
65	Nguyễn Đạo An	Ngã ba giao đường Phú Diễn (hiện là ngõ 259 đường Phú Diễn)	Ngã ba giao cắt ngõ 193 đường Phú Diễn (tại chợ Phú Diễn) và điểm đầu đường chùa Bụt Mọc	71.300	40.641	32.016	28.014	22.816	13.005	10.267	8.984	14.295	10.006	8.340	7.183
66	Nguyễn Đình Tứ	Đầu đường	Cuối đường	75.867	43.084	33.322	29.768	25.634	14.611	11.295	10.093	16.364	11.046	9.088	8.068
67	Nguyễn Đồng Chi	Đầu đường	Cuối đường	83.767	47.614	36.652	32.773	28.319	16.142	12.478	11.151	18.703	11.923	9.753	8.645
68	Nguyễn Hoàng	Đầu đường	Cuối đường	101.796	57.049	43.676	39.024	34.476	19.306	14.868	13.252	23.582	14.150	11.338	10.286
69	Nguyễn Khả Trạc	Đầu đường	Cuối đường	101.796	57.049	43.676	39.024	33.027	18.495	14.299	12.745	23.119	14.114	11.380	10.325
70	Nguyễn Văn Giáp	Hồ Tùng Mậu	Trần Hữu Dực	87.709	49.847	39.290	35.078	30.089	17.151	13.310	11.894	20.491	12.750	10.146	9.176
71	Nguyễn Xá	Đầu đường	Cuối đường	49.791	31.840	25.119	22.841	16.845	10.781	8.839	7.738	11.836	8.402	7.181	6.173
72	Nguyễn Xuân Nguyên	Đầu đường	Cuối đường	87.709	49.847	39.290	35.078	30.089	17.151	13.310	11.894	20.491	12.750	10.146	9.176
73	Nhôn	Đầu đường	Cuối đường	66.669	39.161	30.412	27.322	22.587	13.251	10.912	9.399	14.800	10.359	8.635	7.437

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
74	Phạm Hùng	Địa bàn phường Từ Liêm		149.919	80.828	62.852	55.627	51.054	27.569	21.216	18.804	33.483	19.059	14.663	13.041
75	Phạm Thiện Duật	Đầu đường	Cuối đường	101.796	57.049	43.676	39.024	33.027	18.495	14.299	12.745	23.119	14.114	11.380	10.325
76	Phạm Tiến Duật	Ngã ba giao cắt đường tiếp nối phố Chế Lan Viên tại tòa OCT1 Khu đô thị Resco	Ngã ba giao cắt đường tiếp nối phố Chế Lan Viên (đối diện Trường THCS Cổ Nhuê 2)	69.783	40.542	31.359	27.504	23.640	13.978	10.912	9.399	16.780	11.326	9.790	8.432
77	Phạm Văn Đồng	Biểu tượng phía Nam cầu Thăng Long	Hoàng Quốc Việt	119.150	65.609	51.077	46.461	40.025	22.014	16.885	15.009	28.057	16.133	12.692	11.307
		Hoàng Quốc Việt	Từ ngã tư Xuân Thủy - Hồ Tùng Mậu	140.067	75.921	58.928	52.286	47.681	25.747	19.746	17.502	32.734	18.549	14.732	13.094
78	Phan Bá Vành	Hoàng Công Chất	Sông Cầu Đá	87.709	49.847	39.290	35.078	30.089	17.151	13.310	11.894	20.491	12.750	10.146	9.176
		Sông Cầu Đá	Ngã tư giao với đường Cầu Noi và Phố Viên	79.345	45.069	34.846	31.176	26.854	15.307	11.833	10.574	17.533	11.397	9.310	8.312
79	Phan Tây Nhạc	Điểm giao phố Trịnh Văn Bô tại chân cầu vượt Tasco	Ngã tư giao đường Tinh lộ 70 tại đoạn khớp nối, giáp Khu đô thị Vân Canh	62.680	37.496	30.720	26.367	21.178	12.707	10.458	8.934	12.969	9.197	7.870	6.763
80	Phú Diễn	Đường Cầu Diễn	Ga Phú Diễn	72.793	41.426	32.583	28.604	24.625	14.036	11.081	9.696	15.328	10.729	8.943	7.702

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
81	Phú Đô	Đầu đường	Cuối đường	57.743	35.272	27.453	24.850	19.530	11.914	9.603	8.423	12.858	9.118	7.802	6.705
82	Phú Kiều	Đầu đường	Cuối đường	44.403	30.162	24.034	22.066	15.046	10.231	8.181	7.476	10.612	7.641	6.440	5.534
83	Phú Minh	Đầu đường	Cuối đường	39.245	26.344	20.919	19.154	13.298	8.909	7.106	6.483	9.432	6.509	5.087	4.471
84	Phú Mỹ	Ngã ba giao cắt với đường Lê Đức Thọ	Ngã ba giao cắt đường Mỹ Đình	75.867	43.084	33.322	29.768	25.634	14.611	11.295	10.093	16.364	11.046	9.088	8.068
85	Phúc Đam	Ngã ba giao cắt đường Văn Tiến Dũng cạnh cầu sông Pheo	Ngã ba giao cắt đường Phú Minh tại số nhà 16 và phố Phúc Lý	62.680	37.496	30.720	26.367	21.178	12.707	10.458	8.934	12.969	9.197	7.870	6.763
86	Phúc Diễn	Đường Cầu Diễn (Quốc lộ 32)	Đường Phương Canh	72.793	41.426	32.583	28.604	24.625	14.036	11.081	9.696	15.328	10.729	8.943	7.702
87	Phúc Diễn	Đường Phương Canh	Công nhà máy xử lý phế thải	44.403	30.162	24.034	22.066	15.046	10.231	8.181	7.476	10.612	7.641	6.440	5.534
88	Phúc Lý	Ngã ba giao cắt phố Phúc Đam	Ngã ba giao cắt đường Phú Minh tại số nhà 16 và phố Phúc Đam	62.680	37.496	30.720	26.367	21.178	12.707	10.458	8.934	12.969	9.197	7.870	6.763
89	Phúc Minh	Đầu đường	Cuối đường	47.614	30.969	25.367	22.333	16.187	10.522	8.598	7.588	10.958	7.671	6.753	5.779
90	Phương Canh	Đường Phúc Diễn	Ngã tư Canh	44.403	30.162	24.034	22.066	15.046	10.231	8.181	7.476	10.612	7.641	6.440	5.534

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
91	Quốc lộ 32	Nhôn	Đường Di Ái	62.680	37.496	30.720	26.367	21.178	12.707	10.458	8.934	12.969	9.197	7.870	6.763
92	Sùng Khang	Ngã ba giao cắt đường Tây Tựu, Kỳ Vũ	Đường Yên Nội (trạm điện Yên Nội)	32.765	22.237	17.719	16.190	11.081	7.535	6.026	5.506	7.664	5.365	4.048	3.488
93	Tân Dân	Đầu đường	Cuối đường	43.185	28.753	22.637	20.591	14.648	9.680	7.858	6.981	10.521	7.575	6.384	5.486
94	Tân Mỹ	Đầu đường	Cuối đường	101.796	57.049	43.676	39.024	34.476	19.306	14.868	13.252	23.582	14.150	11.338	10.286
95	Tân Nhuệ	Đầu đường	Cuối đường	39.245	26.344	20.919	19.154	13.298	8.909	7.106	6.483	9.432	6.509	5.087	4.471
96	Tân Phong	Đầu đường	Cuối đường	35.628	23.289	18.582	16.871	11.574	7.870	6.293	5.751	8.253	5.695	4.359	3.756
97	Tân Xuân	Đầu đường	Cuối đường	75.867	43.084	33.322	29.768	25.634	14.611	11.295	10.093	16.364	11.046	9.088	8.068
98	Tây Đàm	Đầu đường	Cuối đường	44.403	30.162	24.034	22.066	15.046	10.231	8.181	7.476	10.612	7.641	6.440	5.534
99	Tây Tựu	Đầu đường	Cuối đường	47.614	30.969	25.367	22.333	16.187	10.522	8.598	7.588	10.958	7.671	6.753	5.779
100	Thanh Lâm	Đầu đường	Cuối đường	47.614	30.969	25.367	22.333	16.187	10.522	8.598	7.588	10.958	7.671	6.753	5.779
101	Thị Cẩm	Đầu đường	Cuối đường	39.245	26.344	20.919	19.154	13.298	8.909	7.106	6.483	9.432	6.509	5.087	4.471
102	Thiên Hiền	Đầu đường	Cuối đường	83.767	47.614	36.652	32.773	28.319	16.142	12.478	11.151	18.703	11.923	9.753	8.645
103	Thượng Cát (Ngoài đê)	Đầu đường	Cuối đường	38.322	26.081	20.827	18.986	12.971	8.820	7.053	6.445	7.115	4.909	3.758	3.238

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
104	Thượng Cát (Trong đê)	Đầu đường	Cuối đường	44.403	30.162	24.034	22.066	15.046	10.231	8.181	7.476	10.612	7.641	6.440	5.534
105	Thụy Phương (Ngoài đê)	Đầu đường	Cuối đường	47.614	30.969	25.367	22.333	16.187	10.522	8.598	7.588	10.958	7.671	6.753	5.779
106	Thụy Phương (Trong đê)	Đầu đường	Cuối đường	54.848	35.628	29.123	25.647	18.615	12.100	9.887	8.726	12.273	8.709	7.440	6.401
107	Trần Bình	Hồ Tùng Mậu	Mỹ Đình	87.709	49.847	39.290	35.078	30.089	17.151	13.310	11.894	20.491	12.750	10.146	9.176
108	Trần Hữu Dực	Đầu đường	Cuối đường	101.796	57.049	43.676	39.024	34.476	19.306	14.868	13.252	23.582	14.150	11.338	10.286
109	Trần Văn Cẩn	Đầu đường	Cuối đường	87.709	49.847	39.290	35.078	30.089	17.151	13.310	11.894	20.491	12.750	10.146	9.176
110	Trần Văn Lai	Đầu đường	Cuối đường	101.796	57.049	43.676	39.024	34.476	19.306	14.868	13.252	23.582	14.150	11.338	10.286
111	Trần Vũ	Đầu đường	Cuối đường	122.687	67.049	52.426	46.520	40.753	22.357	17.216	15.303	28.567	16.341	13.141	11.733
112	Trịnh Văn Bô	Nguyễn Văn Giáp	Chân cầu vượt Xuân Phương	101.796	57.049	43.676	39.024	34.476	19.306	14.868	13.252	23.582	14.150	11.338	10.286
113	Trung Kiên	Đầu đường	Cuối đường	47.614	30.969	25.367	22.333	16.187	10.522	8.598	7.588	10.958	7.671	6.753	5.779
114	Trung Tựu	Đầu đường	Cuối đường	39.245	26.344	20.919	19.154	13.298	8.909	7.106	6.483	9.432	6.509	5.087	4.471
115	Tu Hoàng	Đầu đường	Cuối đường	44.403	30.162	24.034	22.066	15.046	10.231	8.181	7.476	10.612	7.641	6.440	5.534
116	Tựu Phúc	Đầu đường	Cuối đường	39.245	26.344	20.919	19.154	13.298	8.909	7.106	6.483	9.432	6.509	5.087	4.471
117	Văn Hội	Đầu đường	Cuối đường	49.791	31.840	25.119	22.841	16.845	10.781	8.839	7.738	11.836	8.402	7.181	6.173

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
118	Văn Tiến Dũng	Đầu đường	Cuối đường	71.300	40.641	32.016	28.014	22.816	13.005	10.267	8.984	14.295	10.006	8.340	7.183
119	Văn Trì	Đầu đường	Cuối đường	49.791	31.840	25.119	22.841	16.845	10.781	8.839	7.738	11.836	8.402	7.181	6.173
120	Vành Khuỷen	Nút giao thông Nam cầu Thăng Long		72.793	41.426	32.583	28.604	24.625	14.036	11.081	9.696	15.328	10.729	8.943	7.702
121	Viên	Đầu đường	Cầu phố Viên	54.848	35.628	29.123	25.647	18.615	12.100	9.887	8.726	12.273	8.709	7.440	6.401
		Cầu phố Viên	Cuối đường	39.245	26.344	20.919	19.154	13.298	8.909	7.106	6.483	9.432	6.509	5.087	4.471
122	Võ Quý Huân	Đầu đường	Cuối đường	54.848	35.628	29.123	25.647	18.615	12.100	9.887	8.726	12.273	8.709	7.440	6.401
123	Vũ Quỳnh	Đầu đường	Cuối đường	101.796	57.049	43.676	39.024	34.476	19.306	14.868	13.252	23.582	14.150	11.338	10.286
124	Xuân Phương	từ đường Miêu Nha	Ngã tư Phương Canh	39.245	26.344	20.919	19.154	13.298	8.909	7.106	6.483	9.432	6.509	5.087	4.471
125	Xuân Phương	Ngã tư Phương Canh	Nhôn	44.403	30.162	24.034	22.066	15.046	10.231	8.181	7.476	10.612	7.641	6.440	5.534
126	Yên Nội	Đầu đường	Cuối đường	35.996	23.202	18.941	16.703	12.207	7.865	6.427	5.672	8.442	5.454	4.597	3.950
	KHU ĐÔ THỊ	Mặt cắt đường													
1	Khu tái định cư tập trung Kiều Mai (phường Phúc Diễn)														
		15,5m		35.392	24.125			11.944	8.241			9.742	6.721		
		11,5m		30.961	21.243			10.439	7.203			7.188	4.959		

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2	Khu tái định cư đường 32 (phường Phú Diễn)														
			21,5m	57.318	35.437			19.409	13.586			15.830	11.081		
			20m	55.500	34.529			18.873	13.210			15.393	10.775		
			13,5m	52.481	33.329			17.686	11.319			12.558	8.916		
			12m	50.754	32.397			17.150	10.976			12.367	8.781		
3	Khu tái định cư 2,3ha (phường Phú Diễn)														
			21,5m	57.318	35.437			19.409	13.586			15.830	11.081		
			20m	55.500	34.529			18.873	13.210			15.393	10.775		
			13,5m	50.754	32.397			17.150	12.005			13.785	9.710		
			7m	43.939	28.626			14.930	10.600			12.177	8.646		
4	Khu tái định cư 2,1ha (phường Phú Diễn)														
			21,5m	57.318	35.437			19.409	13.586			15.830	11.081		
			11,5m	50.754	32.397			17.150	10.976			12.177	8.646		
		10,5m	44.598	29.102			15.162	9.855			10.782	7.763			

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
5	Khu nhà ở và Công trình công cộng														
			21,5m	70.207	40.993			23.861	14.109			17.048	11.507		
			15,5m	57.318	35.437			19.409	13.586			15.830	11.081		
			8,5m	48.240	31.109			16.405	10.499			11.381	7.853		
			5,5m	46.895	30.680			15.908	10.340			11.159	7.700		
6	Khu đô thị thành phố giao lưu														
			50m	106.837	59.412			36.041	20.183			25.156	14.975		
			40m	95.145	52.916			32.312	18.095			22.761	13.896		
			30m	80.774	46.178			27.341	15.584			19.167	12.219		
			21,5m	76.976	43.756			26.098	14.876			17.968	11.950		
			20m	75.715	43.324			25.563	14.571			17.599	11.680		
			17,5m	74.033	42.353			25.177	14.398			17.334	11.598		
			15,5m	73.209	42.035			24.856	14.215			17.112	11.594		
			12m	71.114	41.576			24.183	14.170			17.059	11.518		
			11,5m	70.207	40.993			23.861	14.109			17.048	11.507		
	7,5m	67.116	39.288			22.619	13.605			16.160	11.096				

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
7	Khu đô thị mới Cổ Nhuế- Xuân Đình														
		36,5m		95.145	52.916			32.312	18.095			22.761	13.896		
		30m		80.774	46.178			27.341	15.584			19.167	12.219		
		21,5m		76.976	43.756			26.098	14.876			17.968	11.984		
		13,5m		72.412	41.724			24.358	14.403			17.403	11.748		
		11,5m		70.207	40.993			23.861	14.109			17.048	11.507		
		5,5m		67.116	39.288			22.619	13.605			16.160	11.096		
8	Khu đấu giá 3ha														
		17,5m		38.484	26.277			13.016	8.981			10.617	7.325		
		15,5m		35.392	24.125			11.944	8.241			9.742	6.721		
		13,5m		30.961	21.243			10.439	7.203			7.188	4.959		
		11,5m		29.238	20.190			9.942	6.860			6.789	4.752		
9	Mỹ Đình I														
		12,0m - 17,5m		88.326	50.622			29.827	17.001			20.365	12.818		
		7,0m		60.154	36.951			20.382	12.433			14.376	9.990		

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
10	Khu đô thị Mỹ Đình II														
		12,0m		88.326	50.622			29.827	17.001			20.365	12.818		
		7,0m		60.154	36.951			20.382	12.433			14.376	9.990		
11	Khu đô thị Mỹ Đình - Mễ Trì														
		20,0m -30m		103.158	57.415			34.798	19.487			23.959	14.376		
		11,0m		88.326	50.622			29.827	17.001			20.365	12.818		
12	Khu đô thị Mễ Trì Hạ														
		13,0m		88.326	50.622			29.827	17.001			20.365	12.818		
		10,0m		80.774	46.178			27.341	15.584			19.167	12.219		

Phụ lục số 05

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU VỰC 5

Áp dụng đối với các thửa đất (khu đất) thuộc địa giới hành chính các phường: Tây Mỗ, Đại Mỗ, Dương Nội, Hà Đông, Thanh Liệt, Hoàng Liệt, Yên Sở, Kiến Hưng, Yên Nghĩa, Phú Lương

(Kèm theo Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	72	Hữu Hưng	Lê Trọng Tấn	51.336	32.342	25.453	23.052	16.428	10.349	8.162	7.392	10.996	7.808	6.673	5.735
2	19/5	Cầu Đen	Đường Chiến Thắng	59.530	36.780	30.651	26.546	21.867	14.761	11.954	10.613	13.767	9.293	7.899	6.992
3	An Hòa	Đầu đường	Cuối đường	67.902	39.972	30.841	27.854	22.431	13.234	10.688	9.253	15.386	10.769	8.977	7.731
4	Ao Sen	Đầu đường	Cuối đường	67.902	39.972	30.841	27.854	22.431	13.234	10.688	9.253	15.386	10.769	8.977	7.731
5	Ba La	Quốc lộ 6A	Đầu Công ty Giồng cây trồng	52.374	33.087	26.026	23.566	17.365	10.941	8.629	7.814	11.835	8.404	7.181	6.172
6	Bà Triệu	Quang Trung	Đường Tô Hiệu	76.516	43.612	33.769	30.137	25.325	14.435	11.159	9.972	16.569	11.183	9.202	8.169
		Đường Tô Hiệu	Công ty sách Thiết bị trường học	62.663	37.441	29.288	26.273	20.916	14.119	11.435	10.152	14.203	9.870	8.080	7.272
7	Bạch Thái Bưởi	Đầu đường	Cuối đường	59.530	36.780	30.651	26.546	21.867	14.761	11.954	10.613	13.767	9.293	7.899	6.992
8	Bạch Thành Phong	Ngã tư giao đại lộ Thăng Long - đối diện đường Lê Quang Đạo	Ngã tư giao đường Đại Mỗ và phố Lê Giản	82.987	47.492	36.562	32.575	27.946	15.929	12.116	10.827	18.773	11.968	9.856	8.799

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
9	Bằng B - Thanh Liệt	Thôn Bằng B	Thanh Liệt	57.847	35.244	27.516	24.806	19.129	11.669	9.405	8.249	12.906	9.152	7.831	6.730
10	Bằng Liệt	Đầu đường	Cuối đường	69.061	39.972	31.040	27.667	22.913	13.290	10.688	9.237	15.386	10.769	8.977	7.731
11	Bê Văn Đàn	Đầu đường	Cuối đường	59.530	36.780	30.651	26.546	21.867	14.761	11.954	10.613	13.767	9.293	7.899	6.992
12	Bùi Bằng Đoàn	Đầu đường	Cuối đường	59.530	36.780	30.651	26.546	21.867	14.761	11.954	10.613	13.767	9.293	7.899	6.992
13	Bùi Quốc Khái	Ngã ba giao cắt với phố Bằng Liệt	Ngã ba giao cắt đường quy hoạch 21m tại trường tiểu học Chu Văn An	94.681	52.922	41.489	37.075	31.757	17.784	13.749	12.254	21.901	13.628	11.029	9.974
14	Cao Thắng	Đầu đường	Cuối đường	44.230	28.716	22.537	20.513	14.586	9.481	7.697	6.837	10.560	7.603	6.408	5.507
15	Cầu Am	Từ cầu Am	Phố Lụa	44.230	28.716	22.537	20.513	14.586	9.481	7.697	6.837	10.560	7.603	6.408	5.507
16	Cầu Bươu	Đầu đường	Cuối đường	62.663	37.441	29.288	26.273	20.916	14.119	11.435	10.152	14.203	9.870	8.080	7.272
17	Cầu Cốc	Đầu đường	Cuối đường	38.869	26.083	20.870	18.787	12.912	9.236	7.697	6.613	9.183	6.612	5.572	4.788
18	Cầu Đơ	Đầu đường	Cuối đường	76.516	43.612	33.769	30.137	25.325	14.435	11.159	9.972	16.569	11.183	9.202	8.169
19	Chiến Thắng	Đầu đường	Cuối đường	79.958	45.621	35.314	31.441	26.531	15.123	11.690	10.447	17.752	11.539	9.426	8.416
20	Chu Văn An	Bru điện Hà Đông	Cầu Am	76.516	43.612	33.769	30.137	25.325	14.435	11.159	9.972	16.569	11.183	9.202	8.169

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
21	Chùa Tổng	Lê Trọng Tấn	Hết địa phận phường Dương Nội	31.658	22.442	17.642	16.189	7.141	4.998	3.333	2.999	4.534	3.174	2.214	1.993
22	Cù Chính Lan	Quang Trung	Bể Văn Đàn	59.530	36.780	30.651	26.546	21.867	14.761	11.954	10.613	13.767	9.293	7.899	6.992
23	Cửa Quán	Ngã ba giao cắt phố Hoàng Đôn Hòa	Ngã ba giao cắt phố Trần Đăng Ninh	52.374	33.087	26.026	23.566	17.365	10.941	8.629	7.814	11.835	8.404	7.181	6.172
24	Cương Kiên	Đầu đường	Cuối đường	76.516	43.612	33.769	30.137	25.325	14.435	11.159	9.972	16.569	11.183	9.202	8.169
25	Đa Sĩ	Công ty Giấy Yên Thủy	Đường Phúc La	44.230	28.716	22.537	20.513	14.586	9.481	7.697	6.837	10.560	7.603	6.408	5.507
26	Đại An	Đầu đường	Cuối đường	67.902	39.972	30.841	27.854	22.431	13.234	10.688	9.253	15.386	10.769	8.977	7.731
27	Đại Linh	Đầu đường	Cuối đường	69.061	39.972	31.040	27.667	22.913	13.290	10.688	9.237	15.386	10.769	8.977	7.731
28	Đại Lộ Thăng Long	Phạm Hùng	Sông Nhuệ	123.214	66.567	52.022	46.281	40.753	22.357	17.216	15.303	28.567	16.341	13.141	11.733
		Sông Nhuệ	Đường 70	87.740	49.895	38.217	34.454	29.109	16.497	12.753	11.396	20.568	12.798	10.211	9.210
		Đường 70	Hết địa bàn phường Tây Mỗ	67.902	39.972	30.841	27.854	22.431	13.234	10.688	9.253	15.386	10.769	8.977	7.731
29	Đại Mỗ	Đầu đường	Cuối đường	57.847	35.244	27.516	24.806	19.129	11.669	9.405	8.249	12.906	9.152	7.831	6.730

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
30	Đạm Phương	Ngã ba giao cắt phố Hoàng Liệt tại lô CCKV1, 2	Ngã ba giao cắt tại lô BT01 khu đô thị bán đảo Linh Đàm	94.681	52.922	41.489	37.075	31.757	17.784	13.749	12.254	21.901	13.628	11.029	9.974
31	Đình Tiên Hoàng	Đầu đường	Cuối đường	59.530	36.780	30.651	26.546	21.867	14.761	11.954	10.613	13.767	9.293	7.899	6.992
32	Đỗ Mười	Địa phận phường Yên Sở		97.465	55.154	43.232	38.615	33.217	18.601	14.381	12.818	22.837	13.942	11.242	10.200
33	Đống Kỳ	Ngã ba giao cắt đường Ngọc Hồi tại lối vào Dự án Rose Town (số 79 Ngọc Hồi)	Ngã ba giao cắt đường bờ sông Tô Lịch, tại Khu đô thị Pháp Vân - Tứ Hiệp (Tòa NO23)	76.516	43.612	33.769	30.137	25.325	14.435	11.159	9.972	16.569	11.183	9.202	8.169
34	Đồng Sỏi	Ngã ba giao cắt phố Cương Kiên	Ngã tư giao cắt đường Trung Thu	69.061	39.972	31.040	27.667	22.913	13.290	10.688	9.237	15.386	10.769	8.977	7.731
35	Đường bờ trái sông Tô Lịch	Giáp cầu Quang qua Cầu nhà máy Sơn	Ngõ 4 phố Bằng Liệt	53.958	32.869	26.026	23.401	18.254	12.854	10.719	9.201	11.800	8.309	7.250	6.223
36	Đường Cienco	Ngã tư giao cắt với đường dẫn vào khu đô thị Thanh Hà Cienco	Hết địa phận phường Phú Lương	39.882	27.639	21.820	19.942	11.821	8.866	7.463	6.477	8.740	6.206	5.594	4.807
37	Đường đê Sông Hồng (Đoạn đường trong đê)	Địa phận phường Yên Sở		52.374	33.087	26.026	23.566	17.365	10.941	8.629	7.814	11.835	8.404	7.181	6.172

TT	Tên đường phố	Đoạn đường	Từ	Đến	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
					VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
38	Đường gom chân đê Sông Hồng	Đầu đường		Cuối đường	35.354	23.811	20.069	17.511	12.170	8.976	7.610	6.588	7.867	5.802	5.147	4.456
39	Đường gom Quốc lộ 1B Pháp Vân – Cầu Giẽ	Đường Đỗ Mười		Đường Tứ Hiệp	51.040	31.668	26.400	22.737	18.144	12.248	9.919	8.806	12.902	8.709	7.380	6.553
40	Dương Lâm	Đầu đường		Cuối đường	67.902	39.972	30.841	27.854	22.431	13.234	10.688	9.253	15.386	10.769	8.977	7.731
41	Đường nhánh dân sinh (đường đê tả Đáy) nối từ đường Quốc lộ 6	Quốc lộ 6		Khu dân cư Đồng Mai	34.632	23.671	18.765	17.133	11.477	7.805	6.349	5.703	8.448	6.147	5.287	4.566
42	Đường nhánh dân sinh nối từ đường Quốc lộ 6 (Đoạn từ đường Sắt đến cầu Mai Lĩnh) Khu dân cư phường Đồng Mai, Yên Nghĩa (cũ)	Quốc lộ 6A		Khu dân cư phường Đồng Mai, Yên Nghĩa (cũ)	34.632	23.671	18.765	17.133	11.477	7.805	6.349	5.703	8.448	6.147	5.287	4.566
43	Đường nhánh dân sinh nối từ Quốc lộ 6 đến các tổ dân phố 5,6,7,8 phường Yên Nghĩa	Gần bến xe Yên Nghĩa		Nguyễn Trác	34.632	23.671	18.765	17.133	11.477	7.805	6.349	5.703	8.448	6.147	5.287	4.566
44	Đường nhánh dân sinh nối từ Quốc lộ 6 đến các tổ dân phố 9,14,15,16 phường Yên Nghĩa.	Cầu Mai Lĩnh		Hết địa phận tổ dân phố 9,16 phường Yên Nghĩa (cũ)	34.632	23.671	18.765	17.133	11.477	7.805	6.349	5.703	8.448	6.147	5.287	4.566

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
45	Dương Nội	Từ ngã tư giao cắt đường Lê Trọng Tấn và phố Nguyễn Thanh Bình	Đến đường Hoàng Tùng	62.663	37.441	29.288	26.273	20.916	14.119	11.435	10.152	14.203	9.870	8.080	7.272
46	Đường nối Khuất Duy Tiên - Lương Thế Vinh	Khuất Duy Tiên	Lương Thế Vinh	76.516	43.612	33.769	30.137	25.325	14.435	11.159	9.972	16.569	11.183	9.202	8.169
47	Đường qua khu Hà Trì I	Công ty sách Thiết bị trường học	Công ty Giày Yên Thủy	52.374	33.087	26.026	23.566	17.365	10.941	8.629	7.814	11.835	8.404	7.181	6.172
48	Đường Quốc lộ 1A - Khu đô thị Pháp Vân Tứ Hiệp	Đường Ngọc Hồi	Khu đô thị Pháp Vân Tứ Hiệp	76.516	43.612	33.769	30.137	25.325	14.435	11.159	9.972	16.569	11.183	9.202	8.169
49	Đường Quốc lộ 1A - Nhà máy Ô tô số 1	Đường Ngọc Hồi (Quốc lộ 1A)	Nhà máy ô tô số 1	79.958	45.621	35.314	31.441	26.531	15.123	11.690	10.447	17.752	11.539	9.426	8.416
50	Đường trục phía Nam đoạn qua phường Kiến Hưng, Phú Lương	Đoạn thuộc địa phận phường Kiến Hưng, phường Phú Lương		50.395	30.630	23.939	21.540	15.676	11.117	9.405	8.083	11.223	7.958	6.810	5.852
51	Đường từ đường Chiến Thắng đi qua Ban Công an xã, Ban chỉ huy Quân sự xã Tân Triều đến Nguyễn Xiển	Địa phận phường Thanh Liệt		65.100	38.233	31.327	27.961	23.863	15.186	12.148	11.136	15.023	9.560	8.003	7.602

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
52	Đường từ đường Kim Giang đến Trung tâm dạy nghề học viện Quốc tế	Địa phận phường Thanh Liệt		39.972	26.083	20.965	18.916	13.691	9.963	8.433	7.285	8.850	6.441	5.704	4.927
53	Đường từ đường Kim Giang qua khu tập thể quân đội 664 đến Đình Phạm Tu	Đầu đường	Cuối đường	35.354	23.811	20.069	17.511	12.170	8.976	7.610	6.588	7.867	5.802	5.147	4.456
54	Đường từ đường Ngọc Hồi đi qua Ngân hàng Nông nghiệp đến giáp thị trấn Văn Điển	Đầu đường	Cuối đường	45.393	29.107	23.115	21.040	15.212	10.953	9.229	7.950	10.203	7.244	6.242	5.378
55	Đường từ hết đường Tựu Liệt đến đường Bằng B	Cuối đường Tựu Liệt	Ngõ 157 đường Bằng B	39.972	26.083	20.965	18.916	13.691	9.963	8.433	7.285	8.850	6.441	5.704	4.927
56	Hà Cầu	Đầu đường	Cuối đường	52.374	33.087	26.026	23.566	17.365	10.941	8.629	7.814	11.835	8.404	7.181	6.172
57	Hà Trì	Từ ngã ba giao cắt phố Lê Lợi, đối diện công làng Hà Trì tại số 177 Lê Lợi	đến ngã tư giao phố Hoàng Đôn Hòa tại điểm đối diện TT19 ô 26 KĐT Văn Phú	44.230	28.716	22.537	20.513	14.586	9.481	7.697	6.837	10.560	7.603	6.408	5.507
58	Hạnh Hoa	Từ ngã ba giao cắt phố Xa La, đối diện công làng Xa La	Đến ngã ba giao cắt tại tòa nhà Hemisco, cạnh cầu Mậu Lương 1, bắc qua sông Nhuệ	59.530	36.780	30.651	26.546	21.867	14.761	11.954	10.613	13.767	9.293	7.899	6.992

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
				Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2
59	Hồ Học Lãm	Từ ngã tư giao cắt phố Nguyễn Thanh Bình	đến ngã tư giao cắt tại khu dân cư mới, thuộc tổ dân phố 8 phường Vạn Phúc (cũ)	44.230	28.716	22.537	20.513	14.586	9.481	7.697	6.837	10.560	7.603	6.408	5.507
60	Hoàng Công	Từ ngã ba giao cắt phố Mậu Lương cạnh sân bóng Mậu Lương	Đến chung cư thu nhập thấp 19T1 Mậu Lương	34.632	23.671	18.765	17.133	11.477	7.805	6.349	5.703	8.448	6.147	5.287	4.566
61	Hoàng Diệu	Đầu đường	Cuối đường	52.374	33.087	26.026	23.566	17.365	10.941	8.629	7.814	11.835	8.404	7.181	6.172
62	Hoàng Đôn Hòa	Từ ngã ba giao cắt đường Quang Trung tại số nhà 339 - 341 và công chào tổ dân phố 9	Đến ngã ba giao cắt phố Văn Khê, đối diện khu đô thị mới Phú Lương	52.374	33.087	26.026	23.566	17.365	10.941	8.629	7.814	11.835	8.404	7.181	6.172
63	Hoàng Hoa Thám	Đầu đường	Cuối đường	59.530	36.780	30.651	26.546	21.867	14.761	11.954	10.613	13.767	9.293	7.899	6.992
64	Hoàng Liệt	Đầu đường	Cuối đường	94.681	52.922	41.489	37.075	31.757	17.784	13.749	12.254	21.901	13.628	11.029	9.974
65	Hoàng Trinh Thanh	Từ ngã ba giao cắt đường Văn Khê tại Dự án công viên cây xanh Hà Đông	đến ngã ba giao cắt lối vào Khu tập thể công an, Khu đất dịch vụ Hà Trì	44.230	28.716	22.537	20.513	14.586	9.481	7.697	6.837	10.560	7.603	6.408	5.507

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
66	Hoàng Tùng	Từ cuối đường Dương Nội	Đến ngã ba giao cắt đại lộ Thăng Long tại khu đô thị Lê Trọng Tấn	62.663	37.441	29.288	26.273	20.916	14.119	11.435	10.152	14.203	9.870	8.080	7.272
67	Hoàng Văn Thụ	Đầu đường	Cuối đường	62.663	37.441	29.288	26.273	20.916	14.119	11.435	10.152	14.203	9.870	8.080	7.272
68	Hưng Phúc	Đầu đường	Cuối đường	69.061	39.972	31.040	27.667	22.913	13.290	10.688	9.237	15.386	10.769	8.977	7.731
69	Hưng Thịnh	Ngã ba giao cắt đường gom đường vành đai 3 tại chung cư Hateco	Đến giáp kênh xả thải Yên Sở	69.061	39.972	31.040	27.667	22.913	13.290	10.688	9.237	15.386	10.769	8.977	7.731
70	Hữu Hưng	Đầu đường	Cuối đường	52.374	33.087	26.026	23.566	17.365	10.941	8.629	7.814	11.835	8.404	7.181	6.172
71	Huỳnh Thúc Kháng	Đầu đường	Cuối đường	44.230	28.716	22.537	20.513	14.586	9.481	7.697	6.837	10.560	7.603	6.408	5.507
72	Khuất Duy Tiến	Đầu đường	Ngã tư Tô Hữu	149.919	80.828	62.852	55.627	51.054	27.569	21.216	18.804	33.483	19.059	14.663	13.041
73	Kim Giang	Vành đai 3	Cầu Bươu	76.516	43.612	33.769	30.137	25.325	14.435	11.159	9.972	16.569	11.183	9.202	8.169
74	La Dương	Đầu đường	Cuối đường	36.711	24.601	20.662	18.072	12.496	9.216	7.814	6.764	8.799	6.071	5.147	4.456
75	La Nội	Đầu đường	Cuối đường	36.711	24.601	20.662	18.072	12.496	9.216	7.814	6.764	8.799	6.071	5.147	4.456

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
				Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2
76	Lê Giản	Từ ngã tư giao đường Đại Mô và phố Bạch Thành Phong tại khu Biệt thự liền kề Luis City	Đến ngã tư giao phố Nguyễn Văn Luyện	76.516	43.612	33.769	30.137	27.498	15.674	12.148	11.136	18.773	11.968	9.790	8.678
77	Lê Hồng phong	Đầu đường	Cuối đường	59.530	36.780	30.651	26.546	21.867	14.761	11.954	10.613	13.767	9.293	7.899	6.992
78	Lê Lai	Đầu đường	Cuối đường	52.374	33.087	26.026	23.566	17.365	10.941	8.629	7.814	11.835	8.404	7.181	6.172
79	Lê Lợi	Quang Trung	Đường Tô Hiệu	79.958	45.621	35.314	31.441	26.531	15.123	11.690	10.447	17.752	11.539	9.426	8.416
		Đường Tô Hiệu	Công ty Sông Công	67.902	39.972	30.841	27.854	22.431	13.234	10.688	9.253	15.386	10.769	8.977	7.731
80	Lê Quý Đôn	Đầu đường	Cuối đường	52.374	33.087	26.026	23.566	17.365	10.941	8.629	7.814	11.835	8.404	7.181	6.172
81	Lê Trọng Tấn	Từ ngã tư đường Nguyễn Thanh Bình và đường Dương Nội	Đến ngã tư đường Quang Trung và đường Văn Khê	62.663	37.441	29.288	26.273	20.916	14.119	11.435	10.152	14.203	9.870	8.080	7.272
82	Linh Đàm	Địa phận phường Hoàng Liệt		76.516	43.612	33.769	30.137	25.325	14.435	11.159	9.972	16.569	11.183	9.202	8.169
83	Linh Đường	Đầu đường	Cuối đường	94.681	52.922	41.489	37.075	31.757	17.784	13.749	12.254	21.901	13.628	11.029	9.974
84	Lựa	Đầu phố	Cuối phố	44.230	28.716	22.537	20.513	14.586	9.481	7.697	6.837	10.560	7.603	6.408	5.507

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
85	Lương Ngọc Quyến	Đầu đường	Cuối đường	67.902	39.972	30.841	27.854	22.431	13.234	10.688	9.253	15.386	10.769	8.977	7.731
86	Lương Thế Vinh	Đến ngã ba giao cắt phố Cường Kiên tại chân cầu vượt Mễ Trì	Ngã tư đường Tô Hữu	82.987	47.492	36.562	32.575	27.946	15.929	12.116	10.827	18.773	11.968	9.856	8.799
		Ngã tư đường Tô Hữu	Ngã tư đường Nguyễn Trãi	94.681	52.922	41.489	37.075	31.757	17.784	13.749	12.254	21.901	13.628	11.029	9.974
87	Lương Văn Can	Đầu đường	Cuối đường	52.374	33.087	26.026	23.566	17.365	10.941	8.629	7.814	11.835	8.404	7.181	6.172
88	Lý Thường Kiệt	Đầu đường	Cuối đường	59.530	36.780	30.651	26.546	21.867	14.761	11.954	10.613	13.767	9.293	7.899	6.992
89	Lý Tự Trọng	Đầu đường	Cuối đường	44.230	28.716	22.537	20.513	14.586	9.481	7.697	6.837	10.560	7.603	6.408	5.507
90	Mậu Lương	Đường Phúc La	Chùa Trắng	38.869	26.083	20.870	18.787	12.912	9.236	7.697	6.613	9.183	6.612	5.572	4.788
91	Minh Khai	Đầu đường	Cuối đường	59.530	36.780	30.651	26.546	21.867	14.761	11.954	10.613	13.767	9.293	7.899	6.992
92	Nam Sơn	Đoạn từ ngã ba giao cắt phố Hoàng Liệt tại chợ Xanh	Đến ngã ba giao cắt phố Nguyễn Phan Chánh tại lô BT01 khu đô thị bán đảo Linh Đàm	94.681	52.922	41.489	37.075	31.757	17.784	13.749	12.254	21.901	13.628	11.029	9.974
93	Nghiêm Xuân Yên	Địa bàn phường Thanh Liệt		127.697	68.839	54.391	47.995	43.548	23.516	18.034	15.985	29.349	16.706	13.057	11.612
94	Ngô Đình Mẫn	Đầu đường	Cuối đường	44.230	28.716	22.537	20.513	14.586	9.481	7.697	6.837	10.560	7.603	6.408	5.507

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
95	Ngô Gia Khâm	Đầu đường	Cuối đường	44.230	28.716	22.537	20.513	14.586	9.481	7.697	6.837	10.560	7.603	6.408	5.507
96	Ngô Gia Tự	Đầu đường	Cuối đường	44.230	28.716	22.537	20.513	14.586	9.481	7.697	6.837	10.560	7.603	6.408	5.507
97	Ngô Quyền	Từ Cầu Am	Đường Tố Hữu (tại cầu kênh La Khê và tòa nhà The Pride)	44.230	28.716	22.537	20.513	14.586	9.481	7.697	6.837	10.560	7.603	6.408	5.507
98	Ngô Thi Nhậm	Đầu đường	Cuối đường	67.902	39.972	30.841	27.854	22.431	13.234	10.688	9.253	15.386	10.769	8.977	7.731
99	Ngô Thi Sỹ	Đầu đường	Cuối đường	44.230	28.716	22.537	20.513	14.586	9.481	7.697	6.837	10.560	7.603	6.408	5.507
100	Ngọc Hồi (Quốc lộ 1A) - Phía có đường tàu	đoạn từ Vành đai 3	cầu qua sông Tô Lịch	69.061	39.972	31.040	27.667	22.913	13.290	10.688	9.237	15.386	10.769	8.977	7.731
101	Ngọc Hồi (Quốc lộ 1A) - Phía không có đường tàu	đoạn từ Vành đai 3	cầu qua sông Tô Lịch	98.252	55.095	43.353	38.570	33.027	18.495	14.299	12.745	23.119	14.114	11.380	10.325
102	Ngọc Trục	Đầu đường	Cuối đường	38.869	26.083	20.870	18.787	12.912	9.236	7.697	6.613	9.183	6.612	5.572	4.788
103	Nguyễn Bặc	từ Ngã tư giao cắt đường Nguyễn Bô tại cầu Tứ Hiệp	Đến đường ngã ba giao cắt đường Tứ Hiệp	59.530	36.780	30.651	26.546	21.867	14.761	11.954	10.613	13.767	9.293	7.899	6.992

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
				Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2
104	Nguyễn Bò	từ ngã ba giao cắt đường Ngọc Hồi tại cầu Văn Điển	Đến ngã ba tiếp giáp đường gom cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ tại bệnh viện Nội tiết Trung ương	62.663	37.441	29.288	26.273	20.916	14.119	11.435	10.152	14.203	9.870	8.080	7.272
105	Nguyễn Công Trứ	Đầu đường	Cuối đường	45.393	29.107	23.115	21.040	15.212	10.953	9.229	7.950	10.203	7.244	6.242	5.378
106	Nguyễn Duy Trinh	Đầu đường	Cuối đường	94.681	52.922	41.489	37.075	31.757	17.784	13.749	12.254	21.901	13.628	11.029	9.974
107	Nguyễn Hữu Thọ	Đầu đường	Cuối đường	94.681	52.922	41.489	37.075	31.757	17.784	13.749	12.254	21.901	13.628	11.029	9.974
108	Nguyễn Khuyến	Đầu đường	Cuối đường	79.958	45.621	35.314	31.441	26.531	15.123	11.690	10.447	17.752	11.539	9.426	8.416
109	Nguyễn Phan Chánh	Từ ngã ba giao cắt phố Nam Sơn cạnh trụ sở Công ty viễn thông Hà Nội	Đến Ngã ba giao cắt phố Bằng Liệt tại cầu Bắc Linh Đàm	94.681	52.922	41.489	37.075	31.757	17.784	13.749	12.254	21.901	13.628	11.029	9.974
110	Nguyễn Sơn Hà	Từ ngã ba giao cắt đường Phùng Hưng tại số 203 và Bệnh viện đa khoa Thiên Đức	Đến ngã ba tại lô 30 BT2 Văn Quán – Yên Phúc	50.395	30.630	23.939	21.540	15.676	11.117	9.405	8.083	11.223	7.958	6.810	5.852
111	Nguyễn Thái Học	Đầu đường	Cuối đường	62.663	37.441	29.288	26.273	20.916	14.119	11.435	10.152	14.203	9.870	8.080	7.272

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
112	Nguyễn Thanh Bình	Ngã tư đường Tô Hữu và đường Vạn Phúc	Đường Lê Trọng Tấn	76.516	43.612	33.769	30.137	25.325	14.435	11.159	9.972	16.569	11.183	9.202	8.169
113	Nguyễn Thượng Hiền	Đầu đường	Cuối đường	44.230	28.716	22.537	20.513	14.586	9.481	7.697	6.837	10.560	7.603	6.408	5.507
114	Nguyễn Trác	Đường Lê Trọng Tấn	Đường Yên Lộ	52.374	33.087	26.026	23.566	17.365	10.941	8.629	7.814	11.835	8.404	7.181	6.172
115	Nguyễn Trãi	Giáp đường Quang Trung	Giáp phố Bùi Bằng Đoàn	67.902	39.972	30.841	27.854	22.431	13.234	10.688	9.253	15.386	10.769	8.977	7.731
116	Nguyễn Trãi	Khuất Duy Tiến	Trần Phú	127.697	68.839	54.391	47.995	43.548	23.516	18.034	15.985	29.349	16.706	13.057	11.612
117	Nguyễn Trục	Đầu đường	Cuối đường	44.230	28.716	22.537	20.513	14.586	9.481	7.697	6.837	10.560	7.603	6.408	5.507
118	Nguyễn Văn Lộc	Đầu đường	Đến ngã ba giao cắt phố Vũ Trọng Khánh cạnh dự án Booyoung Vina	79.958	45.621	35.314	31.441	26.531	15.123	11.690	10.447	17.752	11.539	9.426	8.416
119	Nguyễn Văn Luyện	Từ ngã ba giao cắt phố Nguyễn Thanh Bình tại Khu đô thị mới Dương Nội	đến ngã ba giao cắt đường tiếp nối đường Đại Mô - Dương Nội (cạnh siêu thị Aeon Mall Hà Đông)	50.395	30.630	23.939	21.540	15.676	11.117	9.405	8.083	11.223	7.958	6.810	5.852

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
120	Nguyễn Văn Trỗi	Trần Phú	Ngã ba đầu xóm lê Mô Lao	67.902	39.972	30.841	27.854	22.431	13.234	10.688	9.253	15.386	10.769	8.977	7.731
121	Nguyễn Viết Xuân	Quang Trung	Bé Văn Đàn	67.902	39.972	30.841	27.854	22.431	13.234	10.688	9.253	15.386	10.769	8.977	7.731
		Bé Văn Đàn	Ngô Thị Nhậm	52.374	33.087	26.026	23.566	17.365	10.941	8.629	7.814	11.835	8.404	7.181	6.172
122	Nguyễn Xiển	Địa phận phường Thanh Liệt		133.396	71.959	56.004	49.923	45.103	24.356	18.678	16.556	30.309	17.338	13.795	12.275
123	Nhuệ Giang	Cầu Trắng	Cầu Đen	76.516	43.612	33.769	30.137	25.325	14.435	11.159	9.972	16.569	11.183	9.202	8.169
		Cầu Đen	Cuối đường	62.663	37.441	29.288	26.273	20.916	14.119	11.435	10.152	14.203	9.870	8.080	7.272
124	Nông Quốc Chấn	Từ ngã ba giao đường vạn Phúc đối diện công làng Vạn Phúc, chùa Vạn Phúc (số nhà 65)	đến ngã tư giao cắt đối diện tòa nhà CTSC KĐT Văn Khê	44.230	28.716	22.537	20.513	14.586	9.481	7.697	6.837	10.560	7.603	6.408	5.507
125	Phạm Khắc Hòe	Từ ngã ba giao phố Nguyễn Thanh Bình tại công chào Khu đô thị Đương Nội	Đến ngã tư giao đường tiếp nối phố Lê Giản tại Công viên Thiên văn học	44.230	28.716	22.537	20.513	14.586	9.481	7.697	6.837	10.560	7.603	6.408	5.507
126	Phạm Tu	Đường Quang Liệt	Đường Cầu Bươu	117.991	64.031	49.167	43.780	39.297	21.221	16.138	14.304	28.170	16.035	12.908	11.480
127	Phan Bội Châu	Đầu đường	Đầu đường	52.374	33.087	26.026	23.566	17.365	10.941	8.629	7.814	11.835	8.404	7.181	6.172
128	Phan Chu Trinh	Đầu đường	Cuối đường	44.230	28.716	22.537	20.513	14.586	9.481	7.697	6.837	10.560	7.603	6.408	5.507

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
129	Phan Đình Giót	Đầu đường	Cuối đường	52.374	33.087	26.026	23.566	17.365	10.941	8.629	7.814	11.835	8.404	7.181	6.172
130	Phan Đình Phùng	Đầu đường	Cuối đường	62.663	37.441	29.288	26.273	20.916	14.119	11.435	10.152	14.203	9.870	8.080	7.272
131	Phan Hiền	Từ ngã ba giao phố Nguyễn Văn Luyện	Đến ngã ba giao đường nội khu đô thị An Hưng	50.395	30.630	23.939	21.540	15.676	11.117	9.405	8.083	11.223	7.958	6.810	5.852
132	Phan Huy Chú	Đầu đường	Cuối đường	52.374	33.087	26.026	23.566	17.365	10.941	8.629	7.814	11.835	8.404	7.181	6.172
133	Phan Kế Toại	Từ ngã tư giao cắt phố Nguyễn Thanh Bình tại tòa nhà Nam Cường	Đến ngã ba giao cắt đường Lê Quang Đạo (kéo dài)	44.230	28.716	22.537	20.513	14.586	9.481	7.697	6.837	10.560	7.603	6.408	5.507
134	Phan Trọng Tuệ	Địa bàn phường Thanh Liệt		59.530	36.780	30.651	26.546	21.867	14.761	11.954	10.613	13.767	9.293	7.899	6.992
135	Phú La	Từ ngã ba giao cắt phố Văn Khê, đối diện phố Hà Cầu	Đến ngã ba giao cắt đường 24m khu đô thị Văn Phú	59.530	36.780	30.651	26.546	21.867	14.761	11.954	10.613	13.767	9.293	7.899	6.992
136	Phú Lương	Phố Xóm	Đình Nhân Trạch	30.376	20.873	16.640	15.226	10.043	6.929	5.555	5.084	7.040	4.857	3.605	3.210
137	Phúc La	Đầu đường	Cuối đường	59.530	36.780	30.651	26.546	21.867	14.761	11.954	10.613	13.767	9.293	7.899	6.992
138	Phùng Hưng	Cầu Trắng	Viện bóng Quốc gia	79.958	45.621	35.314	31.441	26.531	15.123	11.690	10.447	17.752	11.539	9.426	8.416
		Viện Bóng Quốc gia	đầu đường Cầu Bươu	62.663	37.441	29.288	26.273	20.916	14.119	11.435	10.152	14.203	9.870	8.080	7.272

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
139	Phùng Khoang	Nguyễn Trãi	Ao Nhà Thờ	79.958	45.621	35.314	31.441	26.531	15.123	11.690	10.447	17.752	11.539	9.426	8.416
		Ao Nhà Thờ	Lương Thế Vinh	69.061	39.972	31.040	27.667	22.913	13.290	10.688	9.237	15.386	10.769	8.977	7.731
		Ao Nhà Thờ	Trung Văn	57.847	35.244	27.516	24.806	19.129	11.669	9.405	8.249	12.906	9.152	7.831	6.730
140	Quang Liệt	từ ngã ba giao cắt đường Thanh Liệt	đến ngã ba giao cắt đường Phạm Tu	65.100	38.233	31.327	27.961	23.863	15.186	12.148	11.136	15.023	9.560	8.003	7.602
141	Quang Tiến	Đầu đường	Cuối đường	50.395	30.630	23.939	21.540	15.676	11.117	9.405	8.083	11.223	7.958	6.810	5.852
142	Quang Trung	Cầu Trắng	Ngô Thi Nhậm	92.110	51.661	40.534	35.971	30.929	17.320	13.398	12.115	21.330	13.272	10.741	9.714
		Ngô Thi Nhậm	Lê Trọng Tấn	79.958	45.621	35.314	31.441	26.531	15.123	11.690	10.447	17.752	11.539	9.426	8.416
		Lê Trọng Tấn	Đường sắt	67.902	39.972	30.841	27.854	22.431	13.234	10.688	9.253	15.386	10.769	8.977	7.731
143	Quốc lộ 6A	Đường sắt	Cầu Mai Linh	52.374	33.087	26.026	23.566	17.365	10.941	8.629	7.814	11.835	8.404	7.181	6.172
144	Sa Đồi	Đầu đường	Cuối đường	69.061	39.972	31.040	27.667	22.913	13.290	10.688	9.237	15.386	10.769	8.977	7.731
145	Tân Đà	Đầu đường	Cuối đường	52.374	33.087	26.026	23.566	17.365	10.941	8.629	7.814	11.835	8.404	7.181	6.172
146	Tân Xa	Đầu đường	Cuối đường	38.869	26.083	20.870	18.787	12.912	9.236	7.697	6.613	9.183	6.612	5.572	4.788
147	Tây Mỗ	Ngã ba Biên Sắt	Đường Đại lộ Thăng Long	52.374	33.087	26.026	23.566	17.365	10.941	8.629	7.814	11.835	8.404	7.181	6.172

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
148	Tây Sơn	Đầu đường	Cuối đường	52.374	33.087	26.026	23.566	17.365	10.941	8.629	7.814	11.835	8.404	7.181	6.172
149	Thanh Bình	Đầu đường	Cuối đường	76.516	43.612	33.769	30.137	25.325	14.435	11.159	9.972	16.569	11.183	9.202	8.169
150	Thành Công	Đầu đường	Cuối đường	52.374	33.087	26.026	23.566	17.365	10.941	8.629	7.814	11.835	8.404	7.181	6.172
151	Thanh Liệt	từ ngã ba giao cắt Nghiêm Xuân Yêm	đến ngã ba giao cắt đi phường Kim Giang, khu đô thị Xa La	69.061	39.972	31.040	27.667	22.770	14.490	11.592	10.626	15.386	10.769	8.977	7.731
152	Tiểu công nghệ	Đầu đường	Cuối đường	52.374	33.087	26.026	23.566	17.365	10.941	8.629	7.814	11.835	8.404	7.181	6.172
153	Tô Hiến Thành	Đầu đường	Cuối đường	45.393	29.107	23.115	21.040	15.212	10.953	9.229	7.950	10.203	7.244	6.242	5.378
154	Tô Hiệu	Đầu đường	Cuối đường	76.516	43.612	33.769	30.137	25.325	14.435	11.159	9.972	16.569	11.183	9.202	8.169
155	Tổ Hữu	Khuất Duy Tiến	Cầu sông Nhuệ	140.067	75.921	58.928	52.286	47.681	25.747	19.746	17.502	32.734	18.549	14.732	13.094
		Cầu sông Nhuệ	Đường Vạn Phúc	87.740	49.895	38.217	34.454	29.109	16.497	12.753	11.396	20.568	12.798	10.211	9.210
156	Tổng Tắt Thắng	Từ ngã ba giao phố Vạn Phúc	đến ngã ba giao đường KĐT Văn Phú tại công viên X9, mặt bên trường THCS, THPT Marie Curi	52.374	33.087	26.026	23.566	17.365	10.941	8.629	7.814	11.835	8.404	7.181	6.172
157	Trần Đăng Ninh	Đầu đường	Cuối đường	59.530	36.780	30.651	26.546	21.867	14.761	11.954	10.613	13.767	9.293	7.899	6.992

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
158	Trần Hưng Đạo	Đầu đường	Cuối đường	67.902	39.972	30.841	27.854	22.431	13.234	10.688	9.253	15.386	10.769	8.977	7.731
159	Trần Nhật Duật	Đầu đường	Cuối đường	52.374	33.087	26.026	23.566	17.365	10.941	8.629	7.814	11.835	8.404	7.181	6.172
160	Trần Phú	Nguyễn Trãi	Cầu Trắng	109.492	60.138	45.894	40.935	36.179	19.898	15.263	13.567	26.038	15.267	12.120	10.884
161	Trần Thủ Độ	Đường vành đai III	Nhà N05 khu đô thị Pháp Vân - Tứ Hiệp	87.740	49.895	38.217	34.454	29.109	16.497	12.753	11.396	20.568	12.798	10.211	9.210
162	Trần Văn Chuông	Đầu đường	Cuối đường	52.374	33.087	26.026	23.566	17.365	10.941	8.629	7.814	11.835	8.404	7.181	6.172
163	Triều Khúc	Nguyễn Trãi	Tương Dân Bảo	82.987	47.492	36.562	32.575	27.946	15.929	12.116	10.827	18.773	11.968	9.856	8.799
		Tương Dân Bảo	Tân Triều	55.526	33.784	26.858	24.236	18.743	13.199	11.006	9.447	11.800	8.309	7.250	6.223
164	Trung Nhị	Đầu đường	Cuối đường	76.516	43.612	33.769	30.137	25.325	14.435	11.159	9.972	16.569	11.183	9.202	8.169
165	Trung Thư	Cho đoạn từ ngã tư giao cắt phố Tô Hữu tại điểm đối diện đường Trung Văn	đến ngã tư giao cắt phố Cương Kiên- Đại Linh tại công làng Trung Văn	76.516	43.612	33.769	30.137	25.325	14.435	11.159	9.972	16.569	11.183	9.202	8.169
166	Trung Trắc	Đầu đường	Cuối đường	62.663	37.441	29.288	26.273	20.916	14.119	11.435	10.152	14.203	9.870	8.080	7.272
167	Trung Văn	Đầu đường	Cuối đường	76.516	43.612	33.769	30.137	25.325	14.435	11.159	9.972	16.569	11.183	9.202	8.169
168	Trương Công Định	Đầu đường	Cuối đường	52.374	33.087	26.026	23.566	17.365	10.941	8.629	7.814	11.835	8.404	7.181	6.172

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
169	Tứ Hiệp	Địa bàn phường Yên Sở		53.958	32.869	26.026	23.401	18.254	12.854	10.719	9.201	11.800	8.309	7.250	6.223
170	Tường Dân Bảo	Từ ngã ba giao đường Nguyễn Xiển tại số 168	đến ngã ba giao đường Triều Khúc tại mặt bên trường THCS Nguyễn Lân	76.516	43.612	33.769	30.137	25.325	14.435	11.159	9.972	16.569	11.183	9.202	8.169
171	Tựu Liệt	Đầu đường	Cuối đường	65.100	38.233	31.327	27.961	23.863	15.186	12.148	11.136	15.023	9.560	8.003	7.602
172	Văn Khê	Đầu đường	Cuối đường	59.530	36.780	30.651	26.546	21.867	14.761	11.954	10.613	13.767	9.293	7.899	6.992
173	Văn La	Quang Trung	Cổng làng Văn La	52.374	33.087	26.026	23.566	17.365	10.941	8.629	7.814	11.835	8.404	7.181	6.172
174	Văn Phú	Quang Trung	Đầu làng cổ nơi có nhà lưu niệm Bác Hồ	52.374	33.087	26.026	23.566	17.365	10.941	8.629	7.814	11.835	8.404	7.181	6.172
175	Văn Phúc	Từ ngã ba giao cắt phố Văn Khê tại lô BT1.Ô 01, khu đô thị Văn Phú	Đến ngã ba giao cắt ngõ 79 đường Quang Trung, đối diện nhà máy nước Hà Đông	52.374	33.087	26.026	23.566	17.365	10.941	8.629	7.814	11.835	8.404	7.181	6.172
176	Vạn Phúc	Cầu Am	Ngã tư đường Tố Hữu và Nguyễn Thanh Bình	61.344	37.193	29.187	26.289	20.260	12.359	9.687	8.737	13.869	9.808	8.048	7.256

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
		Ngã tư đường Tô Hữu và Nguyễn Thanh Bình	Hết địa phận phường Hà Đông	59.530	36.780	30.651	26.546	21.867	14.761	11.954	10.613	13.767	9.293	7.899	6.992
177	Văn Quán	Đầu đường	Cuối đường	59.530	36.780	30.651	26.546	21.867	14.761	11.954	10.613	13.767	9.293	7.899	6.992
178	Văn Tân	Đoạn từ ngã ba giao cắt phố Linh Đường	Đến ngã ba giao cắt phố Bằng Liệt	94.681	52.922	41.489	37.075	31.757	17.784	13.749	12.254	21.901	13.628	11.029	9.974
179	Văn Yên	Đầu đường	Cuối đường	52.374	33.087	26.026	23.566	17.365	10.941	8.629	7.814	11.835	8.404	7.181	6.172
180	Vũ Hữu	Đầu đường	Cuối đường	82.987	47.492	36.562	32.575	27.946	15.929	12.116	10.827	18.773	11.968	9.856	8.799
181	Vũ Trọng Khánh	Đầu đường	Cuối đường	79.958	45.621	35.314	31.441	26.531	15.123	11.690	10.447	17.752	11.539	9.426	8.416
182	Vũ Uy	đoạn đối diện Hợp tác xã dịch vụ sản xuất thôn nông nghiệp Triều Khúc	đến cổng vào Cụm sản xuất làng nghề tập trung xã Tân Triều	53.958	32.869	26.026	23.401	18.254	12.854	10.719	9.201	11.800	8.309	7.250	6.223
183	Vũ Văn Cẩn	Đầu đường	Cuối đường	44.230	28.716	22.537	20.513	14.586	9.481	7.697	6.837	10.560	7.603	6.408	5.507
184	Xa La	Đầu đường	Cuối đường	59.530	36.780	30.651	26.546	21.867	14.761	11.954	10.613	13.767	9.293	7.899	6.992

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
				Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2
185	Xóm	từ cuối đường Ba La đoạn trường Đại Học Đại Nam	Tới đường Nguyễn Trực (ngay lối rẽ vào đường Trinh Lương)	44.230	28.716	22.537	20.513	14.586	9.481	7.697	6.837	10.560	7.603	6.408	5.507
186	Ỗ La	Đầu đường	Cuối đường	36.711	24.601	20.662	18.072	12.496	9.216	7.814	6.764	8.799	6.071	5.147	4.456
187	Yên Bình	Đầu đường	Cuối đường	45.393	29.107	23.115	21.040	15.212	10.953	9.229	7.950	10.203	7.244	6.242	5.378
188	Yên Lộ	Đầu đường	Cuối đường	34.632	23.671	18.765	17.133	11.477	7.805	6.349	5.703	8.448	6.147	5.287	4.566
189	Yên Phúc	Đầu đường	Cuối đường	50.395	30.630	23.939	21.540	15.676	11.117	9.405	8.083	11.223	7.958	6.810	5.852
190	Yên Xá	Từ ngã ba giao cắt đường Cầu Bươu	Đến ngã ba giao cắt đường Chiến Thắng	38.869	26.083	20.870	18.787	12.912	9.236	7.697	6.613	9.183	6.612	5.572	4.788
		Từ trường Tiểu học Tân Triều	Đến cuối khu nhà liền kề Tổng cục 5 - Bộ Công an	38.869	26.083	20.870	18.787	12.912	9.236	7.697	6.613	9.183	6.612	5.572	4.788
191	Yết Kiêu	Đầu đường	Cuối đường	52.374	33.087	26.026	23.566	17.365	10.941	8.629	7.814	11.835	8.404	7.181	6.172
	KHU ĐÔ THỊ	Mặt cắt đường													
1	Tiểu khu đô thị Nam La Khê														
		11,5m - 15,0m		50.594	32.634			17.820	17.150			11.979	8.505		

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2	Khu nhà ở thấp tầng Huyndai														
		18,5 m		50.594	32.634			17.820	17.150			11.979	8.505		
3	Khu nhà ở Sông Công														
		24 m		44.863	29.107			15.896	15.162			10.782	7.763		
4	Khu nhà ở Nam La Khê														
		11,5m -15,0m		50.594	32.634			17.820	17.150			11.979	8.505		
5	Khu đô thị Xa La														
		42,0m		55.254	33.964			18.642	17.261			13.177	9.344		
		24,0m		50.594	32.634			17.820	15.880			11.979	8.505		
		11,5m - 13,0m		41.712	27.509			15.082	14.168			10.183	7.026		
6	Khu đô thị Văn Quán – Yên Phúc														
		19,0m - 24,0m		70.493	40.978			24.303	22.094			16.771	11.320		
		13,5m - 18,5m		60.138	36.499			20.053	18.872			14.376	9.990		
		11,0m - 13,0m		50.594	32.634			17.820	17.150			11.979	8.505		
		< 11,0m		44.863	29.107			15.896	15.162			10.782	7.763		

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
7	Khu đô thị Văn Phú														
			42,0m	55.254	33.964			18.642	18.642			13.177	9.344		
			24,0m	50.594	32.634			17.820	17.150			11.979	8.505		
			18,5m	48.568	31.126			17.012	15.190			11.381	7.853		
			13,0m	39.806	26.530			14.504	13.422			9.583	6.613		
	11,0 m	37.219	25.208			13.699	12.676			8.984	6.199				
8	Khu đô thị Văn Khê														
			27,0m - 28,0m	55.254	33.964			18.987	17.261			13.177	9.344		
			24,0 m	51.787	33.377			18.231	16.110			12.578	8.680		
			17,5m - 18,0m	50.594	32.634			17.820	15.880			11.979	8.505		
	≤13,5m	48.568	31.126			16.934	16.405			11.381	7.853				
9	Khu đô thị mới An Hưng														
			22,5m - 23,0m	50.594	32.634			17.820	17.150			11.979	8.505		
			< 22,5m	39.806	26.530			14.504	13.422			9.583	6.613		
			≤ 11,5 m	37.219	25.208			13.699	12.676			8.984	6.199		
10	Khu đô thị Mỗ lao														
			25,0m - 36,0m	77.418	43.847			26.098	24.165			17.968	11.680		
			11,5m - 24,0m	60.138	36.499			20.382	18.872			14.376	9.990		
			8,5m - 11,0m	51.787	33.377			17.680	16.110			12.578	8.680		
	< 8,5m	48.568	31.126			16.934	15.190			11.381	7.853				
11	Khu đấu giá quyền sử dụng đất Mậu Lương 1														
			18,5 m	35.252	24.065			13.085	11.931			8.626	6.276		
			13 m	29.197	20.302			11.065	9.942			6.789	4.752		
	11,5 m	24.296	17.235			9.393	8.202			5.989	4.193				

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
12	Khu đấu giá quyền sử dụng đất Kiến Hưng - Hà Cầu														
			18,5 m	44.863	29.107			15.896	15.162			10.782	7.763		
			13 m	34.513	23.344			12.813	11.682			8.385	5.786		
			11,5 m	30.748	21.199			11.618	10.439			7.188	4.959		
13	Khu đất dịch vụ, đất ở Cầu Đơ (khu Đồng Dừa)														
			11,0m -13,0m	44.863	29.107			15.896	15.162			10.782	7.763		
			< 11 m	39.806	26.530			14.504	13.422			9.583	6.613		
14	Khu đất dịch vụ, đất ở Cầu Đơ (khu Bồ Hỏa)														
			18 m	48.568	31.126			16.934	16.405			11.381	7.853		
			11,0m - 13,0m	44.863	29.107			15.896	15.162			10.782	7.763		
			< 11 m	39.806	26.530			14.504	13.422			9.583	6.613		
15	Khu đất dịch vụ, đất ở Cầu Đơ (khu Bãi Sậy)														
			18,5 m	51.787	33.377			17.680	17.399			12.578	8.680		
			11 m	44.863	29.107			15.896	15.162			10.782	7.763		
			< 11 m	39.806	26.530			14.504	13.422			9.583	6.613		
16	Khu đô thị Trung Văn														
			13m	80.329	45.854			27.341	15.584			19.167	12.219		

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
17	Khu nhà ở Cán bộ Tổng cục V Bộ Công an														
		21,5m		40.937	27.187			16.096	11.428			9.953	7.067		
		18,5m - 21,5m		36.851	24.521			14.487	10.431			8.958	6.450		
		13,5m		34.749	23.265			13.682	9.442			8.460	5.838		
		< 12,0m		32.757	22.117			12.877	8.885			7.963	5.494		
18	Khu đô thị Tứ Hiệp														
		21m		53.251	32.982			20.925	14.647			12.939	9.057		
		17m		40.937	27.187			16.096	11.428			9.953	7.067		
		13,5m		32.757	22.117			12.877	8.885			7.963	5.494		
19	Khu đô thị Cầu Bươu														
		≤ 20,0m		40.937	27.187			16.096	11.108			10.539	7.589		
		13,5m		34.749	23.265			13.682	9.442			8.958	6.450		
		10,5m		32.757	22.117			12.877	8.885			8.460	5.838		
20	Khu đấu giá Yên Xá - Tân Triều														
		11,5m		36.851	24.521			14.487	10.431			8.958	6.450		
21	Khu đấu giá Tứ Hiệp - Ngũ Hiệp														
		21,0m		53.251	32.982			20.925	14.647			12.939	9.057		
		17,5m		44.863	28.716			17.706	12.555			10.949	7.764		
		< 17,5m		40.937	27.187			16.096	11.428			9.953	7.067		

Phụ lục số 06

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU VỰC 6

Áp dụng đối với các thửa đất (khu đất) thuộc địa giới hành chính các phường: Long Biên, Bồ Đề, Phúc Lợi, Việt Hưng
(Kèm theo Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Ái Mộ	Đầu đường	Cuối đường	83.461	47.570	36.721	32.896	28.337	16.152	12.486	11.158	19.522	12.333	10.088	8.942
2	Bắc Cầu	Đầu đường	Cuối đường	34.322	23.295	18.746	17.627	11.682	7.944	6.352	5.805	8.463	5.839	4.470	3.852
3	Bát Khôi (gom chân đê - trong đê)	Nút giao thông đường Lâm Du - Cô Linh - Hồng Tiến - Bát Khôi	Phó Tư Đình	53.527	33.027	26.302	23.562	17.979	11.327	8.989	8.090	13.154	8.270	7.067	6.074
		Phó Tư Đình	chân cầu Thanh Trì	44.437	28.801	23.426	20.713	15.162	9.855	8.053	7.107	10.689	7.696	6.486	5.574
4	Bát Khôi (Ngoài đê)	Nút giao thông đường Lâm Du - Cô Linh - Hồng Tiến - Bát Khôi	chân cầu Thanh Trì	32.545	22.099	17.749	16.400	11.089	7.540	6.029	5.510	7.791	5.454	4.115	3.546
5	Bồ Đề	Nguyễn Văn Cừ	Hết ao di tích	83.461	47.570	36.721	32.896	28.337	16.152	12.486	11.158	19.522	12.333	10.088	8.942
		Hết ao di tích	Đến đê sông Hồng	69.463	40.293	32.867	28.280	23.409	13.577	11.089	9.550	16.006	10.900	9.086	7.825

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
6	Bùi Thiện Ngô	Ngã ba giao cắt phố Vạn Hạnh	Ngã ba giao cắt phố Ngô Việt Thụ	58.095	35.334	28.580	24.760	19.713	12.025	9.758	8.501	13.305	8.878	7.560	6.497
7	Cầu Bậy	Đầu đường	Cuối đường	59.129	35.449	28.704	25.005	19.884	12.130	9.843	8.575	14.206	9.085	7.773	6.680
8	Cầu Thanh Trì (đường gom cầu)	Cầu Thanh Trì	Quốc Lộ 5	41.431	27.357	21.666	19.811	14.046	9.270	7.374	6.716	9.599	6.841	5.855	4.955
9	Chu Huy Mân	Nguyễn Văn Linh	Đoàn Khuê	83.461	47.570	36.721	32.896	28.337	16.152	12.486	11.158	19.522	12.333	10.088	8.942
		Đoàn Khuê	Cuối đường	75.978	43.354	34.875	31.273	25.873	14.748	11.713	10.467	17.036	11.074	9.365	8.360
10	Cổ Linh	Chân đê Sông Hồng	Thạch Bàn	69.463	40.293	32.867	28.280	23.409	13.577	11.089	9.550	16.006	10.900	9.086	7.825
		Thạch Bàn	Nút giao Hà Nội Hải Phòng	52.392	33.027	26.170	23.562	17.742	11.177	8.871	7.984	12.096	8.120	6.939	5.964
11	Cự Khối	Từ ngã ba giao cắt đường Bát Khối tại số nhà 565	Ngã ba giao cắt đường gom cầu Thanh Trì	44.437	28.801	23.426	20.713	15.162	9.855	8.053	7.107	10.689	7.696	6.486	5.574
12	Dương Bá Trạc	Ngã ba giao đường Cự Khối	Đến ngã ba giao phố Hoa Động tại số 67 và Lãng thành hoàng làng Thổ Khối	32.545	22.099	17.749	16.400	11.089	7.540	6.029	5.510	7.791	5.454	4.115	3.546
13	Đàm Quang Trung	Đầu đường	Cuối đường	65.208	37.770	32.369	27.887	21.932	12.721	10.667	9.187	14.766	9.761	8.581	7.391

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
14	Đặng Vũ Hỷ	Ngô Gia Tự	Đường tàu	69.463	40.293	32.867	28.280	23.409	13.577	11.089	9.550	16.006	10.900	9.086	7.825
		Đường tàu	Thanh Am	62.535	37.473	30.835	26.502	20.995	12.597	10.368	8.899	14.252	9.663	8.345	7.162
		Thanh Am	Đê sông Đuống	44.437	28.801	23.426	20.713	15.162	9.855	8.053	7.107	10.689	7.696	6.486	5.574
15	Đào Đình Luyện	Ngã ba giao cắt đường Nguyễn Văn Linh tại số 41 (Cảng nội địa, Tổng Cty hàng hải Việt Nam)	Ngã tư giao cắt phố Đoàn Khuê - Đào Văn Tập tại Khu DT Vincom River side	79.630	45.347	36.553	32.700	26.797	15.275	12.362	11.046	18.173	11.479	9.717	8.614
16	Đào Hình	Từ ngã ba giao cắt phố Huỳnh Văn Nghệ tại điểm đối diện tòa N08 -1 Khu đô thị Sài Đồng	Đến ngã ba giao ngõ 85 phố Vũ Đức Thận tại TDP 3 phường Việt Hưng	79.630	45.347	36.553	32.700	26.797	15.275	12.362	11.046	18.173	11.479	9.717	8.614
17	Đào Thế Tuấn	Từ ngã ba giao phố Vũ Đức Thận tại khu đất C12	Đến ngã ba giao ngõ 137 phố Việt Hưng tại mặt sau Trường Mầm non Hoa Thủy Tiên	62.535	37.473	30.835	26.502	20.995	12.597	10.368	8.899	14.252	9.663	8.345	7.162
18	Đào Văn Tập	Đầu đường	Cuối đường	79.630	45.347	36.553	32.700	26.797	15.275	12.362	11.046	18.173	11.479	9.717	8.614
19	Đê sông Đuống (đường Nam Đuống)	Cầu Đông Trù	Cầu Đuống	34.322	23.295	18.746	17.627	11.682	7.944	6.352	5.805	8.463	5.839	4.470	3.852

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
20	Đê Sông Hồng (đường gom chân đê)	Cầu Long Biên	Cầu Chương Dương	53.527	33.027	26.302	23.562	17.979	11.327	8.989	8.090	13.154	8.270	7.067	6.074
		Cầu Chương Dương	Nút giao thông đường Lâm Du - Cô Linh - Hồng Tiến - Bát Khôi	44.437	28.801	23.426	20.713	15.162	9.855	8.053	7.107	10.689	7.696	6.486	5.574
21	Đình Đức Thiện	Ngã ba giao cắt phố Hội Xá (Tại khu đô thị Vinhomes Riverside)	Ngã tư giao cắt phố Trần Danh Tuyên - phố Huỳnh Văn Nghệ	75.978	43.354	34.875	31.273	25.873	14.748	11.713	10.467	17.036	11.074	9.365	8.360
22	Đoàn Khuê	Đầu đường	Cuối đường	75.978	43.354	34.875	31.273	25.873	14.748	11.713	10.467	17.036	11.074	9.365	8.360
23	Đoàn Văn Minh	Giao cắt đường Bùi Thiện Ngộ	Ngã ba giao cắt phố Đào Văn Tập tại tòa nhà EcoCity	58.095	35.334	28.580	24.760	19.713	12.025	9.758	8.501	13.305	8.878	7.560	6.497
24	Đồng Dinh	Đầu đường	Cuối đường	41.431	27.357	21.666	19.811	14.168	9.351	7.438	6.774	9.599	6.841	5.855	4.955
25	Đồng Thanh	Từ ngã ba giao cắt đường Mai Chí Thọ	Đến ngã ba giao cắt đường Viên Chiểu	53.527	33.027	26.302	23.562	17.979	11.327	8.989	8.090	13.154	8.270	7.067	6.074
26	Đức Giang	Ngô Gia Tự	Nhà máy hóa chất Đức Giang	83.461	47.570	36.721	32.896	28.337	16.152	12.486	11.158	19.522	12.333	10.088	8.942
		Nhà máy hóa chất Đức Giang	Đê sông Đuống	62.535	37.473	30.835	26.502	20.995	12.597	10.368	8.899	14.252	9.663	8.345	7.162

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
27	Đường 11,5m từ đoạn Giao cắt đường Phúc Lợi đến Ngách 321, đường Phúc Lợi (Tòa nhà Ruby 3)	Đầu đường	Cuối đường	62.535	37.473	30.835	26.502	20.995	12.597	10.368	8.899	14.252	9.663	8.345	7.162
28	Đường 21,5m từ đoạn Giao cắt phố Lưu Khánh Đàm đến đoạn giao cắt phố Đoàn Khuê	Đầu đường	Cuối đường	66.404	37.788	32.369	27.887	22.499	12.824	10.687	9.374	15.904	9.866	8.587	7.603
29	Đường 21m từ Tòa án nhân dân khu vực 5 – Hà Nội đến Lưu Khánh Đàm	Đầu đường	Cuối đường	58.095	35.334	28.580	24.760	19.713	12.025	9.758	8.501	13.305	8.878	7.560	6.497
30	Đường 21m từ Trường mầm non Hoa Thủy Tiên đến Trường Vinschool	Đầu đường	Cuối đường	66.404	37.788	32.369	27.887	22.499	12.824	10.687	9.374	15.904	9.866	8.587	7.603
31	Đường giữa khu tập thể Diêm và Gõ	Cổng khu tập thể Diêm và Gõ	Cuối đường	53.527	33.027	26.302	23.562	17.979	11.327	8.989	8.090	13.154	8.270	7.067	6.074

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
32	Đường vào Gia Thụy	Nguyễn Văn Cừ	Di tích gò Mộ Tổ	75.978	43.354	34.875	31.273	25.873	14.748	11.713	10.467	17.036	11.074	9.365	8.360
		Qua Di tích gò Mộ Tổ	Cuối đường	62.535	37.473	30.835	26.502	20.995	12.597	10.368	8.899	14.252	9.663	8.345	7.162
33	Đường vào Ngọc Thụy – Gia Quất	Đê Sông Hồng	Ngõ Hải Quan	39.520	26.467	21.156	19.246	13.422	8.993	7.172	6.543	9.494	6.552	5.168	4.543
34	Đường vào Tỉnh Quang	Đê sông Đuống	Tỉnh Quang và lên đê	34.322	23.295	18.746	17.627	11.682	7.944	6.352	5.805	8.463	5.839	4.470	3.852
35	Đường vào Trung Hà	Đê sông Hồng	Hết thôn Trung Hà	41.431	27.357	21.666	19.811	14.168	9.351	7.438	6.774	9.599	6.841	5.855	4.955
36	Đường vào Z 133 (ngõ 99)	Đức Giang	Lý Sơn	62.535	37.473	30.835	26.502	20.995	12.597	10.368	8.899	14.252	9.663	8.345	7.162
		Lý Sơn	Z133	62.535	37.473	30.835	26.502	20.995	12.597	10.368	8.899	14.252	9.663	8.345	7.162
37	Gia Quất	Số nhà 69 ngõ 481 Ngọc Lâm	Khu tập thể Trung học đường sắt	75.978	43.354	34.875	31.273	25.873	14.748	11.713	10.467	17.036	11.074	9.365	8.360
38	Gia Thượng	Ngã ba giao cắt đường Ngọc Thụy	Đường dự án Khai Sơn (Tại sân bóng trường Quốc tế Pháp - Yexanh)	69.463	40.293	32.867	28.280	23.409	13.577	11.089	9.550	16.006	10.900	9.086	7.825
39	Gia Thụy	Nguyễn Văn Cừ - Long Biên	Đường 22m	79.630	45.347	36.553	32.700	26.797	15.275	12.362	11.046	18.173	11.479	9.717	8.614
40	Giang Biên	Ngã tư giao cắt trường TH và THCS Giang Biên	Ngã ba giao cắt đường Phúc Lợi	53.527	33.027	26.302	23.562	17.979	11.327	8.989	8.090	13.154	8.270	7.067	6.074

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
41	Hạ Trại	Từ ngã ba giao cắt đường Bát Khôi tại tổ dân phố số 1 phường Cự Khối (cũ), hiện là ngõ Thống Nhất	đến ngã tư giao cắt tại Nhà văn hóa tổ dân phố 1, phường Cự Khối (cũ)	32.545	22.099	17.749	16.400	11.089	7.540	6.029	5.510	7.791	5.454	4.115	3.546
42	Hà Văn Chúc	Từ ngã ba giao cắt phố Trần Danh Tuyên (đoạn rẽ tuyến sông Cầu Báy)	Ngã ba giao cắt phố Cầu Báy tại số nhà 36	44.437	28.801	23.426	20.713	15.162	9.855	8.053	7.107	10.689	7.696	6.486	5.574
43	Hoa Động	Từ ngã ba giao cắt đường Cự Khối	đến ngã ba giao cắt đường gom cầu Thanh Trì	32.545	22.099	17.749	16.400	11.089	7.540	6.029	5.510	7.791	5.454	4.115	3.546
44	Hoa Lâm	Đầu đường	Cuối đường	79.630	45.347	36.553	32.700	26.797	15.275	12.362	11.046	18.173	11.479	9.717	8.614
45	Hoàng Minh Đạo	Ngã tư giao cắt phố Hoàng Như Tiếp (Tại công viên Bồ Đề Xanh)	Đến phố Nguyễn Sơn	105.457	59.026	45.324	40.440	35.730	20.009	15.409	13.670	25.170	14.846	11.495	10.291
		Từ phố Nguyễn Sơn	Ô quy hoạch E.1/P2 phường Gia Thụy	104.623	58.581	44.986	40.139	34.737	19.453	14.980	13.352	24.246	14.433	11.276	10.095
46	Hoàng Như Tiếp	Nguyễn Văn Cừ	Lâm Hạ	83.461	47.570	36.721	32.896	28.337	16.152	12.486	11.158	19.522	12.333	10.088	8.942
47	Hoàng Thế Thiện	Đầu đường	Cuối đường	53.527	33.027	26.302	23.562	17.979	11.327	8.989	8.090	13.154	8.270	7.067	6.074
48	Hội Xá	Đầu đường	Cuối đường	75.978	43.354	34.875	31.273	25.873	14.748	11.713	10.467	17.036	11.074	9.365	8.360

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
49	Hồng Tiến	Đầu đường	Cuối đường	127.761	68.996	52.550	46.546	43.699	23.597	18.026	15.977	30.225	17.290	13.527	12.036
50	Huỳnh Tấn Phát	Ngã tư phố Sài Đồng - Nguyễn Văn Linh	Cổ Linh	62.535	37.473	30.835	26.502	20.995	12.597	10.368	8.899	14.252	9.663	8.345	7.162
51	Huỳnh Văn Nghệ	Đầu đường	Ngã tư giao cắt phố Trần Danh Tuyên	62.535	37.473	30.835	26.502	20.995	12.597	10.368	8.899	14.252	9.663	8.345	7.162
52	Kê Tạnh	Đê Sông Đuống	Mai Chí Thọ	53.527	33.027	26.302	23.562	17.979	11.327	8.989	8.090	13.154	8.270	7.067	6.074
53	Kim Quan	Đầu đường	Cuối đường	62.535	37.473	30.835	26.502	20.995	12.597	10.368	8.899	14.252	9.663	8.345	7.162
54	Kim Quan Thượng	Đầu đường	Đến ngã ba giao cắt đường tiếp nối phố Đào Văn Tập	62.535	37.473	30.835	26.502	20.995	12.597	10.368	8.899	14.252	9.663	8.345	7.162
55	Lâm Du	Đầu đường	Cuối đường	53.527	33.027	26.302	23.562	17.979	11.327	8.989	8.090	13.154	8.270	7.067	6.074
56	Lâm Hạ	Đầu đường	Ngã ba giao cắt phố Hồng Tiến	105.457	59.026	45.324	40.440	35.730	20.009	15.409	13.670	25.170	14.846	11.495	10.291
57	Lê Đại	Ngã ba giao phố Gia Thượng	Ngã ba giao ngõ 59 phố Nguyễn Gia Bông tại điểm đối diện nghĩa trang Ngọc Thụy	34.322	23.295	18.746	17.627	11.682	7.944	6.352	5.805	8.463	5.839	4.470	3.852

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
58	Lệ Mật	Ô Cách	Ngã tư giao cắt phố Đào Đình Luyện	79.630	45.347	36.553	32.700	26.797	15.275	12.362	11.046	18.173	11.479	9.717	8.614
59	Long Biên 1	Cầu Long Biên	Ngọc Lâm	83.461	47.570	36.721	32.896	28.337	16.152	12.486	11.158	19.522	12.333	10.088	8.942
60	Long Biên 2	Đê Sông Hồng	Ngọc Lâm	83.461	47.570	36.721	32.896	28.337	16.152	12.486	11.158	19.522	12.333	10.088	8.942
61	Lưu Khánh Đàm	Đầu đường	Cuối đường	83.461	47.570	36.721	32.896	28.337	16.152	12.486	11.158	19.522	12.333	10.088	8.942
62	Lý Sơn	Đầu đường	Cuối đường	62.535	37.473	30.835	26.502	20.995	12.597	10.368	8.899	14.252	9.663	8.345	7.162
63	Mai Chí Thọ	Đầu đường	Cuối đường	75.978	43.354	34.875	31.273	25.873	14.748	11.713	10.467	17.036	11.074	9.365	8.360
64	Mai Phúc	Nguyễn Văn Linh	Đến ngã tư giao phố Đào Hình (đối diện công Khu Nguyệt Quế, KĐT Vinhomes Riverside, cạnh trường tiểu học Vinschool)	58.095	35.334	28.580	24.760	19.713	12.025	9.758	8.501	13.305	8.878	7.560	6.497
65	Ngô Gia Khâm	Nguyễn Văn Cừ	Ngọc Lâm	94.633	52.921	40.649	36.341	32.034	17.939	13.815	12.313	22.774	13.776	10.922	9.909
66	Ngô Gia Tự	Đầu đường	Cuối đường	110.129	59.431	45.538	40.440	37.498	20.249	15.468	13.710	26.295	15.042	11.768	10.471
67	Ngô Huy Quỳnh	Ngã ba giao cắt phố Nguyễn Cao Luyện (Tại tòa GHI KĐT Việt Hưng)	Ngã ba giao cắt phố Đào Văn Tập	58.095	35.334	28.580	24.760	19.713	12.025	9.758	8.501	13.305	8.878	7.560	6.497

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
68	Ngô Viết Thụ	Ngã ba giao cắt phố Nguyễn Cao Luyện (Tại sân bóng Nhật Hồng)	Ngã ba giao cắt phố Lưu Khánh Đàm (Tại điểm đối diện HH04 KĐT Việt Hưng)	58.095	35.334	28.580	24.760	19.713	12.025	9.758	8.501	13.305	8.878	7.560	6.497
69	Ngọc Lâm	Đê sông Hồng	Long Biên 2	94.633	52.921	40.649	36.341	32.034	17.939	13.815	12.313	22.774	13.776	10.922	9.909
		Hết Long Biên 2	Nguyễn Văn Cừ	105.457	59.026	45.324	40.440	35.730	20.009	15.409	13.670	25.170	14.846	11.495	10.291
70	Ngọc Thụy mặt đê và đường gom chân đê)	Cầu Long Biên	Đường vào Bắc Cầu	41.431	27.357	21.666	19.811	14.168	9.351	7.438	6.774	9.599	6.841	5.855	4.955
		Qua đường vào Bắc Cầu	Cầu Đông Trù	34.322	23.295	18.746	17.627	11.682	7.944	6.352	5.805	8.463	5.839	4.470	3.852
71	Ngọc Trì	Thạch Bàn	Đường vào khu tái định cư Him Lam Thạch Bàn	41.431	27.357	21.666	19.811	14.168	9.351	7.438	6.774	9.599	6.841	5.855	4.955
		Nút giao đường Cổ Linh với phố Ngọc Trì	Cuối đường	41.431	27.357	21.666	19.811	14.168	9.351	7.438	6.774	9.599	6.841	5.855	4.955
72	Nguyễn Cao Luyện	Đầu Đường	Cuối đường	83.461	47.570	36.721	32.896	28.337	16.152	12.486	11.158	19.522	12.333	10.088	8.942
73	Nguyễn Gia Bông	Từ ngã ba giao cắt đường Lý Sơn tại số nhà 21 (tổ dân phố 32 Ngọc Thụy cũ)	đến ngã ba giao cắt đường Ngọc Thụy (tại trụ sở Ủy ban nhân dân phường Ngọc Thụy cũ)	94.633	52.921	40.649	36.341	32.034	17.939	13.815	12.313	22.774	13.776	10.922	9.909

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
74	Nguyễn Huy Thào	Ngã ba giao ngách 165 ngõ 192 phố Thanh Am (phía trước là đường sắt Hà Nội - Lạng Sơn)	Ngã ba giao phố Đặng Vũ Hỷ tại ô đất quy hoạch số B4/CXTP2	52.392	33.027	26.170	23.562	17.742	11.177	8.871	7.984	12.096	8.120	6.939	5.964
75	Nguyễn Khắc Viện	Từ ngã ba giao cắt phố Nguyễn Văn Hường tại tòa nhà Happy Star	Ngã ba giao cắt đường tiếp nối phố Mai Chí Thọ (đối diện ô quy hoạch C.6 CXTP)	53.527	33.027	26.302	23.562	17.979	11.327	8.989	8.090	13.154	8.270	7.067	6.074
76	Nguyễn Lam	Đầu đường	Ngã ba giao cắt ngõ 45 đường Nguyễn Văn Linh	59.129	35.449	28.704	25.005	19.884	12.130	9.843	8.575	14.206	9.085	7.773	6.680
77	Nguyễn Minh Châu	Ngã ba giao cắt phố quy hoạch 30m, đối diện Ô12 - Dự án hồ điều hòa	Ngã ba giao cắt đường quy hoạch 13,5m, đối diện trường tiểu học Vinschool	58.095	35.334	28.580	24.760	19.713	12.025	9.758	8.501	13.305	8.878	7.560	6.497
78	Nguyễn Ngọc Chân	Ngã ba giao cắt đường Cô Linh, cạnh siêu thị Aeon - Long Biên	Ngã ba cạnh mương tiêu nam Quốc lộ 5	62.535	37.473	30.835	26.502	20.995	12.597	10.368	8.899	14.252	9.663	8.345	7.162
79	Nguyễn Sơn	Ngọc Lâm	Sân bay Gia Lâm	105.457	59.026	45.324	40.440	35.730	20.009	15.409	13.670	25.170	14.846	11.495	10.291
80	Nguyễn Thời Trung	Ngã ba giao cắt phố Thạch Bàn	Ngã ba giao cắt đường Nguyễn Văn Linh (Tại đoạn giữa ngõ 68)	44.437	28.801	23.426	20.713	15.162	9.855	8.053	7.107	10.689	7.696	6.486	5.574

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
81	Nguyễn Thế Rục	Ngã tư giao đường Nguyễn Văn Cừ và Hồng Tiến tại cầu vượt Nguyễn Văn Cừ	Đến ngã năm giao đường Ngọc Thụy, Hồng Tiến, Nguyễn Gia Bồng	110.129	59.431	45.538	40.440	37.498	20.249	15.468	13.710	26.295	15.042	11.768	10.471
82	Nguyễn Văn Cừ	Cầu Chương Dương	Cầu Chui	127.761	68.996	52.550	46.546	43.699	23.597	18.026	15.977	30.225	17.290	13.527	12.036
83	Nguyễn Văn Hương	Đầu đường	Cuối đường	53.527	33.027	26.302	23.562	17.979	11.327	8.989	8.090	13.154	8.270	7.067	6.074
84	Nguyễn Văn Linh	Nút giao thông Cầu Chui	Cầu Bấy	79.630	45.347	36.553	32.700	26.797	15.275	12.362	11.046	18.173	11.479	9.717	8.614
		Cầu Bấy	Hết địa phận phường Long Biên	75.978	43.354	34.875	31.273	25.873	14.748	11.713	10.467	17.036	11.074	9.365	8.360
85	Nguyễn Văn Ninh	Ngã ba giao cắt phố Nguyễn Cao Luyện (Tại tòa BT7 KĐT Việt Hưng)	Ngã ba giao cắt phố Mai Chí Thọ	58.095	35.334	28.580	24.760	19.713	12.025	9.758	8.501	13.305	8.878	7.560	6.497
86	Nông Vụ	Ngã ba giao cắt đường Phúc Lợi tại số nhà 285	Ngã ba giao cắt đường quy hoạch 13,5m, đối diện khu căn hộ mẫu Ruby City CT3	62.535	37.473	30.835	26.502	20.995	12.597	10.368	8.899	14.252	9.663	8.345	7.162
87	Ô Cách	Ngô Gia Tự	Cuối đường	79.630	45.347	36.553	32.700	26.797	15.275	12.362	11.046	18.173	11.479	9.717	8.614
88	Phạm Khắc Quảng	Ngã ba giao cắt đường Phúc Lợi tại tòa nhà Ruby City 1	Ngã ba giao cắt ô quy hoạch C.6/CXTP	62.535	37.473	30.835	26.502	20.995	12.597	10.368	8.899	14.252	9.663	8.345	7.162

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
89	Phan Văn Đáng	Đầu Đường	Cuối đường	58.095	35.334	28.580	24.760	19.713	12.025	9.758	8.501	13.305	8.878	7.560	6.497
90	Phú Hựu	Ngã ba giao cắt phố Ái Mộ	Ngã tư giao cắt phố Hoàng Như Tiếp	83.461	47.570	36.721	32.896	28.337	16.152	12.486	11.158	19.522	12.333	10.088	8.942
91	Phú Viên	Đầu dốc Đền Ghênh	Làng văn hóa du lịch và ẩm thực Năng Sông Hồng	39.520	26.467	21.156	19.246	13.422	8.993	7.172	6.543	9.494	6.552	5.168	4.543
92	Phúc Lợi	Đầu đường	Cuối đường	83.461	47.570	36.721	32.896	28.337	16.152	12.486	11.158	19.522	12.333	10.088	8.942
93	Quán Tỉnh	Từ ngã ba giao cắt phố Phạm Khắc Quảng tại Nhà văn hóa tổ dân phố 7 phường Giang Biên cũ	Đến ngã ba giao cắt đường Viên Chiếu (cạnh di tích đình, chùa Quán Tỉnh đã được xếp hạng)	53.527	33.027	26.302	23.562	17.979	11.327	8.989	8.090	13.154	8.270	7.067	6.074
94	Sài Đồng	Nguyễn Văn Linh	Công ty Nhựa Tú Phương	69.463	40.293	32.867	28.280	23.409	13.577	11.089	9.550	16.006	10.900	9.086	7.825
		Công ty Nhựa Tú Phương	Trần Danh Tuyên	75.978	43.354	34.875	31.273	25.873	14.748	11.713	10.467	17.036	11.074	9.365	8.360
95	Tạ Đông Trung	Từ ngã ba giao cắt phố Nguyễn Văn Cừ tại ngõ 720	đến ngã ba giao điểm cuối phố Hoàng Minh Đạo	105.457	59.026	45.324	40.440	35.730	20.009	15.409	13.670	25.170	14.846	11.495	10.291

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
96	Tân Thụy	Nguyễn Văn Linh	Nguyễn Lam	58.095	35.334	28.580	24.760	19.713	12.025	9.758	8.501	13.305	8.878	7.560	6.497
97	Thạch Bàn	Nguyễn Văn Linh	nút giao với đường Cổ Linh	66.404	37.788	32.369	27.887	22.499	12.824	10.687	9.374	15.904	9.866	8.587	7.603
		Nút giao với đường Cổ Linh	Đê sông Hồng	44.437	28.801	23.426	20.713	15.162	9.855	8.053	7.107	10.689	7.696	6.486	5.574
98	Thạch Cầu	Đầu đường	Cuối đường	44.437	28.801	23.426	20.713	15.162	9.855	8.053	7.107	10.689	7.696	6.486	5.574
99	Thanh Am	Đê sông Đuống	Khu tái định cư Xóm Lò	52.392	33.027	26.170	23.562	17.742	11.177	8.871	7.984	12.096	8.120	6.939	5.964
100	Thép Mới	Đầu đường	Cuối đường	58.095	35.334	28.580	24.760	19.713	12.025	9.758	8.501	13.305	8.878	7.560	6.497
101	Thượng Thanh	Ngô Gia Tự	Trường mầm non Thượng Thanh	69.463	40.293	32.867	28.280	23.409	13.577	11.089	9.550	16.006	10.900	9.086	7.825
102	Trạm	Đầu đường	Cuối đường	53.527	33.027	26.302	23.562	17.979	11.327	8.989	8.090	13.154	8.270	7.067	6.074
103	Trần Đăng Khoa	Từ ngã ba giao cắt đường Bát Khối tại trụ sở Công an phường Long Biên	đến ngã ba giao cắt đường Cổ Linh, đối diện ngõ 17 Cổ Linh	39.520	26.467	21.156	19.246	13.422	8.993	7.172	6.543	9.494	6.552	5.168	4.543
104	Trần Danh Tuyên	Đầu đường	Cuối đường	75.978	43.354	34.875	31.273	25.873	14.748	11.713	10.467	17.036	11.074	9.365	8.360
105	Trần Văn Trà	Ngã ba giao cắt phố Ngô Gia Tự (Tại số nhà 366)	Ngã ba giao cắt phố Ngô Việt Thụ	75.978	43.354	34.875	31.273	25.873	14.748	11.713	10.467	17.036	11.074	9.365	8.360

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
106	Trịnh Tô Tâm	Từ ngã ba giao cắt đường Bát Khôi, cạnh cây xăng Bò Đề	đến ngã ba giao cắt phố Phú Viên, cạnh chùa Lâm Du	39.520	26.467	21.156	19.246	13.422	8.993	7.172	6.543	9.494	6.552	5.168	4.543
107	Trường Lâm	Đầu đường	Cuối đường	75.978	43.354	34.875	31.273	25.873	14.748	11.713	10.467	17.036	11.074	9.365	8.360
108	Tư Đình	Đê Sông Hồng	Đơn vị A45	39.520	26.467	21.156	19.246	13.422	8.993	7.172	6.543	9.494	6.552	5.168	4.543
109	Vạn Hạnh	Ủy ban nhân dân phường Việt Hưng	Cuối đường	83.461	47.570	36.721	32.896	28.337	16.152	12.486	11.158	19.522	12.333	10.088	8.942
110	Viên Chiếu	Cầu Đuống	Cầu Phù Đổng	34.322	23.295	18.746	17.627	11.682	7.944	6.352	5.805	8.463	5.839	4.470	3.852
111	Việt Hưng	Nguyễn Văn Linh	Đoàn Khuê	79.630	45.347	36.553	32.700	26.797	15.275	12.362	11.046	18.173	11.479	9.717	8.614
112	Vo Trung	Từ ngã ba giao cắt đường Phúc Lợi tại ngõ 279	đến ngã ba giao cắt đường Viên Chiếu (cạnh di tích đình, chùa Vo Trung)	53.527	33.027	26.302	23.562	17.979	11.327	8.989	8.090	13.154	8.270	7.067	6.074
113	Vũ Đình Tụng	Từ ngã ba giao đường gom Vành đai 3 cạnh hầm chui Long Biên - Gia Lâm	đến ngã tư giao cắt ngõ 197/3 phố Ngọc Trì	44.437	28.801	23.426	20.713	15.162	9.855	8.053	7.107	10.689	7.696	6.486	5.574

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
114	Vũ Đức Thận	Đầu đường	Ngã ba giao cắt ngõ 45 đường Nguyễn Văn Linh	79.630	45.347	36.553	32.700	26.797	15.275	12.362	11.046	18.173	11.479	9.717	8.614
115	Vũ Xuân Thiều	Nguyễn Văn Linh	Cổng Hàm Rồng	62.535	37.473	30.835	26.502	20.995	12.597	10.368	8.899	14.252	9.663	8.345	7.162
		Qua cổng Hàm Rồng	Phúc Lợi	44.437	28.801	23.426	20.713	15.162	9.855	8.053	7.107	10.689	7.696	6.486	5.574
116	Xuân Đỗ	Đầu đường	Cuối đường	32.545	22.099	17.749	16.400	11.089	7.540	6.029	5.510	7.791	5.454	4.115	3.546
117	Xuân Khôi	Từ ngã ba giao cắt đường Bát Khối	đến ngã tư giao cắt đường ra khu trại ôi (Vùng phát triển kinh tế Sông Hồng)	32.545	22.099	17.749	16.400	11.089	7.540	6.029	5.510	7.791	5.454	4.115	3.546

Phụ lục số 07

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU VỰC 7

Áp dụng đối với các thửa đất (khu đất) thuộc địa giới hành chính các xã: Tiến Thắng, Yên Lãng, Quang Minh, Mê Linh, Phúc Thịnh, Thụ Lâm, Đông Anh, Vĩnh Thanh, Thiên Lộc

(Kèm theo Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
I	Quốc lộ												
1	Quốc lộ 23 và Đường 23B:												
-	- Quốc lộ 23 (từ dốc Đại Độ đi qua xã Thiên Lộc đến hết địa phận Hà Nội)	17.910	13.440	11.060	10.190	6.135	4.663	3.778	3.493	3.793	2.882	2.445	2.260
-	- Quốc lộ 23 qua Thiên Lộc (từ ngã ba giao cắt đường vành đai khu công nghiệp Đông Anh qua xã Thiên Lộc đến ngã ba giao cắt đường Quốc lộ 23 đoạn giáp huyện Mê Linh)	17.190	13.050	10.640	9.860	5.116	3.991	2.865	2.691	3.164	2.468	1.854	1.741
-	- Đường 23B (đoạn từ ngã tư Biền thể qua xã Phúc Thịnh đến hết địa phận Hà Nội)	24.180	17.420	14.190	13.080	7.564	5.446	4.377	4.024	5.225	3.901	2.994	2.741
-	- Đoạn thuộc địa phận xã Mê Linh, Quang Minh	22.500	16.840	13.630	12.580	8.682	6.512	5.079	4.689	5.348	4.011	3.067	2.831
-	- Đoạn thuộc địa phận xã Tiến Thắng	18.620	14.330	11.620	10.780	6.503	4.988	3.804	3.512	4.113	3.154	2.359	2.177
-	- Đoạn từ xã Quang Minh đến ngã ba giao cắt đường 312 thuộc xã Tiến Thắng	20.740	15.740	12.740	11.780	7.512	5.708	4.395	4.055	4.627	3.516	2.654	2.449

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2	Quốc lộ 3:												
-	- Đoạn ngã tư Nguyên Khê - Phù Lỗ	24.180	17.420	14.190	13.080	10.954	7.996	6.441	5.929	6.774	4.945	4.167	3.837
-	- Đoạn Cầu Đôi - Ngã tư Nguyên Khê	57.560	29.490	23.570	21.520	16.096	10.705	9.014	8.113	9.953	6.619	5.832	5.249
-	- Đoạn Cầu Đuống - Cầu Đôi	41.050	22.630	18.310	16.860	13.145	9.595	7.729	7.115	8.129	5.934	5.001	4.604
II	Tỉnh lộ												
3	Tỉnh lộ 301 Đoạn từ giáp xã Phúc Thịnh đến giáp đường 23 (Hồ Ba Góc)	23.360	17.510	14.110	13.060	8.535	6.401	4.993	4.609	5.398	4.048	3.096	2.858
4	Tỉnh lộ 308:												
-	- Đoạn từ ngã ba đê Sông Hồng đến trường THPT Tiến Thịnh - Đoạn từ đường rẽ nghĩa trang thôn Xa Mạc đến trường THPT Tự Lập	10.870	8.720	7.090	6.590	3.559	2.799	2.178	2.019	2.292	1.803	1.375	1.274
-	- Đoạn từ hết trường THPT Tiến Thịnh đến đường rẽ nghĩa trang thôn Xa Mạc - Đoạn từ hết THPT Tự Lập đến hết đường tỉnh lộ 308	12.040	9.490	7.730	7.160	4.228	3.323	2.523	2.369	3.056	2.354	1.753	1.645
5	Tỉnh lộ 312 Đoạn thuộc địa phận xã Tiến Thắng mới, Yên Lãng mới	17.080	13.170	10.720	9.700	5.988	4.609	3.503	3.287	3.856	2.969	2.211	2.075
6	Tỉnh lộ 35:												
-	- Đoạn thuộc địa phận xã Quang Minh (điểm đầu từ ngã ba giao thôn Phú Nhi đến ngã ba giao thôn Lâm Hộ)	17.080	13.170	10.720	9.700	5.988	4.609	3.503	3.287	3.856	2.969	2.211	2.075
-	- Đoạn thuộc xã Quang Minh: Điểm đầu từ Ngã ba giao Quốc lộ 23 đến đường Chi Đông	20.740	15.740	12.740	11.780	7.512	5.708	4.395	4.055	4.627	3.516	2.654	2.449

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
7	Tỉnh lộ 50:												
-	- Đoạn từ giáp Quốc lộ 23 đến giáp đê Sông Hồng (xã Quang Minh, xã Mê Linh)	18.620	14.330	11.620	10.780	6.503	4.988	3.804	3.512	4.113	3.154	2.359	2.177
-	- Đoạn từ ngã ba Cổ ngựa đến giáp chân đê Tráng Việt	18.620	14.330	11.620	10.780	6.503	4.988	3.804	3.512	4.113	3.154	2.359	2.177
-	- Đoạn từ ngã ba Đại Thịnh đến giáp chân đê Sông Hồng	18.620	14.330	11.620	10.780	6.503	4.988	3.804	3.512	4.113	3.154	2.359	2.177
III	Đường địa phương												
8	Cầu Kênh giữa di trường mầm non Kim Nỗ đến di tích Viên Nội	14.350	11.050	9.140	8.450	4.640	3.457	2.724	2.556	3.000	2.235	1.843	1.729
9	Cây gạo Ba Đê (Cho đoạn từ ngã ba giao cắt đường Hoàng Sa tại chợ thôn Đông đến ngã ba giao đê tả sông Hồng tại thôn Đông, đối diện điểm canh đê số 10)	17.190	13.050	10.640	9.860	5.868	4.460	3.614	3.341	3.793	2.882	2.445	2.260
10	Chợ Vân Trì đi ga Bắc Hồng	13.550	10.450	8.610	7.970	4.341	3.343	2.635	2.472	2.806	2.161	1.782	1.671
11	Công ty phụ tùng đến đường kinh tế miền Đông (xã Đông Anh)	12.360	9.650	7.970	7.380	3.921	3.058	2.416	2.267	2.535	1.978	1.633	1.534
12	Đoạn đường từ ngã ba giao cắt đường QL3 qua khu đất đầu giá X3, xã Đông Anh đến ngã ba đường Phúc Lộc	45.020	30.140	24.350	22.230	14.487	9.125	5.136	4.597	8.958	5.643	4.376	4.029
13	Đoạn từ Bách hóa xã Yên Lãng (xã Thạch Đà cũ) đến giáp đường 312	12.040	9.490	7.730	7.160	4.228	3.323	2.523	2.369	3.056	2.354	1.753	1.645

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
14	Đoạn từ Bách hóa xã Yên Lãng mới (xã Thạch Đà cũ) đến giáp địa phận xã Liên Mạc	10.870	8.720	7.090	6.590	3.559	2.799	2.178	2.019	2.292	1.803	1.375	1.274
15	Đoạn từ Bưu điện xã đến chợ Thạch Đà	10.870	8.720	7.090	6.590	3.559	2.799	2.178	2.019	2.292	1.803	1.375	1.274
16	Đoạn từ cầu xóm 4 xã Yên Lãng đến giáp Công Tọa thuộc xã Yên Lãng	5.090	4.160	3.420	3.170	1.582	1.266	996	926	1.019	815	629	584
17	Đoạn từ chợ Thạch Đà đến Bách hóa cũ	13.230	10.450	8.520	7.890	4.746	3.656	2.775	2.606	3.056	2.354	1.753	1.645
18	Đoạn từ chợ Thạch Đà đến kho thôn 2	10.870	8.720	7.090	6.590	3.559	2.799	2.178	2.019	2.292	1.803	1.375	1.274
19	Đoạn từ chợ Yên Thị đến UBND xã Yên Lãng	8.630	7.000	5.720	5.300	2.966	2.342	1.852	1.746	1.910	1.508	1.168	1.103
20	Đoạn từ chùa Bụt mọc đến dốc quán khùng thuộc xã Yên Lãng	7.870	6.350	5.190	4.840	2.696	2.129	1.683	1.587	1.910	1.508	1.168	1.103
21	Đoạn từ điểm gác đê số 2 đến giáp chợ Ba Đê thuộc xã Yên Lãng	8.630	7.000	5.720	5.300	2.966	2.342	1.852	1.746	1.910	1.508	1.168	1.103
22	Đoạn từ điểm gác đê số 2 đến giáp Nguyệt Đức thuộc xã Yên Lãng	6.620	5.350	4.370	4.080	1.878	1.542	1.233	1.157	1.210	993	778	730
23	Đoạn từ dốc chợ Ba Đê đến Kênh T1 thuộc xã Yên Lãng	10.870	8.720	7.090	6.590	3.559	2.799	2.178	2.019	2.292	1.803	1.375	1.274
24	Đoạn từ dốc Mốc đến giáp xã Yên Lãng thuộc xã Yên Lãng	8.630	7.000	5.720	5.300	2.966	2.342	1.852	1.746	1.910	1.508	1.168	1.103
25	Đoạn từ dốc vật liệu đến giáp đường 312 thuộc xã Yên Lãng	12.040	9.490	7.730	7.160	4.228	3.323	2.523	2.369	3.056	2.354	1.753	1.645

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
26	Đoạn từ Đường Võ Văn Kiệt đến giáp đường 35	22.500	16.840	13.630	12.580	9.096	6.866	4.913	4.093	5.603	4.229	2.966	2.472
27	Đoạn từ Đường Võ Văn Kiệt qua Khu Công nghiệp Quang Minh	22.500	16.840	13.630	12.580	9.096	6.866	4.913	4.093	5.603	4.229	2.966	2.472
28	Đoạn từ giáp đường 23 đến giáp đường 35 (thuộc xã Quang Minh)	13.870	10.940	8.890	8.250	4.975	3.832	2.910	2.731	3.204	2.468	1.837	1.724
29	Đoạn từ giáp đường 301 đến giáp đường 23 (xã Tiền Phong)	19.840	15.070	12.200	11.260	7.185	5.460	4.204	3.879	4.627	3.516	2.654	2.449
30	Đoạn từ giáp xã Quang Minh đến giáp Phúc Yên thuộc xã Tiến Thắng	17.080	13.170	10.720	9.700	5.988	4.609	3.503	3.287	3.856	2.969	2.211	2.075
31	Đoạn từ giáp xã Thạch Đà cũ đến giáp xã Vạn Yên thuộc xã Liên Mạc cũ	7.170	5.790	4.720	4.400	2.373	2.057	1.644	1.542	1.528	1.324	1.038	974
32	Đoạn từ giáp xã Yên Lãng đến hết địa phận khu 1 Trung Hà thuộc xã Yên Lãng	10.870	8.720	7.090	6.590	3.559	2.799	2.178	2.019	2.292	1.803	1.375	1.274
33	Đoạn từ Kênh T1 đến giáp đường 308 thuộc xã Yên Lãng	8.630	7.000	5.720	5.300	2.966	2.342	1.852	1.746	1.910	1.508	1.168	1.103
34	Đoạn từ Ngã 3 giao cắt đường Cao Lỗ (Ngõ 86 Cao Lỗ) đến ngã ba giao cắt đường Đào Duy Tùng	22.700	16.570	13.580	12.530	7.484	5.613	4.401	4.052	4.838	3.629	2.977	2.741
35	Đoạn từ Ngã 3 giao cắt đường Cao Lỗ (Giáp UBND xã Uy Nỗ cũ) đến ngã ba giao cắt đường Đào Duy Tùng	22.700	16.570	13.580	12.530	7.484	5.613	4.401	4.052	4.838	3.629	2.977	2.741
36	Đoạn từ ngã ba chợ Thạch Đà đến dốc Quán Ngói	17.990	13.710	11.140	10.290	6.387	4.899	3.736	3.449	4.113	3.154	2.359	2.177

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
37	Đoạn từ Ngã ba giao cắt đường đê sông Hồng qua Trường THCS Tiến Thịnh, Trạm y tế Tiến Thịnh đến giáp đường 308	8.630	7.000	5.720	5.300	2.966	2.342	1.852	1.746	1.910	1.508	1.168	1.103
38	Đoạn từ nút giao thông giữa đường 5 kéo dài với đường Võ Văn Kiệt đến Nhà máy bia Hà Nội Mê Linh (hết địa phận xã Thiên Lộc)	17.190	13.050	10.640	9.860	5.868	4.460	3.614	3.341	3.793	2.882	2.445	2.260
39	Đoạn từ thôn Bạch Đa đến thôn Yên Phú thuộc xã Tiến Thắng	6.620	5.350	4.370	4.080	1.878	1.542	1.233	1.157	1.210	993	778	730
40	Đoạn từ thôn Đức Hậu đến thôn Thanh Vân thuộc xã Tiến Thắng	5.770	5.050	4.380	4.080	2.057	1.827	1.542	1.320	1.324	1.177	974	730
41	Đoạn từ thôn Kim Tiền đến giáp thôn Ngọc Trì thuộc xã Quang Minh (trục chính thôn Kim Tiền)	6.620	5.350	4.370	4.080	1.878	1.542	1.233	1.157	1.210	993	778	730
42	Đoạn từ thôn Mỹ Lộc đến thôn Phú Hữu thuộc xã Tiến Thắng	7.170	5.790	4.720	4.400	2.373	2.057	1.644	1.542	1.528	1.324	1.038	974
43	Đoạn từ thôn Ngọc Trì đến bến Ngà thuộc xã Tiến Thắng	6.620	5.350	4.370	4.080	1.878	1.542	1.233	1.157	1.210	993	778	730
44	Đoạn từ thôn Ngự Tiền đến thôn Đức Hậu thuộc xã Tiến Thắng	7.170	5.790	4.720	4.400	2.373	2.057	1.644	1.542	1.528	1.324	1.038	974
45	Đoạn từ thôn Phú Hữu đến thôn Ngự Tiền thuộc xã Tiến Thắng	7.170	5.790	4.720	4.400	2.373	2.057	1.644	1.542	1.528	1.324	1.038	974
46	Đoạn từ thôn Phù Trì đến giáp thôn Bảo Tháp thuộc xã Quang Minh	6.620	5.350	4.370	4.080	1.878	1.542	1.233	1.157	1.210	993	778	730
47	Đoạn từ thôn Yên Nội đến điểm gác đê số 2 thuộc xã Yên Lãng	10.870	8.720	7.090	6.590	3.559	2.799	2.178	2.019	2.292	1.803	1.375	1.274

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
48	Đoạn từ thôn Giai Lạc 3 (Bệnh viện Giao thông vận tải cơ sở 2) đến thôn Ấp Tre	13.870	10.940	8.890	8.250	4.975	3.832	2.910	2.731	3.204	2.468	1.837	1.724
49	Đoạn từ Tuyền sinh thái đến giáp thôn Đức Hậu thuộc xã Tiến Thắng (Bệnh viện Giao thông vận tải cơ sở 2) đến thôn Ấp Tre	7.170	5.790	4.720	4.400	2.373	2.057	1.644	1.542	1.528	1.324	1.038	974
50	Đoạn từ Xóm Toi (Khê Ngoại 5) thuộc xã Tiến Thắng đến thôn Nội Đồng xã Quang Minh	7.170	5.790	4.720	4.400	2.373	2.057	1.644	1.542	1.528	1.324	1.038	974
51	Đường Anh Dũng (Cho đoạn từ ngã ba giao đường liên xã tại công làng thôn Bắc đến ngã ba giao cắt đường dẫn chân cầu Thăng Long tại thôn Cỏ Điện, xã Vinh Thanh)	17.190	13.050	10.640	9.860	5.868	4.460	3.614	3.341	3.793	2.882	2.445	2.260
52	Đường Bắc Hồng (từ cầu Đò So bắc qua sông Cà Lồ đến ngã ba cắt đường thôn Thượng Phúc và thôn Quan Âm, xã Phúc Thịnh)	13.550	10.450	8.610	7.970	4.341	3.343	2.635	2.472	2.806	2.161	1.782	1.671
53	Đường Bát Nàn: (Đoạn từ ngã ba giao cắt đường Mê Linh đến ngã ba giao cắt Quốc lộ 23 tại trụ sở thanh tra)	20.740	15.740	12.740	11.780	7.512	5.708	4.395	4.055	4.627	3.516	2.654	2.449
54	Đường Cao Lỗ (đoạn từ hết Bệnh viện Đa khoa Đông Anh đến hết đường Cao Lỗ)	45.020	30.140	24.350	22.230	14.487	9.125	5.136	4.597	8.958	5.643	4.376	4.029
55	Đường Cao Lỗ (đoạn từ ngã tư giao cắt Quốc lộ 3 đến hết bệnh viện đa khoa Đông Anh)	57.560	29.490	23.570	21.520	16.096	10.705	9.014	8.113	9.953	6.619	5.832	5.249
56	Đường cầu Kênh Giữa qua Nam Hồng, ga mới Bắc Hồng - cầu Đò So (đoạn từ ngã ba giao cắt đường thôn Thượng Phúc và thôn Quan Âm, xã Phúc Thịnh đến thôn Tăng My, xã Phúc Thịnh)	13.550	10.450	8.610	7.970	4.341	3.343	2.635	2.472	2.806	2.161	1.782	1.671

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
57	Đường Chi Đông: Điểm đầu từ Ngã tư giao đường tỉnh lộ 35 đến ngã ba giao đường Quang Minh	20.740	15.740	12.740	11.780	7.512	5.708	4.395	4.055	4.627	3.516	2.654	2.449
58	Đường Cổ Loa (Từ ngã ba giao cắt đường Quốc lộ 3 đến ngã ba giao cắt đường Cao Lỗ đoạn ngã tư xây sắt)	22.700	16.570	13.580	12.530	7.484	5.613	4.401	4.052	4.838	3.629	2.977	2.741
59	Đường Đại Thịnh: Điểm đầu từ ngã ba giao cắt đường Mê Linh đến Ngã tư giao cắt Quốc lộ 23	22.500	16.840	13.630	12.580	8.682	6.512	5.079	4.689	5.348	4.011	3.067	2.831
60	Đường Đản Dị (từ ngã ba giao cắt với đường Cao Lỗ đến điểm giao cắt với đường Ga Đông Anh)	34.200	23.580	19.110	17.530	10.954	7.996	6.441	5.930	6.774	4.945	4.167	3.837
61	Đường Đào Cam Mộc	45.020	30.140	24.350	22.230	14.487	9.125	5.136	4.597	8.958	5.643	4.376	4.029
62	Đường Đào Cam Mộc thuộc địa phận xã Uy Nỗ cũ, Việt Hùng cũ	34.200	23.580	19.110	17.530	10.954	7.996	6.441	5.930	6.774	4.945	4.167	3.837
63	Đường Đào Duy Tùng	22.700	16.570	13.580	12.530	7.484	5.613	4.401	4.052	4.838	3.629	2.977	2.741
64	Đường đê sông Cà Lồ thuộc xã Tiến Thắng:												
-	- Đoạn đường ngoài đê	6.620	5.350	4.370	4.080	2.157	1.870	1.495	1.402	1.528	1.324	1.038	974
-	- Đoạn đường trong đê	7.170	5.790	4.720	4.400	2.373	2.057	1.644	1.542	1.681	1.457	1.142	1.072
65	Đường Đông Hội (Từ quốc lộ 3 - ngã ba thôn Đông Hội đến đê Sông Đuống)	18.080	13.850	11.380	10.490	5.868	4.460	3.614	3.341	3.793	2.882	2.445	2.260
66	Đường Dục Nội (từ ngã ba Việt Hùng-Cao Lỗ đến ngã ba rẽ vào Trường tiểu học Việt Hùng)	17.190	13.050	10.640	9.860	5.868	4.460	3.614	3.341	3.793	2.882	2.445	2.260

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
67	Đường Dục Tú (đoạn từ Quốc lộ 3 ngã ba rẽ vào trục kinh tế miền đông cũ, phố Lộc Hà, xã Đông Anh đến ngã ba Cầu Dục Tú)	17.190	13.050	10.640	9.860	5.868	4.460	3.614	3.341	3.793	2.882	2.445	2.260
68	Đường Gia Lương (Từ cuối Dục Nội (giáp Ga Cổ Loa) đến ngã ba giao cắt đi vào thôn Thư Cưu, xã Đông Anh)	17.190	13.050	10.640	9.860	5.868	4.460	3.614	3.341	3.793	2.882	2.445	2.260
69	Đường gom chân đê thuộc xã Mê Linh	8.630	7.000	5.720	5.300	2.966	2.342	1.852	1.746	1.910	1.508	1.168	1.103
70	Đường gom chân đê thuộc xã Yên Lãng	7.170	5.790	4.720	4.400	2.373	2.057	1.644	1.542	1.528	1.324	1.038	974
71	Đường Hải Bối (Từ ngã ba thôn Đồng Nhân, xã Vĩnh Thanh (cắt 6km đi cầu Thăng Long) đến đê Sông Hồng)	17.190	13.050	10.640	9.860	5.868	4.460	3.614	3.341	3.793	2.882	2.445	2.260
72	Đường Hồ Đê: (Đoạn từ ngã ba giao cắt Quốc lộ 23 tại mặt bên trái Trung tâm văn hoá đến ngã ba giao cắt vào trụ sở UBND xã Quang Minh)	20.740	15.740	12.740	11.780	7.512	5.708	4.395	4.055	4.627	3.516	2.654	2.449
73	Đường Hoàng Sa	18.210	13.820	11.370	10.520	7.385	5.613	4.548	4.205	4.566	3.469	2.943	2.720
74	Đường Hùng Sơn (Cho đoạn từ ngã ba giao cắt đường Cao Lỗ tại Bệnh viện đa khoa Đông Anh đến hết Bệnh viện đa khoa Đông Anh mặt đường Hùng Sơn)	45.020	30.140	24.350	22.230	14.487	9.125	5.136	4.597	8.958	5.643	4.376	4.029
75	Đường Hùng Sơn (Từ hết bệnh viện Đa Khoa huyện Đông Anh mặt đường Hùng Sơn đến ngã ba giao cắt đường liên thôn Đài Bi - Phúc Lộc tại thôn Phúc Lộc)	34.200	23.580	19.110	17.530	10.954	7.996	6.441	5.930	6.774	4.945	4.167	3.837
76	Đường Kính Nỗ (Thuộc địa bàn xã Thư Lâm)	34.200	23.580	19.110	17.530	10.954	7.996	6.441	5.930	6.774	4.945	4.167	3.837

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
77	Đường Kính Nỗ: Đoạn từ ngã ba giao cắt tại điểm cuối Dân Dị và Ga Đông Anh (ngã ba Áp Tô) đến ngã ba giao cắt Thụy Lâm tại thôn Lương Quy) (Thuộc địa bàn xã Thụy Lâm)	45.020	30.140	24.350	22.230	14.487	9.125	5.136	4.597	8.958	5.643	4.376	4.029
78	Đường kinh tế miền Đông (từ trường Trung học cơ sở Việt Hùng qua thôn Châu Phong đến điểm cuối UBND xã Dục Tú cũ)	13.550	10.450	8.610	7.970	4.341	3.343	2.635	2.472	2.806	2.161	1.782	1.671
79	Đường Lâm Tiên	50.860	33.060	26.490	24.100	15.090	10.563	8.451	7.606	9.331	6.532	5.468	4.921
80	Đường Lê Chân: (Đoạn từ ngã ba giao cắt Quốc lộ 23 tại mặt bên trái Trung tâm văn hoá huyện Mê Linh đến ngã ba vào trụ sở UBND xã Quang Minh).	20.740	15.740	12.740	11.780	7.512	5.708	4.395	4.055	4.627	3.516	2.654	2.449
81	Đường Lê Đình Thiệp (Cho đoạn từ ngã ba giao cắt quốc lộ 3 tại tổ 3,4 đến giáp Chợ Đông Anh)	45.020	30.140	24.350	22.230	14.487	9.125	5.136	4.597	8.958	5.643	4.376	4.029
82	Đường Lê Đình Thiệp (từ giáp chợ Đông Anh đến đến ngã ba giao cắt đường Hùng Sơn, cạnh Nhà tang lễ Đông Anh (Tổ dân phố 1, xã Đông Anh))	34.200	23.580	19.110	17.530	10.954	7.996	6.441	5.930	6.774	4.945	4.167	3.837
83	Đường Lê Hữu Tựu (từ ngã tư Nguyên Khê đến ngã ba giáp chùa Khê Nữ và Nhà văn hóa thôn Khê Nữ)	22.700	16.570	13.580	12.530	7.484	5.613	4.401	4.052	4.838	3.629	2.977	2.741
84	Đường liên thôn 3,4 đoạn từ Đốc Quán ngói đến giáp đê Bồi thuộc xã Yên Lãng	7.170	5.790	4.720	4.400	2.373	2.057	1.644	1.542	1.528	1.324	1.038	974
85	Đường Mê Linh (đoạn qua xã Quang Minh)	22.500	16.840	13.630	12.580	8.682	6.512	5.079	4.689	5.348	4.011	3.067	2.831
86	Đường Nam Hà (từ đường kinh tế miền Đông qua xã Đông Anh, Thụy Lâm)	13.550	10.450	8.610	7.970	4.341	3.343	2.635	2.472	2.806	2.161	1.782	1.671

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
87	Đường Nam Hồng (Từ ngã ba Quốc lộ 23b đến ngã ba đi xã Phúc Thịnh - thôn Tăng My, xã Phúc Thịnh)	14.350	11.050	9.140	8.450	4.640	3.457	2.724	2.556	3.000	2.235	1.843	1.729
88	Đường Nguyên Khê - Bắc Hồng (từ Nhà văn hoá thôn Khê Nữ đến đường Bắc Hồng)	17.190	13.050	10.640	9.860	5.868	4.460	3.614	3.341	3.793	2.882	2.445	2.260
89	Đường Phúc Lộc:												
-	- Đoạn giao cắt với đường Cao Lỗ đến đoạn giao cắt với đường Lê Đình Thiệp	45.020	30.140	24.350	22.230	14.487	9.125	5.136	4.597	8.958	5.643	4.376	4.029
-	- Đoạn giao cắt với đường Lê Đình Thiệp đến hết đường Phúc Lộc	34.200	23.580	19.110	17.530	10.954	7.996	6.441	5.930	6.774	4.945	4.167	3.837
90	Đường Phương Trạch (Từ ngã tư thôn Phương Trạch (đối diện Vân Trì) đến đê Sông Hồng)	17.190	13.050	10.640	9.860	5.868	4.460	3.614	3.341	3.793	2.882	2.445	2.260
91	Đường Quang Minh: Điểm đầu từ Ngã Ba giao cắt đường Chi Đông đến Ngã tư giao cắt đường Võ Văn Kiệt	22.500	16.840	13.630	12.580	9.096	6.866	4.913	4.093	5.603	4.229	2.966	2.472
92	Đường Tầm Xá (từ ngã ba giao cắt đường Trường Sa tại công viên nghĩa trang Tầm Xá- Vĩnh Thanh đến ngã ba giao chân đê tả sông Hồng tại thôn Đoài - Đông, xã Vĩnh Thanh)	17.190	13.050	10.640	9.860	5.868	4.460	3.614	3.341	3.793	2.882	2.445	2.260
93	Đường Thụ Lâm: từ ngã ba thôn Hà Lâm (xã Thụ Lâm) đến ngã ba thôn Mạnh Tân (đường rẽ vào thôn Hương Trâm)	13.550	10.450	8.610	7.970	4.341	3.343	2.635	2.472	2.806	2.161	1.782	1.671
94	Đường Thụ Lâm: từ ngã ba thôn Lương Quy (xã Thụ Lâm) đến ngã ba thôn Hà Lâm (xã Thụ Lâm)	13.550	10.450	8.610	7.970	4.341	3.343	2.635	2.472	2.806	2.161	1.782	1.671
95	Đường Thụ Lợi: từ ngã ba thôn Mạnh Tân đến Khu di tích lịch sử Đền Sái	13.550	10.450	8.610	7.970	4.341	3.343	2.635	2.472	2.806	2.161	1.782	1.671

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
96	Đường Trường Sa	18.210	13.820	11.370	10.520	7.385	5.613	4.548	4.205	4.566	3.469	2.943	2.720
97	Đường từ Dốc Vân thuộc địa phận xã Đông Anh đi xã Phù Đổng	24.180	17.420	14.190	13.080	7.564	5.446	4.377	4.024	5.225	3.901	2.994	2.741
98	Đường từ Đường Võ Văn Kiệt qua xã Vĩnh Thanh đến Quốc lộ 3	17.190	13.050	10.640	9.860	5.868	4.460	3.614	3.341	3.793	2.882	2.445	2.260
99	Đường từ Khu di tích lịch sử Đền Sái đến đê Cà Lò	13.550	10.450	8.610	7.970	4.341	3.343	2.635	2.472	2.806	2.161	1.782	1.671
100	Đường từ ngã ba giao cắt đường Kính Nỗ và đường Thụy Lâm qua thôn Lương Quy, xã Thư Lâm lên đê sông Cà Lò	13.550	10.450	8.610	7.970	4.341	3.343	2.635	2.472	2.806	2.161	1.782	1.671
101	Đường từ ngã ba giao cắt đường QL23 qua sân gôn Vân Trì qua thôn Thọ Đa, thôn Bắc, xã Thiên Lộc đến ngã ba giao cắt đường từ khu di tích Viên Nội qua xã Thiên Lộc đến cổng làng thôn Bắc xã Thiên Lộc	14.350	11.050	9.140	8.450	4.640	3.457	2.724	2.556	3.000	2.235	1.843	1.729
102	Đường từ ngã ba giao cắt đường QL3 qua khu đất TĐC Bộ Công An qua Trường mầm non Mai Hiền đến đê sông Đuống	17.190	13.050	10.640	9.860	5.868	4.460	3.614	3.341	3.793	2.882	2.445	2.260
103	Đường từ ngã ba giao cắt đường QL3 qua thôn Nguyễn Khê đến Ngã 3 chợ Kim, xã Thư Lâm	17.910	13.440	11.060	10.190	6.135	4.663	3.778	3.493	3.793	2.882	2.445	2.260
104	Đường từ ngã ba giao cắt đường Vân Trì đến ngã ba đường Hoàng Sa	13.550	10.450	8.610	7.970	4.341	3.343	2.635	2.472	2.806	2.161	1.782	1.671
105	Đường từ ngã tư nhà máy ô tô 1/5 đi nhà máy ô tô Cổ Loa	50.860	33.060	26.490	24.100	15.090	10.563	8.451	7.606	9.331	6.532	5.468	4.921
106	Đường từ nhà máy nước Bắc Thăng Long đi Bệnh viện Nhiệt đới Trung ương (Địa phận xã Thiên Lộc)	17.190	13.050	10.640	9.860	5.117	3.990	2.864	2.690	3.164	2.468	1.854	1.741

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
107	Đường từ Quốc Lộ 3 từ ngã tư 1/5 đi Công ty Đông Thành qua ga mới Bắc Hồng	45.020	30.140	24.350	22.230	15.090	10.563	8.451	7.606	9.331	6.532	5.468	4.921
108	Đường từ Quốc Lộ 3 qua ga Đông Anh đến Ấp Tó	50.860	33.060	26.490	24.100	15.090	10.563	8.451	7.606	9.331	6.532	5.468	4.921
109	Đường Uy Nỗ (thuộc địa bàn thị trấn Đông Anh) cũ	45.020	30.140	24.350	22.230	14.487	9.125	5.136	4.597	8.958	5.643	4.376	4.029
110	Đường Vân Hà (đoạn từ ngã ba Cổ Châu đến ngã ba thôn Thiết Ứng và Ngọc Lôi đến lối rẽ vào thôn Châu Phong)	14.350	11.050	9.140	8.450	4.640	3.457	2.724	2.556	3.000	2.235	1.843	1.729
111	Đường Vân Nội (Từ ngã ba giao cắt phố Vân Trì đến rẽ đi thôn Mỹ Nội, xã Phúc Thịnh)	17.190	13.050	10.640	9.860	5.868	4.460	3.614	3.341	3.793	2.882	2.445	2.260
112	Đường Vân Trì (Từ ngã ba chợ Vân Trì, xã Phúc Thịnh đến ngã ba giao cắt với đường đi xã Kim Nỗ)	17.190	13.050	10.640	9.860	5.868	4.460	3.614	3.341	3.793	2.882	2.445	2.260
113	Đường Việt Hùng (đoạn từ ngã ba Công Tráng Việt Hùng đi qua rẽ vào thôn Ấp Tó xã Đông Anh đến trường Trung học cơ sở Việt Hùng)	22.700	16.570	13.580	12.530	7.484	5.613	4.401	4.052	4.838	3.629	2.977	2.741
114	Đường Võ Nguyên Giáp: Từ đoạn giáp sông Cà Lồ đến Cầu Nhật Tân	18.210	13.820	11.370	10.520	7.385	5.613	4.548	4.205	4.566	3.469	2.943	2.720
115	Đường Võ Văn Kiệt:												
-	- Đoạn thuộc xã Quang Minh	30.030	21.880	19.090	17.500	10.819	7.898	5.550	4.972	6.664	4.865	3.351	3.003
-	- Đoạn từ giáp Khu công nghiệp Quang Minh, xã Quang Minh đến Cầu Thăng Long	18.210	13.820	11.370	10.520	7.385	5.613	4.548	4.205	4.566	3.469	2.943	2.720
116	Đường Xuân Canh (từ ngã ba Dâu đến ngã ba giao cắt với đê Tả Sông Hồng)	17.190	13.050	10.640	9.860	5.868	4.460	3.614	3.341	3.793	2.882	2.445	2.260

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
117	Ga Đông Anh (Đoạn từ Quốc lộ 3 đến ngã ba Ấp Tó)	34.200	23.580	19.110	17.530	10.954	7.996	6.441	5.930	6.774	4.945	4.167	3.837
118	Ga Kim Nỗ qua chợ Cổ Điện đến đê Sông Hồng	13.550	10.450	8.610	7.970	4.341	3.343	2.635	2.472	2.806	2.161	1.782	1.671
119	Đường từ Ngã ba giao đường Cổ Loa vào khu di tích Cổ Loa	17.190	13.050	10.640	9.860	5.868	4.460	3.614	3.341	3.793	2.882	2.445	2.260
120	Đường Liên Hà (đoạn từ cầu Bài của xã Việt Hùng đi qua thôn Lỗ Khê, thôn Hà Hương đến ngã ba thôn Thù Lỗ xã Thụ Lâm)	17.190	13.050	10.640	9.860	5.868	4.460	3.614	3.341	3.793	2.882	2.445	2.260
121	Đường Uy Nỗ thuộc xã Uy Nỗ cũ (Từ Ngã ba Ga Đông Anh qua bệnh viện Bắc Thăng Long đến đường Chợ Kim đi Nguyên Khê)	34.200	23.580	19.110	17.530	10.954	7.996	6.441	5.930	6.774	4.945	4.167	3.837
122	Đường Mê Linh (đoạn qua xã Tiến Thắng)	17.990	13.710	11.140	10.290	6.387	4.899	3.736	3.449	4.113	3.154	2.359	2.177
IV	Khu đô thị												
1	Khu nhà ở để bán Quang Minh												
-	Mặt cắt đường rộng 33m	18.730	13.590			6.510	4.622			4.212	2.990		
-	Mặt cắt đường rộng 27m	17.380	12.770			6.009	4.267			3.888	2.761		
-	Mặt cắt đường rộng 19,5m	15.270	11.420			5.258	3.733			3.402	2.415		
2	Khu đô thị Minh Giang												
-	Mặt cắt đường rộng 24m	17.380	12.770			6.009	4.267			3.888	2.761		

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
3	Khu đô thị Long Việt												
-	Mặt cắt đường rộng 24m	17.380	12.770			6.009	4.267			3.888	2.761		
4	Khu đô thị Hà Phong												
-	Mặt cắt đường rộng 24m	15.270	11.420			5.258	3.733			3.402	2.415		
5	Khu đô thị Cienco 5												
-	Mặt cắt đường rộng 24m	17.380	12.770			6.009	4.267			3.888	2.761		
6	Khu đô thị Chi Đông												
-	Mặt cắt đường rộng 24m	15.270	11.420			5.258	3.733			3.402	2.415		
7	Khu đô thị An Phát												
-	Mặt cắt đường rộng 24m	15.270	11.420			5.258	3.733			3.402	2.415		

(Xem tiếp Công báo số 395+396)

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI XUẤT BẢN

Địa chỉ: 12 Lê Lai - Hoàn Kiếm - Hà Nội
Điện thoại: 024.38253536 - 024.37739442
Email: congbao@hanoi.gov.vn
Website: www.hanoi.gov.vn